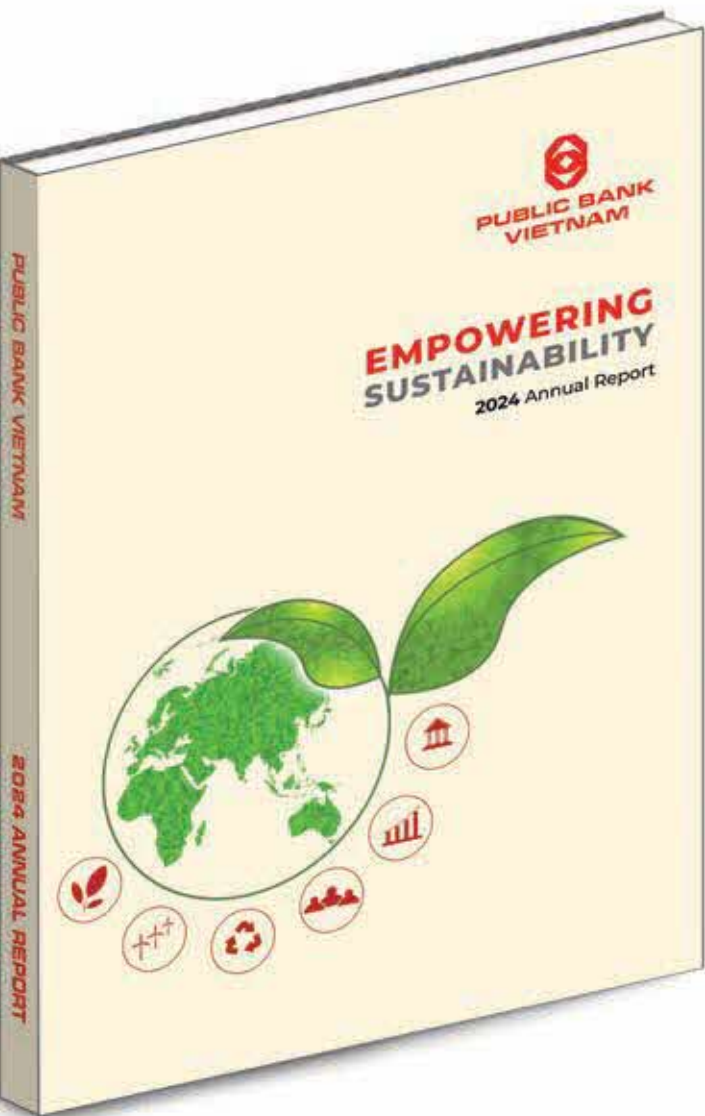




INSIDE THIS REPORT

3	CORPORATE MISSION AND CORPORATE PHILOSOPHY
5	CORPORATE INFORMATION
7	BRANCH NETWORK
15	CORPORATE PROFILE
25	BOARD OF MEMBERS
27	BOARD OF MEMBERS PROFILES
33	CHAIRMAN'S STATEMENT
35	CORPORATE GOVERNANCE
39	FINANCIAL HIGHLIGHTS
41	SIMPLIFIED BALANCE SHEET
43	BUSINESS OPERATIONS REVIEW
49	BRANCH PERFORMANCE – KPIs and AWARDS
51	CALENDAR OF SIGNIFICANT EVENT 2024
75	STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS
77	INDEPENDENT AUDITORS' REPORT
81	CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION AS AT 31 DECEMBER 2024
87	CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024
89	CONSOLIDATED STATEMENT OF CASHFLOWS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024
93	NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

NỘI DUNG

4	MỤC TIÊU VÀ TRIẾT LÝ KINH DOANH
6	THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
8	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
16	HỒ SƠ DOANH NGHIỆP
26	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
28	HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
34	THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
36	QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP
40	CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT
42	TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI
44	TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
50	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – KPIs VÀ GIẢI THƯỞNG
52	CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2024
76	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
78	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
82	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
88	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
90	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
94	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CORPORATE PHILOSOPHY

Public Bank Vietnam cares...

For its Customers

- By providing the most courteous and efficient service in every aspect of its business
- By being innovative in the development of new banking products and services

For its Employees

- By promoting the well-being of its staff through attractive remuneration and fringe benefits
- By promoting good staff morale through proper staff training and development and provision of opportunities for career advancement

For The Community It Serves

- By assuming its role as socially responsible corporate citizen in a tangible manner
- By adhering closely to national policies and objectives thereby contributing towards the progress of the nation

...With Integrity



CORPORATE MISSION

To be an efficient, profitable and respected premier financial institution in Vietnam.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

Public Bank Việt Nam cam kết...

Đối với khách hàng

- Cung cấp dịch vụ ngân hàng chuyên nghiệp và hiệu quả
- Không ngừng đổi mới phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng

Đối với nhân viên

- Phát triển lợi ích của nhân viên thông qua lương, thưởng và các phúc lợi hấp dẫn
- Thúc đẩy tinh thần làm việc của nhân viên thông qua đào tạo, phát triển và tạo cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp

Đối với cộng đồng

- Luôn hỗ trợ cộng đồng với tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp
- Luôn tuân thủ chặt chẽ các chính sách và mục tiêu quốc gia, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

.....Bằng tâm huyết



MỤC TIÊU KINH DOANH

Là một tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, và uy tín hàng đầu Việt Nam.

CORPORATE INFORMATION

FULL NAME IN ENGLISH

Public Bank Vietnam Limited

TRADING NAME

Public Bank Vietnam

CHARTER CAPITAL

VND 7 trillion wef 10 December 2024 (as per SBV's Decision No. 754/QĐ-TTGSNH1 - an integral part of Banking License for the establishment and operations of 100% Foreign-owned Bank No. 38/GP-NHNN dated 24 March 2016)

BANKING LICENSE UNDER PUBLIC BANK VIETNAM (100% Foreign-owned Bank)

38/GP-NHNN dated 24 March 2016

The banking license was issued and valid for 99 years from 01 April 2016 (transformed from VID Public Bank with effect from 01 April 2016)

BOARD OF MEMBERS

Lee Chin Guan	Chairman
Dato' Chang Kat Kiam	Member of the Board
Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah	Member of the Board
Cheah Kim Ling	Member of the Board
Chee Keng Eng	Member of the Board

MANAGEMENT

Chee Keng Eng	General Director
Nguyen Quang Tuan	Deputy General Director
Dao Thanh Tung	Deputy General Director
Raymond Wong Chen Onn	Deputy General Director
Ng Swee Keat	Director

REGISTERED OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Ha Noi, Vietnam
Tel: +84-24-39438999 /Fax: +84-24-39439005

HEAD OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Ha Noi TungShing Square No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Ha Noi, Vietnam
Tel: +84-24-39438999 /Fax: +84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Email: pbnv@publicbank.com.vn

WEBSITE

www.publicbank.com.vn

AUDITORS

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Ha Noi, Vietnam
Tel : +84-24-39461600
Fax: +84-24-39461601

SUBSIDIARY

Public Bank Securities Vietnam Company Limited
Level 15, IDMC My Dinh Building, 15 Pham Hung Street,
My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi, Vietnam

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

TÊN ĐẦY ĐỦ BẰNG TIẾNG ANH

Public Bank Vietnam Limited

TÊN GIAO DỊCH

Public Bank Vietnam

VỐN ĐIỀU LỆ

7.000 tỷ đồng (hiệu lực từ 10/12/2024 theo Quyết định số 754/QĐ-TTGSNH1 – là bộ phận không thể tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng 100% vốn nước ngoài số 38/GP-NHNN do Thống đốc NHNN cấp ngày 24/3/2016).

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DƯỚI TÊN PUBLIC BANK VIETNAM (Ngân hàng 100% vốn nước ngoài)

Số 38/GP-NHNN ngày 24/03/2016

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 01/04/2016 (chuyển đổi từ VID Public Bank có hiệu lực từ ngày 01/04/2016)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Lee Chin Guan	Chủ tịch
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên
Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah	Thành viên
Cheah Kim Ling	Thành viên
Chee Keng Eng	Thành viên

BAN LÃNH ĐẠO

Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Raymond Wong Chen Onn	Phó Tổng Giám đốc
Ng Swee Keat	Giám đốc

HỘI SỞ CHÍNH

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 84-24-39438999

Fax: 84-24-39439005

Swift: VIDPVNV5

Hòm thư điện tử: pbvn@publicbank.com.vn

TRANG WEB

www.publicbank.com.vn

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH KPMG

Tầng 46, Tòa nhà Keangnam Landmark 72

E6 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình

Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 84-24-39461600

Fax: 84-24-39461601

CÔNG TY CON

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BRANCH NETWORK

NORTHERN REGION

1. HA NOI BRANCH

Hanoi TungShing Square, No. 2 Ngo Quyen Street,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-38268307/ 38268308

Fax: +84-24-38266965

Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. HOANG MAI TRANSACTION BUREAU

CH01-12, No. 23 Gamuda Gardens 2-2, Tran Phu Ward,
Hoang Mai District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-66666083

Fax: +84-24-66666081

Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. GIANG VO TRANSACTION BUREAU

Ground Floor, D8 Giang Vo Street, Giang Vo Ward,
Ba Dinh District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-32464666

Fax: +84-24-32444869

Email: giangvo@publicbank.com.vn

1.3. BAC TU LIEM TRANSACTION BUREAU

LK C04 - C05, Floor A1TT1 Embassy Garden, Xuan Tao
Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-32070868

Fax: +84-24-32078068

Email: bactuliem@publicbank.com.vn

1.4. HAI BA TRUNG TRANSACTION BUREAU

117-119A Dai La, Truong Dinh Ward, Hai Ba Trung District,
Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-32030358

Fax: +84-24-32020270

Email: haibatrung@publicbank.com.vn

1.5. DONG DA TRANSACTION BUREAU

No. 408 Xa Dan Street, Nam Dong Ward, Dong Da District,
Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-36442266

Fax: +84-24-36442268

Email: dongda@publicbank.com.vn

2. HAI PHONG BRANCH

No. 22, Part B1, Lot 7B, Le Hong Phong Street, Dong Khe
Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam

Tel: +84-225-3823995/ 3823997

Fax: +84-225-3823996

Email: haiphong@publicbank.com.vn

3. THANH XUAN BRANCH

1st and 2nd Floor, Times Tower Building, No. 35 Le Van Luong Street,
Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-32191520/ 32191521

Fax: +84-24-32191421

Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

4. CAU GIAY BRANCH

1st Floor, Tower B, Central Point Building, No. 219 Trung
Kinh Street, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Ha Noi,
Vietnam

Tel: +84-24-77788555/ 77790888

Fax: +84-24-77788558

Email: caugiy@publicbank.com.vn

5. HA DONG BRANCH

No. 553-555 Quang Trung Street, Residential Area No. 3,
Phu La Ward, Ha Dong District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-73085666

Fax: +84-24-73085660

Email: hadong@publicbank.com.vn

6. MY DINH BRANCH

No. B3-02 & B3-03 Vinhomes Gardenia, Cau Dien
Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-32066660

Fax: +84-24-32066681

Email: mydinh@publicbank.com.vn

7. QUANG NINH BRANCH

No.18, 25/4 Street, Bach Dang Ward, Ha Long City,
Quang Ninh Province, Vietnam

Tel: +84-20-33863333

Fax: +84-20-33666336

Email: quangninh@publicbank.com.vn

8. GIA LAM BRANCH

NT08 – 189 and NT08 – 191 Vinhomes Ocean Park,
Da Ton Ward, Gia Lam Rural District, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-24-77726888

Fax: +84-24-73032868

Email: gialam@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

KHU VỰC MIỀN BẮC

1. CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tòa nhà Hanoi Tung Shing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-38268307/38268308

Fax: +84-24-38266965

Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. PHÒNG GIAO DỊCH HOÀNG MAI

CH01-12, Số 23 Gamuda Gardens 2-2, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-66666083

Fax: +84-24-66666081

Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. PHÒNG GIAO DỊCH GIẢNG VỖ

Tầng trệt, D8 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-32464666

Fax: +84-24-32444869

Email: giangvo@publicbank.com.vn

1.3. PHÒNG GIAO DỊCH BẮC TỪ LIÊM

LK C04 – C05, A1TT1 Khu dự án nhà thấp tầng, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-32070868

Fax: +84-24-32078068

Email: bactuliem@publicbank.com.vn

1.4. PHÒNG GIAO DỊCH HAI BÀ TRUNG

117-119A Đại La, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-3203-0358

Fax: +84-243202-0270

Email: haibatrung@publicbank.com.vn

1.5. PHÒNG GIAO DỊCH ĐỒNG ĐA

Số. 408 Xã Đàn, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-36442266

Fax: +84-24-36442268

Email: dongda@publicbank.com.vn

2. CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 22, Khu B1, Lô 7B, Đường Lê Hồng Phong, Phường Đồng Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: +84-225-3823995/3823997

Fax: +84-225-3823996

Email: haiphong@publicbank.com.vn

3. CHI NHÁNH THANH XUÂN

Tầng 1 và 2, Tòa nhà Times Tower, Số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Điện Thoại: 84-24-32191520/32191521

Fax: 84-24-32191421

Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

4. CHI NHÁNH CẦU GIẤY

Tầng 1, Tòa tháp B, Tòa nhà Central Point, số 219 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-77788555/77790888

Fax: +84-24-77788558

Email: caugiay@publicbank.com.vn

5. CHI NHÁNH HÀ ĐÔNG

Số 553-555 Quang Trung, Tổ dân phố 3, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-73085666

Fax: +84-24-73085660

Email: hadong@publicbank.com.vn

6. CHI NHÁNH MỸ ĐÌNH

Số B3-02 & B3-03 Khu chức năng đô thị thành phố xanh, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-32066660

Fax: +84-24-32066681

Email: mydinh@publicbank.com.vn

7. CHI NHÁNH QUẢNG NINH

Số 18, đường 25/4, phường Bạch Đằng, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: +84-20-33863333

Fax: +84-20-33666336

Email: quangninh@publicbank.com.vn

8. CHI NHÁNH GIA LÂM

NT08-189 và NT08-191, Dự án khu đô thị Gia Lâm – Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-77726888

Fax: +84-24-73032868

Email: gialam@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

CENTRAL REGION

1. DA NANG BRANCH

No.92-94 Nguyen Van Linh Street, Nam Duong Ward,
Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84-236-3826801/ 3826802

Fax: +84-236-3826800

Email: danang@publicbank.com.vn

1.1. CAM LE TRANSACTION BUREAU

No.102-104, Nguyen Phuoc Lan Street, Hoa Xuan Ward,
Cam Le District, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84-236-3646868

Fax: +84-236-3966868

Email: camle@publicbank.com.vn

2. THANH KHE BRANCH

No. 375 Dien Bien Phu Street, Hoa Khe Ward, Thanh Khe
District, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84-23-63641222/ 63641333

Fax: +84-23-63697111

Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

3. QUANG NAM BRANCH

No. 30-32, Phan Chu Trinh Street, An My District,
Tam Ky City, Quang Nam Province, Vietnam

Tel: +84-23-53811456

Fax: +84-23-53595888

Email: quangnam@publicbank.com.vn

SOUTHERN REGION

1. HO CHI MINH BRANCH

Ground Floor and Room 103 (1st Floor), Zen Plaza
Building, 54-56 Nguyen Trai Street, Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-38223584/ 39255004

Fax: +84-28-38223612

Email: hochiminh@publicbank.com.vn

1.1. PHAM NGOC THACH TRANSACTION BUREAU

Ground Floor, Building No. 20-22 Pham Ngoc Thach Street,
Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-39256868

Fax: +84-28-39258879

Email: phamngocthach@publicbank.com.vn

1.2. LE QUANG DINH TRANSACTION BUREAU

Ground Floor and 1st Floor, No.488A Le Quang Dinh
Street, Ward 11, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City,
Vietnam

Tel: +84-28-38418999

Fax: +84-28-38432999

Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

1.3. VINHOMES CENTRAL PARK TRANSACTION BUREAU

L4-SH.01 (Ground and 1st Floor), The Landmark 4,
Ward 22, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-77775999

Fax: +84-28-35350565

Email: vinhomescp@publicbank.com.vn

1.4. VAN HANH TRANSACTION BUREAU

1st Floor, Lot 1-10, Van Hanh Mall, No 11 Su Van Hanh
Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-77747666

Fax: +84-28-22200118

Email: vanhanh@publicbank.com.vn

2. BINH DUONG BRANCH

Ground Floor & 1st Floor, No. 306, Binh Duong
Boulevard, Quarter No. 1, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot
City, Binh Duong Province, Vietnam

Tel: +84-274-3728051/ 3728052

Fax: +84-274-3728054

Email: binhduong@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

KHU VỰC MIỀN TRUNG

1. CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Số 92 – 94 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: +84-236-3826801/3826802

Fax: +84-236-3826800

Email: danang@publicbank.com.vn

1.1 PHÒNG GIAO DỊCH CẨM LỆ

Số 102-104 Đường Nguyễn Phước Lan, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: +84-236-3646868

Fax: +84-236-3966868

Email: camle@publicbank.com.vn

2. CHI NHÁNH THANH KHÊ

Số 375 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: +84-23-63641222/63641333

Fax: +84-23-63697111

Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

3. CHI NHÁNH QUẢNG NAM

Số 30-32, đường Phan Chu Trinh, phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại: +84-23-53811456

Fax: +84-23-53595888

Email: quangnam@publicbank.com.vn

KHU VỰC MIỀN NAM

1. CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Tầng trệt và phòng 103 (tầng 1), Cao ốc Zen Plaza, số 54-56 đường Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-38223583/39255004

Fax: +84-28-38223612

Email: hochiminh@publicbank.com.vn

1.1 PHÒNG GIAO DỊCH PHẠM NGỌC THẠCH

Tầng trệt, Tòa nhà 20-22 phố Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-39256868

Fax: +84-28-39258879

Email: nguyentraiph@publicbank.com.vn

1.2 PHÒNG GIAO DỊCH LÊ QUANG ĐỊNH

Tầng trệt và Tầng 1, Số 488A Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-38418999

Fax: +84-28-38432999

Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

1.3 PHÒNG GIAO DỊCH VINHOMES CENTRAL PARK

L4-SH.01 (Tầng trệt và Tầng 1), The Landmark 4, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-77775999

Fax: +84-28-35350565

Email: vinhomescp@publicbank.com.vn

1.4 PHÒNG GIAO DỊCH VẠN HẠNH

Tầng 1, Lô 1-10, Tòa nhà Trung tâm thương mại Vạn Hạnh, số 11 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: +84-28-77747666

Fax: +84-28-22200118

Email: vanhanh@publicbank.com.vn

2. CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

Tầng trệt, lầu 1, số 306, Đại lộ Bình Dương, khu phố 1, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: +84-274-3728051/3728052

Fax: +84-274-3728054

Email: binhduong@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

SOUTHERN REGION

2.1. DI AN TRANSACTION BUREAU

No. 108, Road 9, Di An City Administrative Centre Urban Area, Nhi Dong 2 Residential Area, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam

Tel: +84-27-43773961/ 43773962

Fax: +84-27-43773963

Email: dian@publicbank.com.vn

3. CHO LON BRANCH

No. 26-28 Tran Hung Dao Street, Ward 7, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-62610507/ 62610509

Fax: +84-28-62610505

Email: cholon@publicbank.com.vn

3.1. HOA BINH TRANSACTION BUREAU

No. 69 Hoa Binh Street, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-39615050

Fax: +84-28-39615053

Email: hoabinh@publicbank.com.vn

3.2. NGUYEN THI THAP TRANSACTION BUREAU

No.19-21 Nguyen Thi Thap Street, Him Lam Residential Area, Tan Hung Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-22539795

Fax: +84-28-22539794

Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

3.3. BINH TAN TRANSACTION BUREAU

No. 424 Le Van Quoi Street, Binh Hung Hoa A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-777724555

Fax: +84-28-22212210

Email: binhthan@publicbank.com.vn

3.4. NHA BE TRANSACTION BUREAU

No.17, Housing area at Subdivision No.18A, Nguyen Huu Tho Street, Hamlet No.4, Phuoc Kien Commune, Nha Be Rural District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-37821234

Fax: +84-28-35358474

Email: nhabe@publicbank.com.vn

4. DONG NAI BRANCH

No. 251 Pham Van Thuan Street, Tan Mai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

Tel: +84-251-6250661/ 6250662

Fax: +84-251-6250664

Email: dongnai@publicbank.com.vn

5. PHU NHUAN BRANCH

Room 06 (Ground & Mezzanine Floor), Centre Point Building, No. 106 Nguyen Van Troi Street, Ward 8, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-62857666/ 62857667

Fax: +84-28-62857676

Email: phunhuan@publicbank.com.vn

5.1. TAN PHU TRANSACTION BUREAU

No. 172A Tay Thanh Street, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-77789888

Fax: +84-28-36360688

Email: tanphu@publicbank.com.vn

5.2. THU DUC TRANSACTION BUREAU

No. 159 Truong Van Bang, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-66895959

Fax: +84-28-22137147

Email: thuduc@publicbank.com.vn

6. TAN BINH BRANCH

No. 180-182-184 Bau Cat Street, Ward 14, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-38492266

Fax: +84-28-38492277

Email: tanbinh@publicbank.com.vn

6.1. SALA TRANSACTION BUREAU

No. 35 Nguyen Co Thach Street, An Loi Dong Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-35353335

Fax: +84-28-35359372

Email: sala@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

KHU VỰC MIỀN NAM

2.1 PHÒNG GIAO DỊCH DĨ AN

Số 108, Đường số 9, Khu Đô thị Trung tâm Hành chính Thành phố Dĩ An, Khu phố Nhị Đồng 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: +84-27-43773961/ 43773962

Fax: +84-27-43773963

Email: dian@publicbank.com.vn

3. CHI NHÁNH CHỢ LỚN

Số 26-28 Trần Hưng Đạo, Phường 07, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-62610507/62610509

Fax: +84-28-62610505

Email: cholon@publicbank.com.vn

3.1. PHÒNG GIAO DỊCH HÒA BÌNH

Số 69 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-39615050

Fax: +84-28-39615053

Email: hoabinh@publicbank.com.vn

3.2 PHÒNG GIAO DỊCH NGUYỄN THỊ THẬP

Số 19-21 Nguyễn Thị Thập, KDC Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-22539795

Fax: +84-28-22539794

Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

3.3 PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH TÂN

Số 302 Lê Văn Quới, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-777724555

Fax: +84-28-22212210

Email: binhthan@publicbank.com.vn

3.4 PHÒNG GIAO DỊCH NHÀ BÈ

Số 17, Khu nhà ở Phân khu số 18A, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Ấp 4, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-37821234

Fax: +84-28-35358474

Email: nhabe@publicbank.com.vn

4. CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số 251 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84-251-6250661/6250662

Fax: +84-251-6250664

Email: dongnai@publicbank.com.vn

5. CHI NHÁNH PHÚ NHUẬN

Phòng 6 (Tầng trệt và lửng), Tòa nhà Centre Point, Số 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-62857666/62857667

Fax: +84-28-62857676

Email: phunhuan@publicbank.com.vn

5.1 PHÒNG GIAO DỊCH TÂN PHÚ

Số 172A Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-77789888

Fax: +84-28-36360688

Email: tanphu@publicbank.com.vn

5.2 PHÒNG GIAO DỊCH THỦ ĐỨC

Số 159 Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-66895959

Fax: +84-28-22137147

Email: thuduc@publicbank.com.vn

6. CHI NHÁNH TÂN BÌNH

Số 180-182-184 Bà Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-38492266

Fax: +84-28-38492277

Email: tanbinh@publicbank.com.vn

6.1. PHÒNG GIAO DỊCH SALA

Số 35 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: +84-28-35353335

Fax: +84-28-35359372

Email: sala@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

SOUTHERN REGION

7. PHU MY HUNG BRANCH

No. 1056 Nguyen Van Linh Street, Sky Garden 1, Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-77756688

Fax: +84-28-77700889

Email: phumyhung@publicbank.com.vn

8. GO VAP BRANCH

No. 672A7-672A8 Phan Van Tri Street, Ward 10, Go Vap District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-77710999

Fax: +84-28-22220058

Email: govap@publicbank.com.vn

9. PHUOC LONG BRANCH

Ground & 1st Floor, No. 277B Do Xuan Hop Street, Residential Area No. 4, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-77718666

Fax: +84-28-22200112

Email: phuoclong@publicbank.com.vn

10. LONG AN BRANCH

No. 257-259, Hung Vuong Street, Binh Cu 3 Residential Area, Ward 6, Tan An City, Long An Province, Vietnam

Tel: +84-27-23561234

Fax: +84-27-23572123

Email: longan@publicbank.com.vn

11. DISTRICT 12 BRANCH

No. 326A Nguyen Anh Thu Street, Residential Area No. 3, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84-28-36224444/ 35359384

Fax: +84-28-36202244

Email: district12@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

KHU VỰC MIỀN NAM

7. CHI NHÁNH PHÚ MỸ HƯNG

Số 1056 Nguyễn Văn Linh, khu phố Sky Garden 1, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-77756688

Fax: +84-28-54108113

Email: phumyhung@publicbank.com.vn

8. CHI NHÁNH GÒ VẤP

Số 672A7-672A8 Phan Văn Trị, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-77710999

Fax: +84-28-22220058

Email: govap@publicbank.com.vn

9. CHI NHÁNH PHƯỚC LONG

Tầng trệt và tầng 1, Số 277B Đỗ Xuân Hợp, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-28-77718666

Fax: +84-28-22200112

Email: phuoclong@publicbank.com.vn

10. CHI NHÁNH LONG AN

Số 257-259, Đường Hùng Vương, Khu phố Bình Cư 3, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Điện thoại: +84-272-3561234

Fax: +84-272-23572123

Email: longan@publicbank.com.vn

11. CHI NHÁNH QUẬN 12

Số 326A Nguyễn Ảnh Thủ, Khu phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

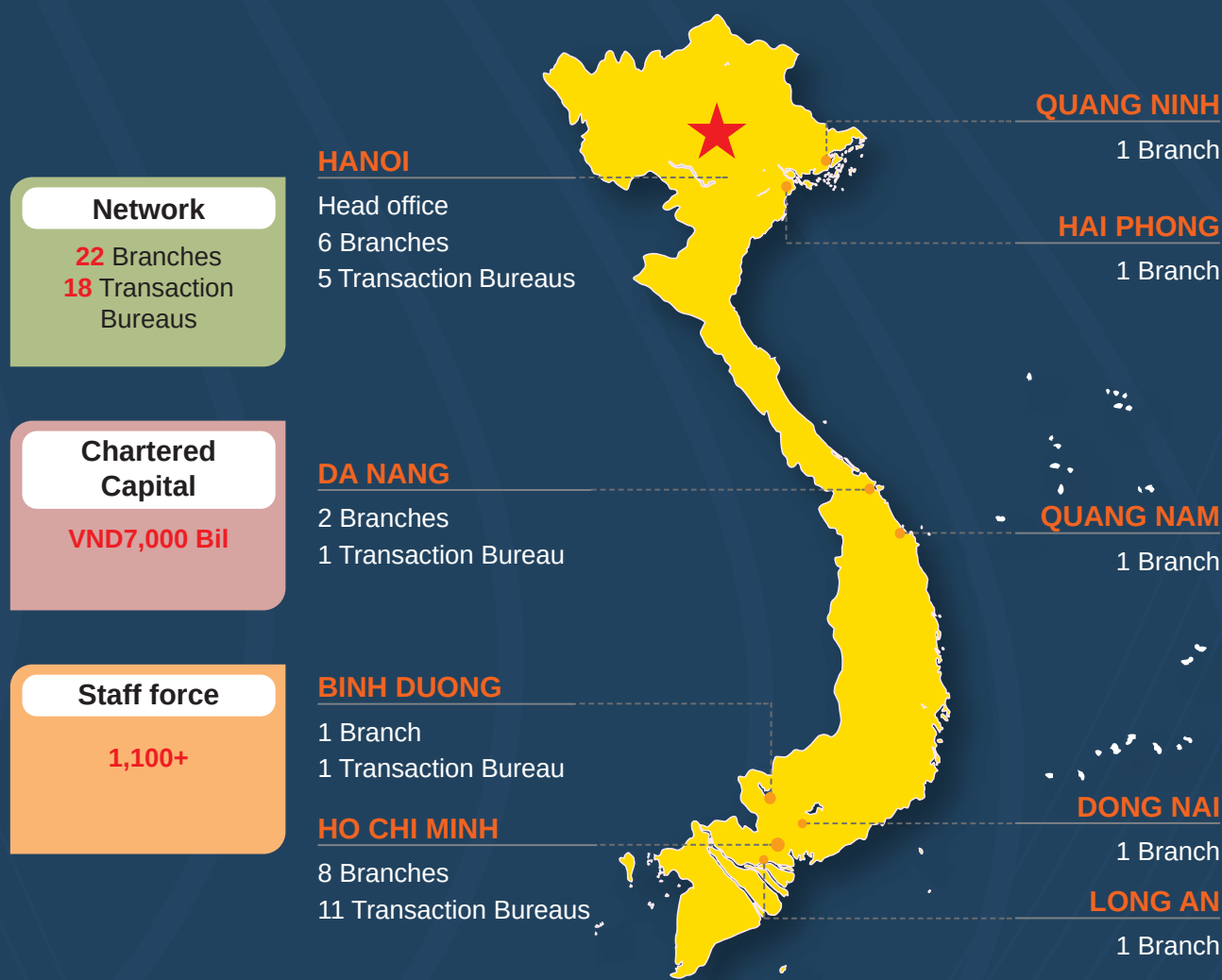
Điện thoại: +84-28-36224444/ 35359384

Fax: +84-28-36202244

Email: district12@publicbank.com.vn

PUBLIC BANK VIETNAM PROFILE

Public Bank Vietnam, formerly known as VID Public Bank, was established on 25 March 1992 as a joint venture bank between the Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) and Public Bank Berhad, Malaysia (PBB). On 1 April 2016, Public Bank Vietnam (PBVN) became a wholly-owned foreign bank subsidiary of the Public Bank Group. PBVN offers a broad suite of financial products and services including loans, deposits, trade financing, remittances, e-banking and retail financial services.



Since the successful transformation to fully-owned subsidiary of Public Bank Berhad, PBVN has expanded to 40 branches across Vietnam. In pursuit of its expansion plan in Vietnam, charter capital has been increased to VND7,000 billion in 2024.

In July 2024, PBVN successfully acquired Public Bank Securities Vietnam to become its first fully-owned subsidiary in Vietnam.

HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

Public Bank Vietnam, tiền thân là VID Public Bank, được thành lập vào ngày 25 tháng 3 năm 1992 với tư cách là một ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia). Vào ngày 1 tháng 4 năm 2016, Public Bank Vietnam đã trở thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của tập đoàn Public Bank. Public Bank Vietnam cung cấp một loạt các sản phẩm và dịch vụ tài chính bao gồm cho vay, tiền gửi, tài trợ thương mại, kiều hối, ngân hàng điện tử và dịch vụ tài chính bán lẻ.

Mạng lưới

22 Chi nhánh
18 Phòng giao dịch

Vốn điều lệ

7 Tỷ đồng

Nhân lực

1,100+

HÀ NỘI

Trụ sở chính
6 Chi nhánh
5 Phòng giao dịch

ĐÀ NẴNG

2 Chi nhánh
1 Phòng giao dịch

BÌNH DƯƠNG

1 Chi nhánh
1 Phòng giao dịch

HỒ CHÍ MINH

8 Chi nhánh
11 Phòng giao dịch

QUẢNG NINH

1 Chi nhánh

HẢI PHÒNG

1 Chi nhánh

QUẢNG NAM

1 Chi nhánh

ĐỒNG NAI

1 Chi nhánh

LONG AN

1 Chi nhánh

Sau khi chuyển đổi thành công thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Berhad, PBVN đã mở rộng mạng lưới lên 40 chi nhánh và phòng giao dịch trên khắp Việt Nam. Để đáp ứng kế hoạch mở rộng mạng lưới tại Việt Nam, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên 7.000 tỷ đồng vào năm 2024.

Vào tháng 7 năm 2024, PBVN đã mua lại thành công Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam - công ty con đầu tiên do PBVN sở hữu tại Việt Nam.

CORPORATE MILESTONES FROM 1992

1992 - 1993



1992

- ▶ VID Public Bank was established as a joint venture between the Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV), Vietnam and Public Bank Berhad (PBB), Malaysia.



1992

- ▶ Ha Noi Branch - the very first branch of PBVN in Ha Noi city - started its business on 18 May 1992.



1993

- ▶ Ho Chi Minh Branch - the first branch of PBVN in Ho Chi Minh City - was opened.

1994 - 1996



1994

- ▶ PBVN opened Da Nang Branch - the first business unit in Da Nang City.



1996

- ▶ Hai Phong Branch - the first PBVN branch in Hai Phong City, was opened.

CÁC DẤU MỐC PHÁT TRIỂN TỪ NĂM 1992

1992 - 1993



1992

- ▶ VID Public Bank được thành lập theo hình thức liên doanh giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Public Bank Berhad Malaysia.



1992

- ▶ Chi nhánh Hà Nội - chi nhánh đầu tiên của PBVN tại thành phố Hà Nội - chính thức hoạt động vào ngày 18 tháng 5 năm 1992.



1993

- ▶ Khai trương Chi nhánh Hồ Chí Minh - chi nhánh đầu tiên của PBVN tại Thành phố Hồ Chí Minh.

1994 - 1996



1994

- ▶ PBVN thành lập Chi nhánh Đà Nẵng - chi nhánh đầu tiên tại Thành phố Đà Nẵng.



1996

- ▶ Khai trương Chi nhánh Hải Phòng - chi nhánh đầu tiên của PBVN tại thành phố Hải Phòng.

CORPORATE MILESTONES FROM 1992

2003 - 2016



2003

- ▶ The official opening of Binh Duong Branch – the first branch of PBVN in Binh Duong Province.



2008

- ▶ The official opening of Dong Nai Branch – the first branch of PBVN in Dong Nai Province.



2016

- ▶ VID Public Bank received the license from the State Bank of Vietnam for its establishment and operation as a 100% foreign-owned bank in Vietnam with effect from 1 April 2016 and officially transformed its name to Public Bank Vietnam Limited.

2017 - 2019



2017

- ▶ The start of an expanding network of Public Bank Vietnam with the opening of 6 business units: Phu Nhuan Branch, Thanh Xuan Branch, Pham Ngoc Thach Transaction Bureau, Hoang Mai Transaction Bureau, Giang Vo Transaction Bureau and Hoa Binh Transaction Bureau.



2019

- ▶ The opening of PBVN's 20th branch – Ha Dong Branch.
- ▶ PBVN doubled its charter capital from VND3,000 billion to VND6,000 billion.
- ▶ The Bank's total assets surpassed USD1 billion for the first time.

CÁC DẤU MỐC PHÁT TRIỂN TỪ NĂM 1992

2003 - 2016



2003

- ▶ Khai trương Chi nhánh Bình Dương – chi nhánh đầu tiên của PBVN tại Tỉnh Bình Dương.



2008

- ▶ Khai trương Chi nhánh Đồng Nai – chi nhánh đầu tiên của PBVN tại tỉnh Đồng Nai.



2016

- ▶ Ngân hàng VID Public Bank nhận được giấy phép từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập và hoạt động với tư cách là ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 và chính thức đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.



2017

- ▶ Mở đầu cho sự mở rộng mạng lưới của Public Bank Vietnam với việc thành lập 6 đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Phú Nhuận, Chi nhánh Thanh Xuân, Phòng Giao dịch Phạm Ngọc Thạch, Phòng Giao dịch Hoàng Mai, Phòng Giao dịch Giảng Võ và Phòng Giao dịch Hòa Bình.



2019

- ▶ Khai trương chi nhánh thứ 20 của PBVN tại Hà Đông – Chi nhánh Hà Đông.
- ▶ PBVN tăng gấp đôi vốn điều lệ từ 3.000 tỷ đồng lên 6.000 tỷ đồng.
- ▶ Tổng tài sản của Ngân hàng lần đầu tiên vượt trên 1 tỷ đô la Mỹ.

2017 - 2019

CORPORATE MILESTONES FROM 1992

2019 - 2021



- ▶ PBVN's first Red-Carpet Banking centre opened at Ho Chi Minh Branch.



- ▶ The official opening of Quang Ninh and Quang Nam Branch – PBVN creating history as the first full-fledged foreign bank in Quang Ninh and Quang Nam Province.



- ▶ Bank's pre-tax profit surpassed USD20 mil for the first time.



- ▶ PBVN introduced its first credit card products in December 2021 with the official launch of Public Bank Visa credit cards.

2021

CÁC DẤU MỐC PHÁT TRIỂN TỪ NĂM 1992

2019 - 2021



- ▶ Dịch vụ Ngân hàng Khách hàng ưu tiên RCB của PBNV khai trương tại Chi nhánh Hồ Chí Minh.



- ▶ Khai trương Chi nhánh Quảng Ninh và Quảng Nam – PBNV đánh dấu mốc lịch sử khi là Ngân hàng nước ngoài đầu tiên chính thức hoạt động tại Quảng Ninh và Quảng Nam.

2021



- ▶ Lợi nhuận trước thuế của ngân hàng lần đầu tiên vượt mốc 20 triệu đô la Mỹ.



- ▶ PBNV lần đầu giới thiệu sản phẩm thẻ tín dụng vào tháng 12 năm 2021 với lễ ra mắt thẻ tín dụng Public Bank Visa.

CORPORATE MILESTONES FROM 1992

2022 - 2023



2022

- ▶ PBVN celebrated its 30th Anniversary on 23 April 2022.
- ▶ Bank's loan base surpassed USD1 billion for the first time.



2022

- ▶ PBVN officially launched its "PB Engage VN" mobile banking application to customers.



2023

- ▶ The first branch of PBVN in Long An Province was opened.



2023

- ▶ The opening of Nha Be Transaction Bureau marked PBVN's network expansion milestone to 40 branches.



2024

- ▶ PBVN completed the acquisition of RHB Securities Vietnam Company Limited to become a wholly-owned subsidiary of PBVN on 11 July 2024 and now known as Public Bank Securities Vietnam Company Limited.
- ▶ PBVN's charter capital increased to VND7,000 billion.

2023 - 2024

CÁC DẤU MỐC PHÁT TRIỂN TỪ NĂM 1992

2022 - 2023



2022

- ▶ PBVN kỷ niệm 30 năm thành lập vào ngày 23 tháng 4 năm 2022.
- ▶ Tổng dư nợ cho vay của ngân hàng vượt mốc 1 tỷ đô la Mỹ.



2022

- ▶ PBVN chính thức ra mắt ứng dụng ngân hàng di động "PB Engage VN" tới khách hàng.



2023

- ▶ Khai trương Chi nhánh đầu tiên của PBVN tại tỉnh Long An.



2023

- ▶ Khai trương PBVN Phòng giao dịch Nhà Bè - đánh dấu mốc phát triển mạng lưới của PBVN lên 40 chi nhánh và phòng giao dịch.



2024

- ▶ PBVN hoàn tất việc mua lại Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam để trở thành công ty con thuộc sở hữu 100% của PBVN vào ngày 11/07/2024 và được đổi tên gọi là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam.
- ▶ Vốn điều lệ của PBVN tăng lên 7.000 tỷ đồng.

2023 - 2024

BOARD OF MEMBERS



Lee Chin Guan
Chairman



Dato' Chang Kat Kiam
Member



**Dato' Mohammed Najeeb
bin Abdullah**
Member



Cheah Kim Ling
Member



Chee Keng Eng
*Member cum General
Director of PBVN*

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Lee Chin Guan
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên



**Dato' Mohammed Najeeb
bin Abdullah**
Thành viên



Cheah Kim Ling
Thành viên



Chee Keng Eng
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Public Bank Việt Nam

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

MR. LEE CHIN GUAN

Chairman



Qualifications

- Barrister-at-Law from the Middle Temple, United Kingdom
- Bachelor's Degree in Science (Hons), University of Manchester Institute of Science & Technology, England
- Degrees in Law from Cambridge University, Oxford University and Chicago-Kent College of Law

Experience

- Mr Lee Chin Guan was appointed as a Director of Public Bank on 27 December 2018. He is a member of the Nomination and Remuneration Committee, the Risk Management Committee and the Compliance Committee
- Mr Lee has 25 years of experience in legal matters, with 13 years of experience in legal practice, principally in commercial and corporate matters
- He was appointed as Board of Members of PBVN in December 2019 and Chairman of Board of Members of PBVN in April 2023

Directorship in Public Bank Group:

- Director, Public Financial Holdings Ltd (a public company listed on the Stock Exchange of Hong Kong)
- Director, Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Director, Public Finance Ltd
- Director, Public Bank Lao Ltd

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

LEE CHIN GUAN

Chủ tịch



Trình độ học vấn

- Luật sư – Học viện Middle Temple, Vương Quốc Anh
- Thạc sỹ Khoa học – Trường Đại học Manchester, Viện Khoa học Kỹ thuật, Anh Quốc
- Thạc sỹ Luật – Đại học tổng hợp Cambridge, Đại học tổng hợp Oxford và Đại học Luật Chicago-Kent.

Kinh nghiệm chuyên môn

- Ông Lee Chin Guan được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị Public Bank vào ngày 27 tháng 12 năm 2018. Ông là thành viên Ủy ban Đề cử và Đãi ngộ, Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Kiểm soát tuân thủ.
- Ông Lee có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực luật nói chung và 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thực thi luật thương mại và doanh nghiệp.
- Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên Public Bank Việt Nam vào tháng 12 năm 2019 và là Chủ tịch Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 4 năm 2023.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại tập đoàn Public Bank:

- Công ty TNHH Tài chính Public Financial Holdings Ltd (công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Hồng Kông)
- Ngân hàng TNHH Public Bank (HongKong) Ltd
- Công ty TNHH Tài chính Public Finance Ltd
- Ngân hàng Public Bank Lào

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



DATO' CHANG KAT KIAM

Member

Qualifications

- Master in Business Administration (Finance), University of Hull, United Kingdom
- Chartered Banker of the Chartered Banker Institute (CBI), United Kingdom

Experience

- Dato' Chang has been with Public Bank since 1975 and is experienced in all aspects of banking having managed branches and banking business portfolios in Head Office
- Appointed Chief Operating Officer in 2006
- Redesignated Senior Chief Operating Officer in October 2013
- Appointed to his present position as Deputy Chief Executive Officer in January 2016
- He was appointed as Board of Members of PBVN in March 2016

Directorship in Public Bank Group:

- Director, Public Financial Holdings Ltd
- Director, Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Director, Public Finance Ltd
- Director, Cambodian Public Bank Plc
- Director, Campu Lonpac Insurance Plc
- Director, Campu Securities Plc
- Director, Public Bank Securities Vietnam Company Ltd
- Director, Public Bank Lao Ltd
- Director, AIA PUBLIC Takaful Bhd



**DATO' MOHAMMED NAJEEB
BIN ABDULLAH**

Member

Qualifications

- Master's Degree in Business Administration (Accounting and Finance) from Charles Darwin University, Australia
- Diploma in Marketing from Chartered Institute of Marketing, United Kingdom

Experience

- Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah has 43 years of experience in the Malaysian banking industry
- He had 9 years' experience with another major bank in Malaysia, prior to joining Public Bank Berhad in 1983
- He had held several senior management positions including Head of Islamic Banking Division of Public Bank from 1998 and the General Manager of Public Islamic Bank from 2008 to 2010
- He also served as Senator at the Parliament of Malaysia from April 2010 until his term ended in 2013
- He was appointed as Board of Members of PBVN in December 2021

Directorship in Public Bank Group:

- Chairman, Cambodian Public Bank Plc
- Director, Campu Lonpac Insurance Plc
- Director, Public Bank Securities Vietnam Company Ltd
- Director, Public Bank Lao Ltd
- Director, Public Mutual Berhad
- Director, PB Trustee Services Berhad

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**DATO' CHANG KAT KIAM**

Thành viên

Trình độ học vấn

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (Tài chính), Trường Đại học Hull, Vương quốc Anh
- Chuyên gia Ngân hàng cao cấp, Học viện Ngân hàng Chartered Banker (CBI), Vương quốc Anh

Kinh nghiệm chuyên môn

- Dato' Chang đã làm việc cho Public Bank từ năm 1975 và có nhiều kinh nghiệm trong mọi lĩnh vực về ngân hàng, quản lý chi nhánh và một số lĩnh vực kinh doanh khác tại Hội sở chính.
- Được bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ Public Bank năm 2006
- Được tái bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ Cấp cao - tháng 10 năm 2013
- Hiện là Phó Giám đốc Điều hành của Public Bank từ tháng 1 năm 2016.
- Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 3 năm 2016.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại tập đoàn Public Bank:

- Công ty TNHH Tài chính Public Financial Holdings Ltd
- Ngân hàng TNHH Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Công ty TNHH Tài chính Public Finance Ltd
- Ngân hàng Public Bank Campuchia Plc
- Công ty bảo hiểm Campu Lonpac Insurance Plc
- Công ty chứng khoán Campu Securities Plc
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
- Ngân hàng TNHH Public Bank Lào
- Công ty AIA PUBLIC Takaful Bhd

**DATO' MOHAMMED NAJEEB
BIN ABDULLAH**

Thành viên

Trình độ học vấn

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (Kế toán tài chính), Đại học Charles Darwin, Australia
- Cử nhân Marketing, Học viện Marketing, Vương quốc Anh

Kinh nghiệm chuyên môn

- Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah có 43 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng Malaysia.
- Ông có 9 năm kinh nghiệm quản lý các ngân hàng lớn tại Malaysia trước khi gia nhập Public Bank Berhad vào năm 1983.
- Ông từng nắm giữ các vị trí quản lý cấp cao như Trưởng phòng Khối ngân hàng dịch vụ Hồi giáo của Public Bank năm 1998 và Tổng giám đốc Ngân hàng dịch vụ Hồi giáo từ năm 2008 đến năm 2010.
- Ông từng đảm nhận vai trò Thượng nghị sĩ Quốc Hội Malaysia từ tháng 4 năm 2010 đến hết năm 2013.
- Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 12 năm 2021.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại tập đoàn Public Bank:

- Chủ tịch Ngân hàng Public Bank Campuchia
- Công ty bảo hiểm Campu Lonpac Insurance Plc.
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
- Ngân hàng TNHH Public Bank Lào
- Công ty Public Mutual Berhad
- Công ty PB Trustee Services Berhad

**CHEAH KIM LING (MS)**

Member

Qualifications

- Bachelor of Accounting (Honours) degree from the University of Malaya
- Chartered Accountant, Malaysian Institute of Accountants

Experience

- Ms Cheah had served Bank Negara Malaysia for 32 years whereby she was involved in aspects of banking regulation from formulation of policies/regulations/guidelines to the administration of different legislations governing financial institutions.
- She was also involved in formulating and executing strategies and policies for payment systems, administering the legislations, oversight of the payment systems and payment instruments, development of the payment infrastructure to support developments in the financial system and promoted the migration to electronic payments.
- She was appointed as Board of Members of PBVN in April 2023

Directorship in other Public Companies

- Chairperson, Public Bank Securities Vietnam Company Ltd

**MR. CHEE KENG ENG**

Member cum General Director of Public Bank Vietnam

Qualifications

- Master in Business Administration, University of Malaya
- Bachelor of Economics (Hons), National University of Malaysia

Experience

- Mr Chee Keng Eng has been with Public Bank Group since 1994
- He held the position of Regional Manager in Public Bank Berhad from January 2011 to April 2015 before his appointment as Deputy General Director of VID Public Bank from May 2015 to March 2016
- He is the General Director of Public Bank Vietnam from April 2016 and redesignated as Chief Executive Officer in January 2025.

Directorship in other Public Companies

1. Nil

**CHEAH KIM LING**

Thành viên

Trình độ học vấn

- Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Trường Đại học Malaya
- Kế toán viên công chứng, Học viện Kế toán Malaysia

Kinh nghiệm chuyên môn

- Bà Cheah có 32 năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng TW Malaysia ở lĩnh vực quy chế hoạt động ngân hàng, từ xây dựng các chính sách, quy chế và hướng dẫn đến quản trị các quy định hoạt động tại các tổ chức tài chính.
- Bà cũng tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chiến lược và chính sách cho hệ thống thanh toán, quản lý luật pháp, giám sát hệ thống thanh toán và công cụ thanh toán, phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán để hỗ trợ phát triển hệ thống tài chính và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang thanh toán điện tử.
- Bà được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 4 năm 2023.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại tập đoàn Public Bank:

- Chủ tịch, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam

**CHEE KENG ENG**Thành viên kiêm Tổng giám đốc
Ngân hàng Public Bank Việt Nam**Trình độ học vấn**

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Malaysia
- Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Quốc gia Malaysia

Kinh nghiệm chuyên môn

- Ông Chee Keng Eng làm việc cho Tập đoàn Public Bank từ năm 1994.
- Ông từng giữ chức vụ Giám đốc quản lý khu vực tại Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 4 năm 2015 trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của VID Public Bank từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016.
- Ông hiện là Tổng giám đốc của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam từ tháng 4 năm 2016 đến nay.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank:

1. Không



CHAIRMAN'S STATEMENT

In 2024, the Vietnamese economy exhibited resilience against external challenges and the adverse effects of Typhoon Yagi, achieving a robust GDP growth of 7.09%. This signifies a substantial economic recovery, positioning Vietnam as a preferred destination for foreign investment in the region.

Amid internal challenges such as the restructuring of the banking system through mergers, a subdued real estate market, asset quality deterioration, and global fluctuations, the State Bank of Vietnam's strategic leadership and proactive measures were instrumental in maintaining financial sector stability. The implementation of coordinated and accommodative monetary policies to drive credit growth beyond the 15% target, while managing inflation and maintaining exchange rate stability, represents notable achievements by the State Bank of Vietnam in 2024.

For the fiscal year 2024, Public Bank Vietnam's total loans and advances increased by 10.91% to VND29,049,797 million, with a corresponding 10.10% growth in total deposits to VND43,943,612 million. Total assets reached VND54,675,740 million, an increase of 10.84% from 2023. The Bank reported a pre-tax profit of VND335,750 million, a decrease of VND221,243 million or 38.62%, primarily due to net interest income decreased by VND194,381 million mainly from decrease in loans to customers by VND364,447 million and an increase of VND108,498 million in total operating expenses related to the Bank's ongoing expansion plans in Vietnam, whilst bad debts recovery increased by VND71,041 million.

During the year under review, Public Bank Vietnam reinforced its long-term commitment to the banking sector in Vietnam by increasing its chartered capital from VND6 trillion to VND7 trillion. In July 2024, the Bank formally entered the stockbroking business with the acquisition and renaming of its wholly-owned subsidiary, Public Bank Securities Vietnam Company Limited. The Bank anticipates that this acquisition will generate new business synergies and enhance value creation and product offerings to better serve both new and existing customers.

Looking ahead to 2025, Public Bank Vietnam will continue to focus on enhancing customer-centric delivery to achieve sustainable growth. With the implementation of an entirely new core banking system scheduled by end-2025, the Bank is prioritizing investments in the transformation and augmentation of its digital capabilities to meet the evolving expectations of its customers. These enhanced capabilities are expected to improve performance and drive the Bank's next phase of growth.

Public Bank Vietnam expresses gratitude for the continued support, confidence and trust to all its loyal customers and dedicated staff. The Bank also extends its sincere appreciation to the State Bank of Vietnam and relevant authorities for their advice and guidance.

Moving forward, Public Bank Vietnam will continue to uphold its integrity and remain committed to adhering to prudent banking practices, efficient customer service and strong corporate governance.

Lee Chin Guan

Chairman

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam đã thể hiện sự kiên cường trước những thách thức từ bên ngoài và ảnh hưởng tiêu cực của cơn bão Yagi, đạt mức tăng trưởng GDP ấn tượng là 7,09%. Điều này thể hiện sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ, đưa Việt Nam trở thành điểm đến ưu tiên cho đầu tư nước ngoài trong khu vực.

Giữa những thách thức nội tại như tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thông qua sáp nhập, thị trường bất động sản trầm lắng, suy giảm chất lượng tài sản và biến động toàn cầu, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với vai trò lãnh đạo chiến lược và các biện pháp chủ động đã đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định tài chính. Việc thực hiện các chính sách tiền tệ phối hợp và linh hoạt nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng vượt mục tiêu 15%, đồng thời kiểm soát lạm phát và duy trì ổn định tỷ giá, là những thành tựu đáng ghi nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong năm 2024.

Trong năm tài chính 2024, tổng dư nợ cho vay và ứng trước của Public Bank Vietnam tăng 10,91% lên 29.049.797 triệu VND, với mức tăng 10,10% trong tổng tiền gửi đạt 43.943.612 triệu VND. Tổng tài sản đạt 54.675.740 triệu VND, tăng 10,84% so với năm 2023. Ngân hàng ghi nhận lợi nhuận trước thuế là 335.750 triệu VND, giảm 221.243 triệu VND, tương đương 38,62%, chủ yếu do trích lập dự phòng cho các khoản vay quá hạn là 9.125 triệu VND và chi phí hoạt động tăng thêm 108.498 triệu VND cho việc phát triển mạng lưới tại Việt Nam.

Trong năm qua, Public Bank Vietnam đã củng cố cam kết lâu dài với thị trường ngân hàng tại Việt Nam với việc tăng vốn điều lệ từ 6.000 tỷ VND lên 7.000 tỷ VND. Vào tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã chính thức tham gia lĩnh vực chứng khoán với việc mua lại 100% vốn và đổi tên công ty con thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam. Ngân hàng kỳ vọng thương vụ mua lại này sẽ tạo ra các hợp lực kinh doanh mới và nâng cao giá trị sản phẩm, dịch vụ để phục vụ tốt hơn cho cả khách hàng mới và hiện tại.

Hướng đến năm 2025, Public Bank Vietnam sẽ tiếp tục tập trung vào nâng cao chất lượng dịch vụ hướng đến khách hàng để đạt được tăng trưởng bền vững. Với việc triển khai một hệ thống ngân hàng lõi hoàn toàn mới vào cuối năm 2025, Ngân hàng đang ưu tiên đầu tư vào công nghệ và chuyển đổi số nhằm đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của khách hàng. Những khoản đầu tư này sẽ giúp cải thiện hiệu quả hoạt động và thúc đẩy giai đoạn phát triển tiếp theo của Ngân hàng.

Public Bank Vietnam bày tỏ lòng biết ơn đối với sự ủng hộ, tin tưởng và gắn bó từ các khách hàng lâu năm và đội ngũ nhân viên tận tâm. Ngân hàng cũng xin chân thành cảm ơn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan hữu quan với những hướng dẫn và hỗ trợ quý báu dành cho PBVN.

Trong thời gian tới, Public Bank Vietnam sẽ tiếp tục giữ vững giá trị liêm chính và cam kết tuân thủ các nguyên tắc ngân hàng chuẩn mực, dịch vụ khách hàng hiệu quả và quản trị doanh nghiệp vững mạnh.

Lee Chin Guan

Chủ tịch

CORPORATE GOVERNANCE

Public Bank Vietnam is committed to upholding high standards of corporate governance in line with the principles set out by the Public Bank Group. We recognize the importance of establishing and maintaining good corporate governance and is committed to conducting business in accordance with the highest ethical standards in full compliance with all applicable laws, regulations and standards in all locations and jurisdictions in which the Bank operates to ensure integrity, transparency, and accountability in everything we do.

PBVN's Board Members strives to ensure that sound governance practices are deeply embedded within the Bank's operation in fostering suitable growth and delivering consistent long-term values to stakeholders.

Code of Ethics

The PBVN's Code of Ethics is aligned to the Group's Code of Ethics, which is encapsulated in the five ⑤ Fundamental Ethical Principles as follows:

- **Competence:** To develop and maintain the relevant knowledge, skills and behaviour to ensure that activities are conducted professionally and proficiently.
- **Integrity:** To be honest and open in all business dealings or relationships. Behaving in an accountable and trustworthy manner.
- **Fairness:** To be responsible and take actions that are fair and transparent towards all stakeholders.
- **Confidentiality:** To protect the confidentiality and sensitivity of information, including customer's relationship with the Bank.
- **Objectivity:** To not allow bias, conflict of interest or undue influence of others to override business and professional judgement.

Anti-Bribery and Anti-Corruption Policy

The Bank adopts a "zero-tolerance approach" towards any form of bribery and corruption in conducting our business. All members of the Board, staff and third parties must uphold the highest standard of integrity and accountability in discharging their duties to ensure that the Bank's business activities are conducted in compliance with all applicable legal and regulatory requirements on anti-bribery and anti-corruption. The Bank ensures publicity and transparency of information about its organization and operations, except for state secrets, business know-how and other information as prescribed by law.

As a general rule, staff (including their immediate family members) are prohibited from offering, providing, soliciting or receiving any gifts, entertainment, hospitality and non-business travel from external party in the course of their duties as it may put them in an obligated or compromised position which could affect business judgment.

Staff may be subjected to disciplinary actions and the Bank reserves the right to terminate any relationships with third parties for any breaches of the Anti-Bribery and Anti-Corruption Policy.

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Public Bank Vietnam (PBVN) cam kết duy trì các tiêu chuẩn cao trong quản trị doanh nghiệp, phù hợp với các nguyên tắc do Tập đoàn Public Bank đề ra. Chúng tôi nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xây dựng và duy trì một hệ thống quản trị hiệu quả, hướng đến hoạt động kinh doanh minh bạch, có đạo đức, và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật tại tất cả các quốc gia và khu vực mà Ngân hàng đang hoạt động. Mục tiêu cuối cùng là bảo đảm tính liêm chính, minh bạch và trách nhiệm trong mọi hoạt động của PBVN.

Hội đồng Quản trị của PBVN luôn nỗ lực tích hợp các quy tắc quản trị tốt vào từng hoạt động vận hành của Ngân hàng, từ đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tạo ra giá trị lâu dài cho các bên liên quan.

Bộ quy tắc Đạo đức

Bộ Quy tắc Đạo đức của PBVN được xây dựng phù hợp với Bộ Quy tắc Đạo đức của Tập đoàn Public Bank, dựa trên năm nguyên tắc đạo đức cốt lõi sau:

- **Năng lực chuyên môn:** Phát triển và duy trì kiến thức, kỹ năng và hành vi phù hợp để bảo đảm các hoạt động được thực hiện một cách chuyên nghiệp và thành thạo.
- **Liêm chính:** Trung thực và cởi mở trong mọi giao dịch và mối quan hệ kinh doanh; hành xử với trách nhiệm và đáng tin cậy.
- **Công bằng:** Hành động một cách công bằng và minh bạch đối với tất cả các bên liên quan.
- **Bảo mật:** Bảo vệ tính bảo mật và nhạy cảm của thông tin, bao gồm mối quan hệ với khách hàng của Ngân hàng.
- **Khách quan:** Không để định kiến, xung đột lợi ích hoặc ảnh hưởng không chính đáng làm sai lệch phán đoán kinh doanh và nghề nghiệp.

Chính sách phòng chống hối lộ và tham nhũng

Theo đó, Ngân hàng áp dụng chính sách không khoan nhượng đối với bất kỳ hình thức hối lộ và tham nhũng nào. Tất cả các thành viên của HĐQT, nhân viên và bên thứ ba phải duy trì tiêu chuẩn cao nhất về tính liêm chính và trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình và để đảm bảo rằng tất cả các hoạt động kinh doanh ngân hàng thực hiện luôn tuân thủ các yêu cầu pháp lý và quy định hiện hành về phòng chống tham nhũng và hối lộ. Ngân hàng đảm bảo công khai và minh bạch mọi thông tin về tổ chức và hoạt động của mình, ngoại trừ bí mật nhà nước, bí quyết kinh doanh và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Theo nguyên tắc chung, nhân viên (bao gồm cả các thành viên gia đình của họ) không được đề nghị, cung cấp, mời chào hoặc nhận quà tặng, giải trí, tiếp đãi và du lịch dưới bất kỳ hình thức nào từ các đối tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nếu như việc đó đặt họ vào tình thế bắt buộc hoặc phải thỏa hiệp, gây ảnh hưởng đến tính khách quan trong công việc.

Nhân viên sẽ phải đối mặt với các hình thức xử lý kỷ luật và Ngân hàng có quyền chấm dứt quan hệ với các bên thứ ba đối với mọi vi phạm về Chính sách Phòng chống Tham nhũng và Hối lộ.



Whistleblowing Policy and Procedure (WBP)

A robust Whistleblowing Policy is fundamental to an open and effective speak-up culture leading to a transparent, compliant and ethical work environment. PBVN's WBP is in line with the Group's policy which provides an avenue for all staff, interns, consultants, contractors, vendors, suppliers and/or customers to disclose any alleged illegal, unethical, questionable practices or improper conduct committed or about to be committed within the Bank.

Scope of reporting may include, but not limited to the following:

- Fraud or Dishonesty
- Breaches of Policies, Procedures and applicable Laws and Regulations
- Bribery, Corruption
- Abuse of Power
- Conflict of Interest
- Theft or Embezzlement
- Insider Trading
- Misuse of Bank's Property and Information
- Harassment, Sexual Harassment and/or
- Intimidation

Chính sách và Quy trình phản ánh nội bộ

Chính sách phản ánh nội bộ tích cực là nền tảng của văn hóa lên tiếng một cách hiệu quả để tạo nên một môi trường làm việc minh bạch, tuân thủ và tôn trọng đạo đức nghề nghiệp. Chính sách phản ánh nội bộ của PBVN được xây dựng trên cơ sở chính sách chung của tập đoàn, cung cấp thông tin cho cán bộ nhân viên, thực tập sinh, tư vấn viên, nhà thầu, nhà cung cấp và/ hoặc khách hàng phản ánh các hành vi được cho là bất hợp pháp, thiếu đạo đức, đáng nghi ngờ hoặc không đúng đã hoặc sắp xảy ra trong phạm vi Ngân hàng.

Phạm vi báo cáo bao gồm, nhưng không hạn chế ở các hành vi sau:

- Gian lận hoặc không trung thực
- Vi phạm chính sách, quy trình hoặc các quy định của pháp luật
- Hối lộ, tham nhũng
- Lạm dụng quyền lực
- Xung đột lợi ích
- Trộm cắp hoặc biến thủ tài sản
- Giao dịch nội gián
- Lạm dụng tài sản và thông tin của Ngân hàng
- Quấy rối, bao gồm quấy rối tình dục
- Đe dọa, gây áp lực

FINANCIAL HIGHLIGHTS

	31.12.2024		31.12.2023	
	VND'Mil	USD'000	VND'Mil	USD'000
PROFITABILITY				
Profit before taxation	335,750	13,193	546,993	22,515
Profit after taxation	266,741	10,481	436,510	17,967
KEY BALANCE SHEET DATA				
Total assets	54,675,740	2,148,359	49,326,848	2,030,329
Loans and advances to customers	29,049,797	1,141,446	26,191,222	1,078,050
Total liabilities	44,530,062	1,749,708	40,447,911	1,664,866
Deposits from customers	24,272,781	953,744	21,341,019	878,412
Owners' equity	10,145,678	398,651	8,878,937	365,464
Off-balance sheet items	4,981,173	195,724	7,523,051	309,654
FINANCIAL RATIOS (%)				
Profitability Ratios				
Net interest margin on average interest bearing assets	2.7%	2.7%	3.6%	3.6%
Net return on equity	2.8%	2.8%	5.0%	5.0%
Return on average assets	0.6%	0.6%	1.2%	1.2%
Capital Adequacy Ratios				
Core capital ratio	19.2%	19.2%	17.0%	17.0%
Risk-weighted capital ratio	22.7%	22.7%	21.2%	21.2%
Asset Quality Ratios				
Net non-performing loans ratio (*)	1.8%	1.8%	1.9%	1.9%
Loan loss coverage	36.1%	36.1%	37.7%	37.7%
Loan to deposit ratio (*)	67.3%	67.3%	65.8%	65.8%
Deposits to owners' equity (times)	2.39	2.39	2.40	2.40

(*) NPL ratio and LDR are computed in accordance with prevailing SBV's regulation.

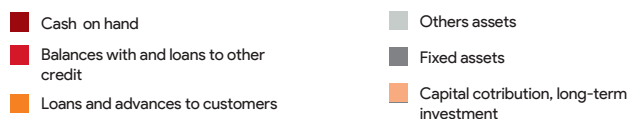
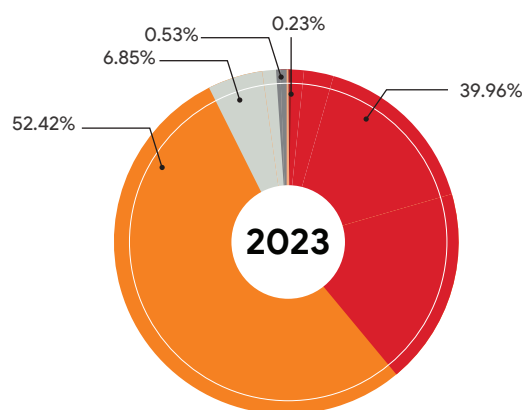
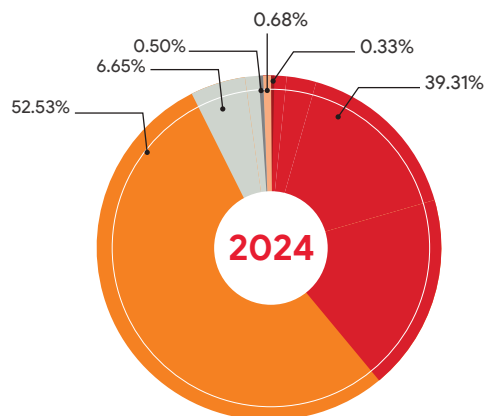
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

	31.12.2024		31.12.2023	
	Triệu VND	Nghìn USD	Triệu VND	Nghìn USD
LỢI NHUẬN				
Lợi nhuận trước thuế	335.750	13.193	546.993	22.515
Lợi nhuận sau thuế	266.741	10.481	436.510	17.967
SỐ LIỆU CHÍNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tổng tài sản	54.675.740	2.148.359	49.326.848	2.030.329
Cho vay và ứng trước	29.049.797	1.141.446	26.191.222	1.078.050
Tổng nguồn vốn	44.530.062	1.749.708	40.447.911	1.664.866
Tiền gửi khách hàng	24.272.781	953.744	21.341.019	878.412
Vốn chủ sở hữu	10.145.678	398.651	8.878.937	365.464
Cam kết ngoại bảng	4.981.173	195.724	7.523.051	309.654
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (%)				
Chỉ số sinh lãi				
Lãi suất trung bình của tài sản sinh lãi	2,7%	2,7%	3,6%	3,6%
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	2,8%	2,8%	5,0%	5,0%
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	0,6%	0,6%	1,2%	1,2%
Tỷ lệ an toàn vốn				
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn điều lệ)	19,2%	19,2%	17,0%	17,0%
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn chủ sở hữu)	22,7%	22,7%	21,2%	21,2%
Tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (*)	1,8%	1,8%	1,9%	1,9%
(Phân loại theo 3 tháng)				
Dự phòng cho nợ xấu	36,1%	36,1%	37,7%	37,7%
Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi (*)	67,3%	67,3%	65,8%	65,8%
Tiền gửi trên vốn chủ sở hữu	2,39	2,39	2,40	2,40

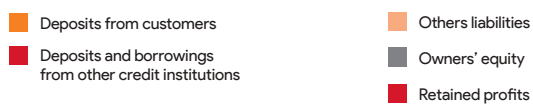
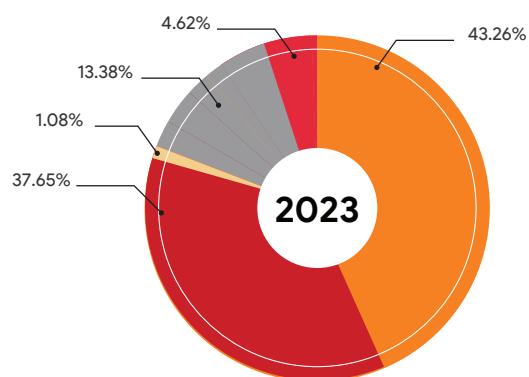
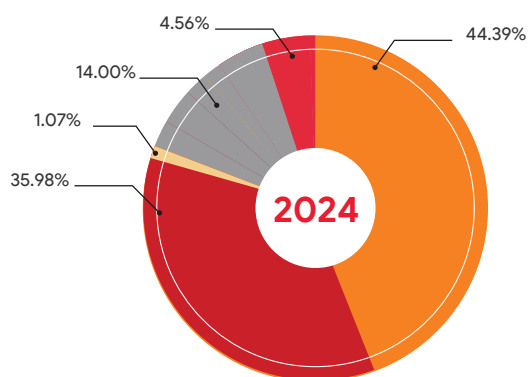
(*) Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ và Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi được tính theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

SIMPLIFIED BALANCE SHEET

ASSETS

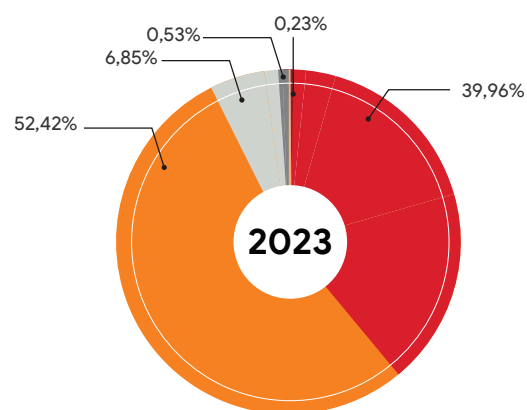
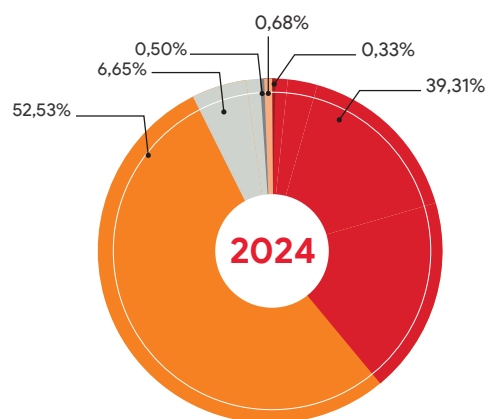


LIABILITIES & OWNER'S EQUITY



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƠN GIẢN

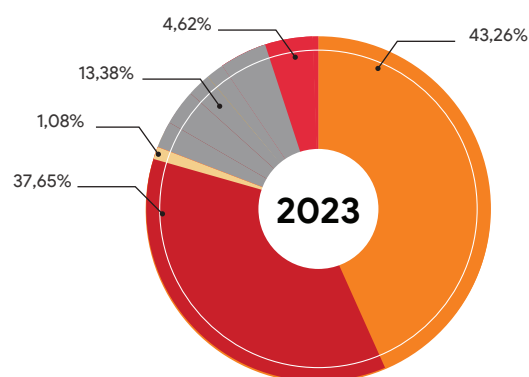
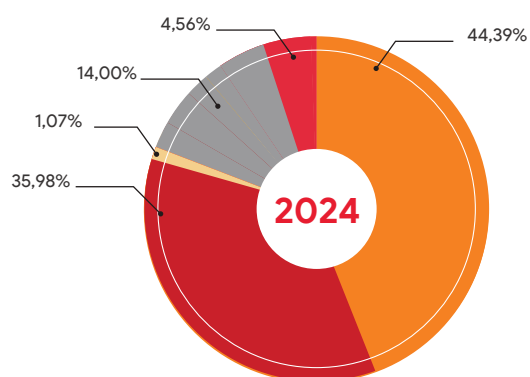
TÀI SẢN



- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
- Cho vay khách hàng

- Tài sản có khác
- Tài sản cố định
- Đầu tư dài hạn

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU



- Tiền gửi của khách hàng
- Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác

- Các khoản nợ khác
- Vốn điều lệ và quỹ
- Lợi nhuận chưa phân phối

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

Public Bank Vietnam provides a comprehensive range of retail loans, deposits products and financial services to individual customers as well as small and medium enterprises (SMEs). The two core business segments are retail banking and SME lending.

FINANCIAL PERFORMANCE REVIEW

Public Bank Vietnam ("the Bank")'s total assets stood at VND54,675,740 million as at 31/12/2024 representing an increase of 10.84% or VND5,348,892 million compared to VND49,326,848 million as at 31/12/2023.

Profit before taxation decreased by VND211,243 million or 38.62% from VND546,993 million as at 31/12/2023 to VND335,750 million as at 31/12/2024. The decrease in profit was mainly due to net interest income decreased by VND194,381 million, increase of total operating expenses by VND108,498 million and increased allowance expenses for credit losses by VND9,125 million whilst bad debts recovery increased by VND71,041 million.

The gross loans and advances increased by 10.91% or VND2,858,575 million to VND29,049,797 million as at 31/12/2024 from VND26,191,222 million as at 31/12/2023, reflecting the Bank's concerted efforts in implementing effective marketing strategies to achieve loans growth.

Total deposits increased by 10.10% or VND4,029,732 million from VND39,913,880 million as at 31/12/2023 to VND43,943,612 million as at 31/12/2024. The Bank frequently keeps abreast of the market changes and revises the interest rates timely in order to remain competitive at all times as well as launching periodic deposit campaigns to lure new deposits from new customers.

Public Bank Vietnam's Non-Performing Loans (NPL) ratio slightly decreased from 1.9% as at end of 2023 to 1.8% as at end of 2024.

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Shareholders' equity	10,145,678	8,878,937
Chartered capital	7,000,000	6,000,000
Total assets	54,675,740	49,326,848
Total gross loans and advances	29,049,797	26,191,222
Total deposits	43,943,612	39,913,880
Profit before taxation	335,750	546,993
NPL	1.8%	1.9%

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam cung cấp các sản phẩm đa dạng về tiền gửi và tín dụng, các dịch vụ tài chính cho khách hàng cá nhân cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hai phân khúc kinh doanh cốt lõi là ngân hàng bán lẻ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tổng tài sản của Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam (“Ngân hàng”) tính đến thời điểm 31/12/2024 đạt 54.675.740 triệu đồng, tăng 10,84% tương đương 5.348.892 triệu đồng so với 49.326.848 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2023.

Lợi nhuận trước thuế giảm 211.243 triệu đồng tương đương 38,62% từ 546.993 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2023 xuống 335.750 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2024. Lợi nhuận giảm chủ yếu do trích lập dự phòng nợ tăng 9.125 triệu đồng và tổng chi phí vận hành tăng 108.498 triệu đồng.

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 10,91% tương đương 2.858.575 triệu đồng, đạt 29.049.797 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2024 so với 26.191.222 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2023, phản ánh nỗ lực của Ngân hàng trong việc thực thi hiệu quả các chiến lược tiếp thị thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

Tổng huy động vốn tăng 10,10% tương đương 4.029.732 triệu đồng, tăng từ 39.913.880 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2023 lên 43.943.612 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2024. Ngân hàng thường xuyên theo dõi nắm bắt sự thay đổi của thị trường và điều chỉnh lãi suất kịp thời để luôn đảm bảo tính cạnh tranh cũng như triển khai các chiến dịch huy động tiền gửi từ các khách hàng mới.

Tỉ lệ nợ xấu của Ngân hàng (NPL) giảm từ 1,9% tại thời điểm cuối năm 2023 xuống còn 1,8% tại thời điểm cuối năm 2024.

	31/12/2024 Đơn vị: triệu đồng	31/12/2023 Đơn vị: triệu đồng
Vốn chủ sở hữu	10.145.678	8.878.937
Vốn điều lệ	7.000.000	6.000.000
Tổng tài sản	54.675.740	49.326.848
Cho vay và ứng trước	29.049.797	26.191.222
Huy động vốn	43.943.612	39.913.880
Lợi nhuận trước thuế	335.750	546.993
Tỉ lệ nợ xấu (NPL)	1,8%	1,9%

PRODUCT AND MARKETING INITIATIVES

PRODUCT AND MARKETING INITIATIVES 2024

In 2024, Public Bank Vietnam (PBVN) continued to expand its product offerings and strengthen its market position through strategic initiatives in lending, deposits, digital banking, and investment services. These efforts aimed to enhance customer experience, drive business growth, and support the Bank's long-term vision of providing sustainable comprehensive financial products and services.

NEW PRODUCTS AND SERVICES

- **Commercial Loan Refinancing Package**

The Bank introduced a new refinancing package with viable options for businesses to consolidate and realign their cash flow, offering competitive rates and flexible repayment terms to help corporates and enterprises manage their financial commitments more efficiently.

- **Housing Loan Package with Principal Grace Period**

A new HOME Plan 1G and 2G financing package was launched, allowing borrowers a grace period of up to two years for principal repayment. This initiative provided flexible financial planning to homebuyers and supported the growing demand for residential properties especially from first-time home owners.

DIGITAL ENHANCEMENTS AND INITIATIVES

Recognizing the increasing importance of digital transformation, the Bank made significant investments in technology to enhance customer experience and security:

- **New Core Banking System Upgrade – Oracle Flexcube**

The Bank committed to an entirely new core banking system change powered by Oracle in year 2024 with expected deployment in year 2025. This transformation is part of the Bank's ongoing commitment to enhancing our products, services and improving the overall customer experience. The new Oracle-based core banking system will provide a more robust, flexible, and scalable infrastructure, enabling to deliver faster, more efficient banking services to valued customers. This upgrade will also modernize PBVN's banking operations, offering a seamless integration of digital banking solutions, and better support growing customer base.

- **Biometric Security Enhancements**

Advanced biometric authentication was introduced to enhance security measures, ensuring a safer and more secured features giving our customers the peace of mind when using our seamless digital banking platform.

EXPANSION INTO VIETNAM'S SECURITIES SECTOR

As part of its commitment to offering comprehensive banking solutions, the Bank acquired a securities company and transformed to Public Bank Securities Vietnam Co. Ltd in July 2024. This strategic acquisition enables the Bank to provide a full suite of investment products and wealth management solutions, catering to the growing demand for diversified financial services. Customers can now access integrated banking and investment offerings under one institution, further strengthening the Bank's position in the financial market.

TRIỂN KHAI SẢN PHẨM VÀ TIẾP THỊ

CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI SẢN PHẨM VÀ TIẾP THỊ NĂM 2024

Năm 2024, Public Bank Việt Nam (PBVN) tiếp tục mở rộng các sản phẩm dịch vụ và củng cố vị thế trên thị trường thông qua những sáng kiến chiến lược đối với sản phẩm tín dụng, tiết kiệm, ngân hàng số và dịch vụ đầu tư. Những nỗ lực này nhằm nâng cao trải nghiệm của khách hàng, thúc đẩy tăng trưởng và hỗ trợ tầm nhìn dài hạn của Ngân hàng trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính toàn diện và bền vững.

SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ MỚI

• Gói cho vay tái tài trợ thương mại

The Bank introduced a new refinancing package with viable options for businesses to consolidate and realign their cash flow, offering competitive rates and flexible repayment terms to help corporates and enterprises manage their financial commitments more efficiently.

• Gói cho vay mua nhà có thời hạn ân hạn trả nợ gốc

Gói cho vay mua nhà HOME Plan 1G và 2G mới được triển khai cho phép người vay có thời gian ân hạn trả nợ gốc lên đến hai năm. Sáng kiến này cung cấp kế hoạch tài chính linh hoạt cho người mua nhà và hỗ trợ nhu cầu ngày càng tăng về bất động sản nhà ở, đặc biệt là từ những người mua nhà lần đầu.

CẢI TIẾN VÀ SÁNG KIẾN SỐ

Nhận thức tầm quan trọng ngày càng tăng của quá trình chuyển đổi số, Ngân hàng đã đầu tư đáng kể vào công nghệ nhằm nâng cao trải nghiệm và bảo mật của khách hàng:

• Nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi mới – Oracle Flexcube

Ngân hàng cam kết thay đổi toàn bộ hệ thống ngân hàng lõi mới do Oracle cung cấp vào năm 2024 với dự kiến triển khai vào năm 2025. Sự chuyển đổi này là một phần trong cam kết liên tục của Ngân hàng nhằm nâng cao sản phẩm, dịch vụ và cải thiện trải nghiệm chung của khách hàng. Hệ thống ngân hàng lõi mới bởi Oracle sẽ cung cấp cơ sở hạ tầng mạnh mẽ, linh hoạt và có khả năng mở rộng hơn, cho phép cung cấp các dịch vụ ngân hàng nhanh hơn, hiệu quả hơn đến các khách hàng thân thiết. Bản nâng cấp này cũng sẽ hiện đại hóa hoạt động ngân hàng của PBVN, cung cấp sự tích hợp liền mạch các giải pháp ngân hàng số và hỗ trợ tốt hơn cho lượng khách hàng ngày càng tăng.

• Nâng cao bảo mật sinh trắc học

Xác thực sinh trắc học tiên tiến được triển khai để tăng cường các biện pháp bảo mật, đảm bảo các tính năng an toàn hơn và bảo mật hơn, mang đến cho khách hàng sự an tâm khi sử dụng nền tảng ngân hàng số không gián đoạn của Ngân hàng.

MỞ RỘNG SANG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN TẠI VIỆT NAM

Là một phần trong cam kết cung cấp các giải pháp ngân hàng toàn diện, PBVN đã mua lại một công ty chứng khoán và chuyển đổi thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam vào tháng 7 năm 2024. Việc mua lại mang tính chiến lược này cho phép Ngân hàng cung cấp một bộ sản phẩm đầu tư và giải pháp quản lý tài sản đầy đủ, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các dịch vụ tài chính đa dạng. Khách hàng hiện tại có thể tiếp cận các dịch vụ ngân hàng và đầu tư tích hợp tại một tổ chức, củng cố hơn nữa vị thế của PBVN trên thị trường tài chính.

SUSTAINABLE DEPOSIT MOBILIZATION

To attract new customers and strengthen liquidity, the Bank launched multiple deposit campaigns in 2024. These campaigns, namely FD XTRA, FD Step Up, FD CASA Combo, FD Bonanza provided attractive interest rates and promotional benefits, reinforcing customer loyalty and expanding the retail deposit base. By engaging both new and existing customers, the Bank successfully enhanced its deposit portfolio and market reach to more retail individual customers.

RESPONSIBLE LENDING

The Bank continues to extend loans packages for both individual and commercial customers with preferential interest rate which is in line with the government's initiative to support the real estate recovery in 2024. Home Ownership Made Easy (HOME), Mortgage Refinancing Plan (MORE) and Vehicle Loan (AUTO) packages were enhanced to assist first time homebuyers and new vehicle purchase by providing affordable financing with preferential interest rates. Working Capital Package (SME Boost) and Commercial Financing Plan (CFP) loans packages were extended to support customers business growth and expansion.

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT

The sustainable business growth of Public Bank Vietnam Limited is attributed to the contribution of a dedicated and committed staff force – the most valuable asset of the Bank's development.

The Bank nurtures its human capital by attractive performance reward system, while providing effective training for employees' skills enhancement. PBVN also has in place a robust succession planning process to identify and build a pool of talents with the right skills set, experience and leadership qualities to grow successors from within as well as to prepare succession plan in all key leadership positions to ensure a sustainable leadership pipeline for future human capital needs of the Bank.

The Bank cares for the employee's needs and well-being. The Bank continuously strives to support its employees in both their professional and personal aspirations through sponsorship of professional certification programs and offer of low interest rates for staff housing and vehicle loans.

DEVELOPING HUMAN CAPITAL FOR FURTHER SUCCESS

Training and developing staff remain a top priority of Public Bank Vietnam Limited with the objective to build up a high-quality staff force who are both knowledgeable in banking operations and maintain good codes of conduct/behaviours as well as be professional in service delivery.

PBVN is actively supported by the Knowledge and Learning Centre of the parent Bank in Malaysia in providing necessary and useful training programs to train the masses to complement and supplement the local training contents.

The Bank has always put efforts into workforce development by enhancing learning agility and inculcating a digital mindset among employees.

With the continuous network expansion, human capital development continues to be a critical element to the Bank's further success.

HUY ĐỘNG TIỀN GỬI BỀN VỮNG

Để thu hút khách hàng mới và tăng cường thanh khoản, Ngân hàng đã triển khai nhiều chương trình tiền gửi trong năm 2024. Các chương trình này như FD XTRA – Tiết kiệm mê ly, FD Step Up – Tiền gửi lũy tiến, FD CASA Combo – Combo tiền gửi tiết kiệm và thanh toán, FD Bonanza – Tiết kiệm siêu lãi suất với lãi suất hấp dẫn và các khuyến mại khác, củng cố sự gắn kết của khách hàng và mở rộng tệp khách hàng cá nhân gửi tiết kiệm. Bằng cách thu hút cả khách hàng mới và khách hàng hiện hữu, Ngân hàng đã thành công trong việc mở rộng danh mục tiền gửi và tiếp cận thị trường khách hàng cá nhân nhiều hơn nữa.

CHO VAY CÓ TRÁCH NHIỆM

Ngân hàng tiếp tục gia hạn các gói vay dành cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp với lãi suất ưu đãi theo định hướng của chính phủ nhằm hỗ trợ phục hồi thị trường bất động sản trong năm 2024. Các gói vay Home Ownership Made Easy (HOME), Mortgage Refinancing Plan (MORE) và Vehicle Loan (AUTO) đã được cải tiến thêm để hỗ trợ người mua nhà lần đầu và mua xe mới bằng cách cung cấp giải pháp tài chính hợp lý với lãi suất ưu đãi. Các gói vay Working Capital Package (SME Boost) và Commercial Financing Plan (CFP) cũng được gia hạn nhằm hỗ trợ việc phát triển và mở rộng kinh doanh của khách hàng.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Sự tăng trưởng kinh doanh bền vững của PBVN là nhờ những đóng góp của đội ngũ nhân viên nhiệt huyết và tận tụy – đây cũng chính là tài sản quý giá nhất cho sự phát triển không ngừng của Ngân hàng.

Ngân hàng luôn quan tâm bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực với những chế độ đãi ngộ hấp dẫn song song với việc tăng cường đào tạo củng cố và nâng cao hơn nữa kỹ năng của người lao động. Ngân hàng đã xây dựng chương trình kế nhiệm đối với các vị trí lãnh đạo chủ chốt nhằm lựa chọn và bồi dưỡng, phát triển nhân tài phù hợp về mặt kỹ năng, kinh nghiệm và khả năng lãnh đạo, đồng thời đảm bảo sự ổn định về nguồn nhân sự cho các vị trí lãnh đạo chủ chốt của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng luôn quan tâm đến các nhu cầu và đời sống của cán bộ nhân viên. Ngân hàng duy trì hỗ trợ cán bộ nhân viên thông qua việc tài trợ các chương trình đào tạo chứng chỉ chuyên ngành, cho vay mua nhà, xe với lãi suất thấp...

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO SỰ THÀNH CÔNG

Đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên luôn là ưu tiên hàng đầu của PBVN với mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chất lượng cao, có đầy đủ kiến thức về hoạt động ngân hàng, luôn giữ được đạo đức nghề nghiệp cũng như chuyên nghiệp trong công việc.

PBVN được Trung tâm Đào tạo của Ngân hàng mẹ ở Malaysia hỗ trợ tích cực trong việc cung cấp các chương trình đào tạo cần thiết và hữu ích cho công tác đào tạo đội ngũ nhân viên bên cạnh các khóa đào tạo trong nước.

Ngân hàng vẫn không ngừng nỗ lực trong việc phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tăng cường sự linh hoạt trong đào tạo và hình thành tư duy thời đại kỹ thuật số cho cán bộ nhân viên.

Cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, phát triển nguồn nhân lực sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của Ngân hàng.

BRANCH PERFORMANCE – KPIs and Awards

Aligned with the Group's policy on establishing a performance-based reward structure that recognizes top performing business units through the annual Branch Performance Awards, PBVN annually carry out review on branch performance based on stringent criteria that assess key areas of business performance, loans assets quality, compliance and risk management, cost efficiency as well as customer service delivery.

BRANCH PERFORMANCE AWARDS 2024 WINNERS:

Best Branch Award

Phu Nhuan Branch

Best Transaction Bureau Award

Tan Phu Transaction Bureau

Special Awards:

Highest Increase in Retail Profit Per Staff

Tan Binh Branch

Highest Increase in Non-Interest Income Per Staff

Ho Chi Minh Branch

Highest Increase in Loans Growth Per Staff

District 12 Branch

Highest Increase in CASA Growth Per Staff

Pham Ngoc Thach Transaction Bureau

Highest Increase in Credit Card Per Staff

Phu My Hung Branch

Highest Increase in New Customer Per Staff

Danang Branch



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – KPIs và giải thưởng

Để phù hợp với chính sách của Tập đoàn về việc thiết lập cơ cấu khen thưởng dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh, ghi nhận các đơn vị kinh doanh có hiệu suất cao nhất thông qua Giải thưởng hoạt động kinh doanh Chi nhánh hàng năm, PBVN hàng năm tiến hành đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh chi nhánh dựa trên các tiêu chí nghiêm ngặt để đánh giá các lĩnh vực chính về hiệu suất kinh doanh, chất lượng tài sản cho vay, tuân thủ và quản lý rủi ro, hiệu quả chi phí cũng như cung cấp dịch vụ khách hàng.

GIẢI THƯỞNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024:

Giải thưởng Chi nhánh tốt nhất

Giải thưởng Phòng Giao dịch tốt nhất

Các Giải thưởng đặc biệt:

Tăng trưởng cao nhất trong lợi nhuận bán lẻ trên mỗi nhân viên

Tăng trưởng cao nhất trong thu nhập ngoài lãi trên mỗi nhân viên

Tăng trưởng tín dụng cao nhất trên mỗi nhân viên

Tăng trưởng CASA cao nhất trên mỗi nhân viên

Tăng trưởng cao nhất thẻ tín dụng trên mỗi nhân viên

Tăng trưởng cao nhất về khách hàng mới trên mỗi nhân viên

Chi nhánh Phú Nhuận

Phòng Giao dịch Tân Phú

Chi nhánh Tân Bình

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Chi nhánh Quận 12

PGD Phạm Ngọc Thạch

Chi nhánh Phú Mỹ Hưng

Chi nhánh Đà Nẵng



CALENDAR OF SIGNIFICANT EVENTS 2024

LANDMARK 2024 –EXPANSION INTO VIETNAM’S SECURITIES BUSINESS

In July 2024, Public Bank Vietnam successfully completed the acquisition of the entire share capital of RHB Securities Vietnam Company Limited, which was renamed to Public Bank Securities Vietnam Company Limited. The acquisition, marking another major milestone for the Group, aligns with the Group’s growth strategies to expand its financial services in Vietnam through securities trading business to increase income streams and further strengthen the PB Brand as a comprehensive financial service provider in Vietnam.

Initially operating with Head Office and one branch in Ha Noi City, Public Bank Securities Vietnam will be expanding its presence with new branches in Hanoi and Ho Chi Minh City subject to approval from relevant authorities.



Full name in English	:	Public Bank Securities Vietnam Company Limited
Trading name	:	Public Bank Securities Vietnam
Legal representative	:	Ms. Nguyen Thi Bich Ha, Chief Executive Officer
Registered Office	:	Level 15, IDMC My Dinh Building, 15 Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District., Hanoi, Vietnam
Website	:	www.pbsv.com.vn
Email	:	contact@pbsv.com.vn

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2024

ĐIỂM MỐC 2024 – MỞ RỘNG LĨNH VỰC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN TẠI VIỆT NAM

Vào tháng 7 năm 2024, Public Bank Vietnam đã hoàn tất công việc mua lại toàn bộ vốn cổ phần của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam, được đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam. Việc mua lại này đánh dấu cột mốc quan trọng khác của Tập đoàn, phù hợp với các chiến lược tăng trưởng của Tập đoàn nhằm mở rộng các dịch vụ tài chính tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh chứng khoán để tăng nguồn thu nhập và củng cố hơn nữa Thương hiệu Public Bank như một nhà cung cấp dịch vụ tài chính toàn diện tại Việt Nam.

Ban đầu hoạt động với Trụ sở chính và một chi nhánh tại thành phố Hà Nội, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam sẽ mở rộng sự hiện diện của mình với các chi nhánh mới tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh khi được chấp thuận của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



*Lãnh đạo Ngân hàng Public Bank Berhad và
Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam*

Người đại diện theo pháp luật :

Bà Nguyễn Thị Bích Hà, Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

: Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, Số 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Website

:

www.pbsv.com.vn

Email

:

contact@pbsv.com.vn

CORPORATE

29 January and 2 February 2024

- The 2024 Sales Kick Off Meeting for Northern/Central region - Hanoi Club Hotel, Hanoi
- 2024 Sales Kick Off Meeting for Southern region - Grand Eastin Hotel, Ho Chi Minh City
- Total 79 sales & marketing staff together with Heads of Sales & Marketing Department attended the meeting from both Region
- With a robust agenda geared towards overcoming challenges, Mr. Chee encouraged all sales staff to maximize each business opportunity with cross-selling activities, leveraging the Bank's diverse portfolio of products and services to enhance staff productivity for higher sales contribution to the Bank and also emphasis on marketing upskilling, product knowledge and career path development, recognizing the importance of nourishing talent within the team.



8 and 10-11 April 2024

- Anti-Money Laundering and Countering Financing of Terrorism held in Ho Chi Minh City and Hanoi by external expert trainer, Dr. Vijayaraj Kanniah
- Total 136 participants including Senior Management, Heads/Managers/Deputy Managers/Senior Officers/ Officers from Head Office Departments/Branches/Transaction Bureaus attended the training which covers salient updates under AML/CFT and measures taken by the State Bank of Vietnam in prevention of money laundering and financing for terrorism in the country. These sessions provided further insight into emerging trends of ML/TF to establish an effective global compliance in protecting the banking industry.



DOANH NGHIỆP

Ngày 29 tháng 1 và ngày 2 tháng 2 năm 2024

- Hội khởi động kinh doanh năm 2024 cho khu vực miền Bắc/miền Trung - Khách sạn Hanoi Club, Hà Nội
- Hội khởi động kinh doanh năm 2024 cho khu vực miền Nam - Khách sạn Grand Eastin, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tổng cộng 79 cán bộ và Trưởng bộ phận tiếp thị và marketing thuộc cả hai khu vực đã tham gia Hội nghị.
- Tại Hội nghị, với chương trình nghị sự hướng đến mục tiêu vượt qua thách thức, Tổng giám đốc Chee Keng Eng đã khích lệ các nhân viên tiếp thị phát huy tối đa các cơ hội kinh doanh, thúc đẩy kinh doanh chéo các sản phẩm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ nhằm gia tăng năng suất tiếp thị của nhân viên, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của kiến thức và kỹ năng về tiếp thị và marketing, cũng như không ngừng trau dồi, nuôi dưỡng đội ngũ tiếp thị của Ngân hàng.



Ngày 8 và ngày 10-11 tháng 4 năm 2024

- Hội thảo về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội do Tiến sĩ Vijayaraj Kanniah, chuyên gia đào tạo.
- Tổng cộng 136 học viên bao gồm ban lãnh đạo, trưởng phòng/giám đốc chi nhánh/ cán bộ cao cấp thuộc Hội sở và các Chi nhánh/Phòng giao dịch đã tham dự chương trình tập huấn về nội dung Phòng chống rửa tiền/Chống tài trợ khủng bố và các biện pháp ngăn ngừa đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định nhằm kiểm soát các nguy cơ này tại Việt Nam. Khóa học đã cung cấp thêm nhiều kiến thức về các dấu hiệu rửa tiền/tài trợ khủng bố mới nhằm thiết lập các chế tài quy định có hiệu quả trên quy mô toàn cầu nhằm bảo vệ sự hoạt động an toàn của ngành ngân hàng.





12 April 2024

- PBVN Business Working Session 2024 - Sunway Hotel Hanoi
- Mr. Chee Keng Eng, General Director of PBVN led the working session together with PBVN Senior Management which was attended by around 58 participants including Branch Managers, Managers of Transactions Bureaus, Heads of Sales and Marketing Department, Bancassurance Department and Heads from selected Head Office Departments. The session was held with great enthusiasm and participation, aimed to review the bank's overall performance, outline business directions and strategies, foster a collaborative environment and build on from the sharing of successful initiatives.

13 April 2024

- PBVN 32nd Anniversary Celebration – Head Office and Northern Region – themed Masquerade – Melia Hanoi Hotel with gathering of more than 500 staff



July 2024

- The official opening of Public Bank Securities Vietnam, a wholly owned subsidiary of Public Bank Vietnam, would contribute positively to the future earning of PBVN



6 July 2024

- PBVN 32nd Anniversary Celebration – Central Region - themed The Great Gatsby – Danang Mikazuki Japanese Resorts and Spa with around 100 staff





Ngày 12 tháng 4 năm 2024

- Phiên họp Định hướng kinh doanh PBVN 2024 – Khách sạn Sunway Hà Nội
- Ông Chee Keng Eng, Tổng Giám đốc PBVN chủ trì Hội nghị với sự tham gia của 58 tham dự viên bao gồm các Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Phòng giao dịch, trưởng bộ phận tiếp thị và marketing, bộ phận Banca, và trưởng phòng 1 số phòng ban Hội sở. Phiên họp diễn ra trong không khí hào hứng của các tham dự viên, với mục tiêu thúc đẩy kết quả kinh doanh, thống nhất phương hướng và chiến lược kinh doanh, tăng cường tinh thần hợp tác và chia sẻ các sáng kiến kinh doanh thành công.

Ngày 13 tháng 4 năm 2024

- Lễ kỷ niệm 32 năm thành lập PBVN Hội sở chính và khu vực phía Bắc – theo chủ đề Lễ hội hóa trang – tại Khách sạn Melia Hà Nội với sự tham gia của hơn 500 nhân viên



Tháng 7 năm 2024

- Lễ khai trương chính thức của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam, công ty con thuộc sở hữu của Public Bank Vietnam, dự kiến sẽ đóng góp tích cực vào thu nhập trong tương lai của PBVN



Ngày 6 tháng 7 năm 2024

- Lễ kỷ niệm 32 năm thành lập PBVN – Khu vực miền Trung – theo chủ đề The Great Gatsby – tại Danang Mikazuki Japanese Resorts and Spa với khoảng 100 nhân viên.



15 August 2024

- Launching of PBVN Customer Care Campaign – Phase 3 under sub – tagline “Your Satisfaction, Our Priority”
- The three-month campaign aims to improve PBVN’s brand awareness and customer perception, prioritizing customer satisfaction and staff customer service level.



16 November 2024

- PBVN 32nd Anniversary Celebration – Southern Region – themed “Lala Land” - Vinpearl Landmark, Autograph Collection, Ho Chi Minh City with more than 500 staff



2 December 2024

- Official kick-off of the Bank’s new core banking replacement with Oracle’s FLEXCUBE Core Banking solution between PBVN and Oracle Corporation – Pan Pacific Hanoi



9 December 2024

- Official visit of PBB Senior Management to the representative office of Public Bank Securities Vietnam Company Limited in Ho Chi Minh City

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

- Ra mắt Chiến dịch chăm sóc khách hàng PBVN – Giai đoạn 3 với khẩu hiệu “Sự hài lòng của bạn, ưu tiên của chúng tôi”
- Chiến dịch kéo dài ba tháng nhằm mục đích nâng cao nhận thức về thương hiệu PBVN và nhận thức của khách hàng, ưu tiên sự hài lòng của khách hàng và mức độ dịch vụ khách hàng của nhân viên.



Ngày 16 tháng 11 năm 2024

- Lễ kỷ niệm 32 năm thành lập PBVN – Khu vực miền Nam – theo chủ đề “Lala Land” – tại Vinpearl Landmark, Autograph Collection, TP Hồ Chí Minh với hơn 500 nhân viên



Ngày 2 tháng 12 năm 2024

- Lễ khởi động chính thức triển khai giải pháp Core Banking FLEXCUBE của Oracle thay thế hệ thống ngân hàng lõi mới của Ngân hàng tại Việt Nam giữa PBVN và Oracle Corporation - Pan Pacific Hà Nội



Ngày 9 tháng 12 năm 2024

- Chuyến thăm chính thức của Ban lãnh đạo cấp cao PBB tới văn phòng đại diện Công ty Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY

In 2024, PBVN carried out 04 charity events with total contribution amount of VND 446,710,000 (approximately USD 17,552.45). The program reached out to disadvantaged groups in different locations across Vietnam. The charity trips were co-organized in Hanoi City, Hai Phong Province, Phu Tho Province, Long An Province by PBVN Head Office and branches.

20 September 2024

- SOS Children's Village Hai Phong.
- Total donated amount was VND40,000,000, approximately USD 1,571.70
- Coordinated by PBVN Head Office, Hai Phong and Quang Ninh Branches



25 September 2024

- Vietnam Fatherland Front Central Committee
- Total donated amount of VND 200,000,000 (approximately USD 7,858.55) as support to people and areas seriously affected by the super typhoon Yagi in early September 2024
- Coordinated by PBVN Head Office



2 November 2024

- Tam Nong District People's Committee, Tam Nong district, Phu Tho province.
- Total donated amount: VND 167,500,000 (approximately USD 6,581.50)
- Coordinated by Public Bank Vietnam (PBVN) Trade Union in collaboration with the Vietnam People's Army Newspaper



12 December 2024

- Social Protection Center in Long An Province
- Total donated amount: VND 39,210,000 (approximately USD 1,540.70).
- Coordinated by PBVN Southern Regional Office, together with District 12 Branch and Long An Branch



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Trong năm 2024, PBVN đã thực hiện 04 chương trình từ thiện với tổng số tiền đóng góp là 446.710.000 đồng (tương đương 17.552,45 đô la Mỹ). Chương trình đã tiếp cận được với các nhóm đối tượng gặp khó khăn tại nhiều địa phương trên khắp Việt Nam. Các chuyến đi từ thiện được đồng tổ chức tại Thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Phú Thọ, Tỉnh Long An thông qua Trụ sở chính và các chi nhánh của PBVN.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024

- Thăm Làng trẻ em SOS Hải Phòng.
- Tổng số tiền quyên góp được là 40.000.000 VND, tương đương 1.571,70 USD
- Hội sở chính, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Quảng Ninh cùng tham gia chương trình.



Ngày 25 tháng 9 năm 2024

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Tổng số tiền quyên góp là 200.000.000 đồng (tương đương 7.858,55 đô la Mỹ) để hỗ trợ người dân và các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của siêu bão Yagi vào đầu tháng 9 năm 2024
- Được tổ chức bởi Hội sở chính



Ngày 2 tháng 11 năm 2024

- Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.
- Tổng số tiền quyên góp: 167.500.000 VND (khoảng 6.581,50 USD)
- Được tổ chức bởi Công đoàn Ngân hàng Công thương Việt Nam (PBVN) phối hợp với Báo Quân đội nhân dân Việt Nam



Ngày 12 tháng 12 năm 2024

- Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Long An
- Tổng số tiền quyên góp: 39.210.000 đồng (khoảng 1.540,70 đô la Mỹ).
- Được tổ chức bởi Văn phòng PBVN khu vực phía Nam, cùng với Chi nhánh Quận 12 và Chi nhánh Long An



CORPORATE NETWORKING/BRANDING AWARENESS

23 February 2024

- Tet/CNY Celebrations Luncheon at The Embassy of Malaysia in Hanoi to commemorate the joyous occasion of Lunar New Year 2024 hosted by His Excellency Dato' Tan Yang Thai, Ambassador of Malaysia to Vietnam to welcome welcomed fellow Malaysians residing in Ha Noi



24 February and 2 March 2024

- “Chap Goh Mei 2024 Lunar Delight” hosted by Malaysia Club Hanoi (MCH), Singapore Chamber of Commerce Vietnam (SCCV) and Council of Taiwanese Chamber of Commerce (CTCVN) on 24th February 2024 held at Fortuna Hanoi hotel.
- A similar event was hosted by the Malaysia Business Chamber Vietnam (MBC) - the MBC 2024 Chap Goh Meh Tet Celebration on 2 March 2024, participated by Southern Branch Managers.



28 February to 6 March 2024

- Bright Star Savings Roadshow at kindergartens & primary schools in the surrounding area to promote Bright Star Savings Product from 28 February 2024 to 06 March 2024 held by PBVN Cam Le Transaction Bureau



21 April 2024

- PBVN participated in the event “Study in Malaysia Education Fair” as a sponsor organized by Education Malaysia Global Services (EMGS) involving Malaysian higher education institutions for aspiring Vietnamese students to explore higher education opportunities in Malaysia.



KẾT NỐI DOANH NGHIỆP/PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

- Đại sứ quán Malaysia tổ chức tiệc thân mật mừng Tết Nguyên Đán 2024 tại Hà Nội. Đích thân Ngài Đại sứ Dato' Tan Yang Thai chủ trì tại bữa tiệc, tiếp đón cộng đồng người Malaysia đang sinh sống tại Hà Nội.



Ngày 24 tháng 2 và ngày 2 tháng 3 năm 2024

- “Chương trình Chap Goh Mei Lunar Delight 2024 do Malaysia Club Hà Nội (MCH), Phòng Thương mại Singapore tại Việt Nam (SCCV) và Hội đồng Phòng Thương mại Đài Loan (CTCVN) tổ chức vào ngày 24 tháng 2 năm 2024 tại khách sạn Fortuna Hà Nội.
- Một sự kiện tương tự cũng được Phòng Thương mại Malaysia tại Việt Nam (MBC) tổ chức - Lễ hội Tết Chap Goh Meh của MBC 2024 vào ngày 2 tháng 3 năm 2024, với sự tham gia của các Giám đốc chi nhánh phía Nam.



28 tháng 2 đến ngày 6 tháng 3 năm 2024

- Chương trình Roadshow sổ tiết kiệm Bright Star tại các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh nhằm quảng bá sản phẩm tiết kiệm Bright Star từ ngày 28/02/2024 đến ngày 06/03/2024 do Phòng Giao dịch PBVN Cẩm Lệ tổ chức.



Ngày 21 tháng 4 năm 2024

- PBVN tham gia sự kiện “Triển lãm giáo dục du học Malaysia” với tư cách là nhà tài trợ do Education Malaysia Global Services (EMGS) tổ chức, liên quan đến các tổ chức giáo dục đại học Malaysia dành cho sinh viên Việt Nam có nguyện vọng tìm hiểu các cơ hội giáo dục tại Malaysia.



May 2024

• PBVN’s dynamic nationwide roadshow event, “High-5 with Public Bank Vietnam,” aimed at expanding its customer base while enhancing brand visibility and promoting a wide range of banking products and services.



Tháng 5 năm 2024

- Sự kiện roadshow toàn quốc của PBN, “High-5 with Public Bank Vietnam”, nhằm mục đích mở rộng mạng lưới khách hàng đồng thời phát triển hình ảnh thương hiệu và quảng bá sản phẩm và dịch vụ ngân hàng.



8 July 2024

- Networking Session with Malaysian and Vietnamese Business Community in Hanoi - Melia Hotel, Ha Noi on the occasion of the official visit of the Honorable Senator Tengku Datuk Seri Utama Zafrul Tengku Abdul Aziz, Minister of Investment, Trade and Industry of Malaysia (MITI) to Vietnam



4 August 2024

- “The Color Run Ecolake 2024” held by Setia Becamex JSC at Ecolake Project in Binh Duong Province.
- PBVN attended the event as one of the sponsors to promote healthy living.



4 – 22 September 2024

- PBVN branches nationwide organized “Trung Thu Dieu Ky” roadshow (Fantastic Mid-Autumn roadshow) to increase customer engagement and brand awareness.



Ngày 8 tháng 7 năm 2024

- Buổi giao lưu với cộng đồng doanh nghiệp Malaysia và Việt Nam tại Khách sạn Melia, Hà Nội nhân chuyến thăm chính thức của Ngài Thượng nghị sĩ Tengku Datuk Seri Utama Zafrul Tengku Abdul Aziz, Bộ trưởng Bộ Đầu tư, Thương mại và Công nghiệp Malaysia (MITI) tới Việt Nam.



Ngày 4 tháng 8 năm 2024

- Giải chạy “The Color Run Ecolake 2024” do Công ty Cổ phần Setia Becamex tổ chức tại Dự án Ecolake, tỉnh Bình Dương
- PBVN tham dự sự kiện với tư cách là một trong những nhà tài trợ nhằm thúc đẩy lối sống lành mạnh



Ngày 4 – 22 tháng 9 năm 2024

- Các chi nhánh PBVN tổ chức chương trình “Trung Thu Diệu Kỳ” (chương trình Roadshow trung thu) nhằm tăng cường sự tương tác của khách hàng và nhận diện thương hiệu.



15-16 and 20 September 2024

- The “67th Malaysia Independence Day Celebration Gala Dinner” organized by the Malaysia Business Chamber Vietnam (MBC) - 15 September 2024 - Hotel Equatorial, Ho Chi Minh City on the occasion of the 67th National Day of Malaysia and the 61st Malaysia Day.
- Followed by another event held by the Consulate General of Malaysia in Ho Chi Minh City on 20 September 2024 at Sheraton Saigon Grand Opera Hotel.
- A similar event themed “Malaysia Madani: Jiwa Merdeka” held on 16 September 2024 at Ha Noi Daewoo hotel, which was hosted by the Embassy of Malaysia in Ha Noi, was attended by Malaysian staff of PBVN



Ngày 15-16 và 20 tháng 9 năm 2024

- “Tiệc kỷ niệm Ngày Độc lập Malaysia lần thứ 67” do Phòng Thương mại Malaysia tại Việt Nam (MBC) tổ chức – ngày 15 Tháng 9 2024 tại Khách sạn Equatorial, Thành phố Hồ Chí Minh nhân dịp kỷ niệm 67 năm ngày Quốc Khánh Malaysia và 61 năm ngày Malaysia.
- Tiếp nối là sự kiện do Tổng Lãnh sự quán Malaysia tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức vào ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại Khách sạn Sheraton Saigon Grand Opera.
- Một sự kiện tương tự có chủ đề “Malaysia Madani: Jiwa Merdeka” được tổ chức vào ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại khách sạn Hà Nội Daewoo, do Đại sứ quán Malaysia tại Hà Nội đăng cai, có sự tham dự của các nhân viên Malaysia của PBVN.



AWARDS AND ACCOLADES

January 2024

- Certificate of Merit from State Bank of Vietnam (SBV) Da Nang for Excellent Achievement in Accomplishing Da Nang's Banking Duties in the year of 2023 – Awarded to PBVN Da Nang Branch
- SBV Certificate of Merit at year end of 2023 for its contribution to emulation movement to develop production, business and social security in 2023 – Awarded to PBVN Thanh Khe Branch



6 February 2024

- Certificate presented to 7 staff in Ha Noi who successfully completed their AICB Professional Banker Qualification in 2023
- As at to date, 64 PBVN candidates have successfully completed their AICB Qualifications/ Certifications.



5 December 2024

- Public Bank Vietnam received the Outstanding Payment Volume YoY Growth 2024 Award from Visa at Visa Client Appreciation 2024 event - JW Marriot Hotel.
- The award acknowledges the Bank's achievements in the card product category, particularly for its year-on-year growth in 2024.



GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU

Tháng 1 năm 2024

- Giấy khen của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Đà Nẵng trao cho Chi nhánh PBVN Đà Nẵng đạt thành tích xuất sắc trong công tác Ngân hàng năm 2023.
- Bằng khen của NHNN cuối năm 2023 trao cho Chi nhánh PBVN Thanh Khê vì đã có thành tích trong phong trào thi đua phát triển sản xuất, kinh doanh và an sinh xã hội năm 2023.



Ngày 6 tháng 2 năm 2024

- Giấy chứng nhận được trao cho 7 nhân viên tại Hà Nội đã hoàn thành thành Chứng chỉ Ngân hàng Chuyên nghiệp AICB năm 2023
- Tính đến thời điểm hiện tại, 64 ứng viên PBVN đã hoàn thành thành Chứng chỉ/Trình độ AICB.



Ngày 5 tháng 12 năm 2024

- Public Bank Vietnam đạt Giải thưởng tăng trưởng doanh số thanh toán vượt trội YoY 2024 từ Visa tại sự kiện Visa Client Appreciation 2024 - Khách sạn JW Marriott.
- Giải thưởng này ghi nhận những thành tựu của Ngân hàng trong hạng mục sản phẩm thẻ, đặc biệt là mức tăng trưởng theo năm trong năm 2024.



STAFF RELATIONS

23 December 2023 to 13 January 2024

- Sports competition participated by all 23 Southern Branches/TBs held at Dong An Polytechnic College, Di An City, Binh Duong Province.



06 – 07 April 2024

- Team building trip for staff and their families to Binh Hung island in Cam Ranh city, Khanh Hoa province – Dong Nai Branch



27 – 28 April 2024

- Team-building trip to Hoi An Ancient City – Danang Branch



18 – 19 May 2024

- Team building trip for staff to Nhat Ha Villa, Quang Nam Province – Quang Nam Branch



KẾT NỐI NHÂN VIÊN

Từ ngày 23 tháng 12 năm 2023 đến 13 tháng 1 năm 2024

- 23 chi nhánh/phòng giao dịch phía nam tham gia giải thi đấu thể thao tại Cao đẳng công nghệ, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương



Ngày 06 – 07 tháng 4 năm 2024

- Chuyển đi team building cho nhân viên và gia đình đến đảo Bình Hưng tại thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa tỉnh – Chi nhánh Đồng Nai



Ngày 27 – 28 tháng 4 năm 2024

- Xây dựng đội nhóm chuyển đi đến Phố cổ Hội An – Chi nhánh Đà Nẵng



Ngày 18 - 19 tháng 5 năm 2024

- Chuyển đi team building cho nhân viên tại Biệt thự Nhật Hạ, Tỉnh Quảng Nam – Chi nhánh Quảng Nam



STAFF RELATIONS

23 – 28 May 2024

- Team-building trip to Malaysia for staff – Phu Nhuan Branch as the winner of Best Branch Award 2023



25 – 26 May 2024

- Team-building trip to Imperial City of Hue, An Dinh Palace – Cam Le Transaction Bureau



20 – 21 July 2024

- Team-building trip to Can Tho Province for staff – Ho Chi Minh City Branch



23 – 24 November 2024

- Team-building trip for Public Bank Vietnam Head Office staff to Ha Long FLC Resorts, Ha Long City



KẾT NỐI NHÂN VIÊN

Ngày 23 - 28 tháng 5 năm 2024

- Chuyển đi xây dựng đội nhóm tại Malaysia cho nhân viên – Chi nhánh Phú Nhuận đạt giải thưởng Chi nhánh xuất sắc nhất năm 2023



Ngày 25 - 26 tháng 5 năm 2024

- Chuyển đi team building đến Cố đô Huế, Cung An Định – Phòng giao dịch Cẩm Lệ



Ngày 20 - 21 tháng 7 năm 2024

- Xây dựng đội nhóm chuyển đi đến Tỉnh Cần Thơ cho nhân viên – Chi nhánh Hồ Chí Minh



Ngày 23 - 24 tháng 11 năm 2024

- Chuyển đi xây dựng đội ngũ cho Trưởng phòng Public Bank Việt Nam Văn phòng nhân viên đến tại Khu nghỉ dưỡng FLC Hạ Long, Thành phố Hạ Long



STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS

The Board of Members of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Bank and its subsidiary (collectively referred to as “PBVN”) for the year ended 31 December 2024.

The Board of Management of the Bank is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

In the opinion of the Board of Members of the Bank:

- (a) the consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of PBVN as at 31 December 2024, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason to believe that PBVN will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Members of the Bank has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Members



Mr. Lee Chin Guan
Chairman



Dato' Chang Kat Kiam
Member

Hanoi, Vietnam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “PBVN”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của PBVN tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của PBVN cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Thành viên Ngân hàng cho rằng PBVN sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên

Ông Lee Chín Guan
Chủ tịch

Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: The Owner of
Public Bank Vietnam Limited**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Public Bank Vietnam Limited ("the Bank") and its subsidiary (collectively referred to as "PBVN"), which comprise the consolidated statement of financial position as at 31 December 2024, the consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Bank's Board of Members on 26 February 2025, as set out on pages 5 to 73.

Management's Responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Bank's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Bank's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Thành viên Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (continued)**Auditor's Opinion**

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Public Bank Vietnam Limited and its subsidiary as at 31 December 2024, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 23-02-00055-25-3



Dam Xuan Lam

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 0861-2023-007-1

Deputy General Director

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Pham Thi Thuy Linh'.

Pham Thi Thuy Linh

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 3065-2024-007-1

Hanoi, 26 March 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00055-25-3



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

AS AT 31 DECEMBER 2024

	Note	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
A ASSETS			
I Cash on hand	6	178,671	113,656
II Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")	7	359,079	497,824
III Deposits with and loans to other credit institutions ("CIs")		21,142,264	19,213,758
1 Deposits with other credit institutions	8	21,142,264	19,213,758
V Derivatives and other financial assets	9	1,454	-
VI Loans to customers		28,819,651	25,858,789
1 Loans to customers	10	29,150,371	26,191,222
2 Allowance for loans to customers	11	(330,720)	(332,433)
VIII Investment securities		3,298,729	3,045,763
1 Available-for-sale securities	12(a)	2,899,418	3,045,763
2 Held-to-maturity securities	12(b)	399,311	-
X Fixed assets		489,845	261,751
1 Tangible fixed assets	13	211,864	227,836
a Cost		632,018	570,360
b Accumulated depreciation		(420,154)	(342,524)
3 Intangible fixed assets	14	277,981	33,915
a Cost		431,200	148,290
b Accumulated amortisation		(153,219)	(114,375)
XII Other assets		339,719	335,307
1 Receivables	15(a)	58,146	71,587
2 Accrued interest and fee receivables	15(b)	165,636	190,386
3 Other assets	15(c)	116,487	73,884
4 Allowance for other assets	15(d)	(550)	(550)
TOTAL ASSETS		54,629,412	49,326,848

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	6	178.671	113.656
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	7	359.079	497.824
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		21.142.264	19.213.758
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	8	21.142.264	19.213.758
V Công cụ tài chính và phái sinh	9	1.454	-
VI Cho vay khách hàng		28.819.651	25.858.789
1 Cho vay khách hàng	10	29.150.371	26.191.222
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(330.720)	(332.433)
VIII Chứng khoán đầu tư		3.298.729	3.045.763
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12(a)	2.899.418	3.045.763
2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	12(b)	399.311	-
X Tài sản cố định		489.845	261.751
1 Tài sản cố định hữu hình	13	211.864	227.836
a Nguyên giá		632.018	570.360
b Giá trị hao mòn lũy kế		(420.154)	(342.524)
3 Tài sản cố định vô hình	14	277.981	33.915
a Nguyên giá		431.200	148.290
b Giá trị hao mòn lũy kế		(153.219)	(114.375)
XII Tài sản Có khác		339.719	335.307
1 Các khoản phải thu	15(a)	58.146	71.587
2 Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	165.636	190.386
3 Tài sản Có khác	15(c)	116.487	73.884
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(550)	(550)
TỔNG TÀI SẢN		54.629.412	49.326.848

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành hợp nhất của báo cáo tài chính này

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION AS AT 31 DECEMBER 2024 (continued)

	Note	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
B LIABILITIES AND OWNER' EQUITY			
LIABILITIES			
I Amounts due to the Government and the SBV	16	687,748	-
II Deposits and borrowings from other CIs		18,983,083	18,572,861
1 Deposits from other CIs	17	18,983,083	18,572,861
III Deposits from customers	18	24,242,107	21,341,019
IV Derivatives and other financial liabilities	9	-	13,278
VII Other liabilities		587,683	520,753
1 Accrued interest and fee payables	19(a)	527,650	474,940
3 Other liabilities	19(b)	60,033	45,813
TOTAL LIABILITIES		44,500,621	40,447,911
OWNER'S EQUITY			
VIII Equity	20	10,128,791	8,878,937
1 Capital		7,000,000	6,000,000
a Charter capital		7,000,000	6,000,000
2 Reserves		653,829	600,481
5 Retained profits		2,474,962	2,278,456
TOTAL OWNER'S EQUITY		10,128,791	8,878,937
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		54,629,412	49,326,848

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (continued)

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	687.748	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		18.983.083	18.572.861
1	Tiền gửi của các TCTD khác	17	18.983.083	18.572.861
III	Tiền gửi của khách hàng	18	24.242.107	21.341.019
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	13.278
VII	Các khoản nợ khác		587.683	520.753
1	Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	527.650	474.940
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	60.033	45.813
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			44.500.621	40.447.911
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	10.128.791	8.878.937
1	Vốn của TCTD		7.000.000	6.000.000
a	Vốn điều lệ		7.000.000	6.000.000
2	Các quỹ của TCTD		653.829	600.481
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.474.962	2.278.456
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			10.128.791	8.878.937
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			54.629.412	49.326.848

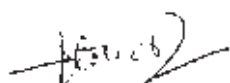
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành hợp nhất của báo cáo tài chính này

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION AS AT 31 DECEMBER 2024 (continued)

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

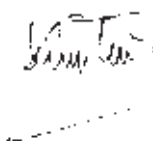
	Note	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
2 Foreign exchange commitments		3,536,028	6,176,933
Foreign currency purchase commitments	34	3,067	18,184
Foreign currency sale commitments	34	87,031	2,396
Swap commitments	34	3,445,930	6,156,353
4 Letters of credit	34	187,876	111,910
5 Other guarantees	34	540,721	696,000
7 Uncollected loan interest and fees	35	181,831	133,106
8 Written-off bad debts	36	522,497	396,082
9 Other assets and documents in custody	37	12,220	9,020

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

26 February 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (continued)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2024 Triệu VND</i>	<i>31/12/2023 Triệu VND</i>
2 Cam kết giao dịch hối đoái		3.536.028	6.176.933
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	34	3.067	18.184
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	34	87.031	2.396
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	34	3.445.930	6.156.353
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	187.876	111.910
5 Bảo lãnh khác	34	540.721	696.000
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	181.831	133.106
8 Nợ khó đòi đã xử lý	36	522.497	396.082
9 Tài sản và chứng từ khác	37	12.220	9.020

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:

Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

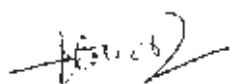
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành hợp nhất của báo cáo tài chính này

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

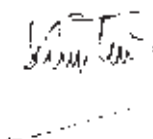
	Note	2024 VND million	2023 VND million
1 Interest and similar income	21	2,829,978	3,052,290
2 Interest and similar expenses	21	(1,537,280)	(1,570,437)
I Net interest income	21	1,292,698	1,481,853
3 Fee and commission income	22	69,058	63,121
4 Fee and commission expenses	22	(20,403)	(13,978)
II Net fee and commission income	22	48,655	49,143
III Net loss from trading of foreign currencies	23	(34,253)	(64,032)
V Net gain from trading of investment securities	24	-	13
5 Other income	25	82,654	10,529
6 Other expenses	25	(8)	(30)
VI Net income from other activities	25	82,646	10,499
VII TOTAL OPERATING INCOME		1,389,746	1,477,476
VIII TOTAL OPERATING EXPENSES	26	(886,941)	(756,420)
IX Net operating profit before allowance and provision expenses		502,805	721,056
X Allowance expenses for credit losses	27	(183,942)	(174,063)
XI PROFIT BEFORE TAX		318,863	546,993
7 Income tax expense - current	28	(69,009)	(110,483)
XII Income tax expense	28	(69,009)	(110,483)
XIII PROFIT AFTER TAX		249,854	436,510

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

26 February 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

		Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	2.829.978	3.052.290
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.537.280)	(1.570.437)
I	Thu nhập lãi thuần	21	1.292.698	1.481.853
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	69.058	63.121
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(20.403)	(13.978)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	48.655	49.143
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(34.253)	(64.032)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	-	13
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	82.654	10.529
6	Chi phí hoạt động khác	25	(8)	(30)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	82.646	10.499
VII	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.389.746	1.477.476
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	26	(886.941)	(756.420)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		502.805	721.056
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(183.942)	(174.063)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		318.863	546.993
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(69.009)	(110.483)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28	(69.009)	(110.483)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		249.854	436.510

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee-Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành hợp nhất của báo cáo tài chính này

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (DIRECT METHOD)

	2024 VND million	2023 VND million
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01 Interest and similar income received	2,855,791	3,009,699
02 Interest and similar expenses paid	(1,484,570)	(1,399,113)
03 Net fee and commission income received	48,655	49,143
04 Net payments for trading activities of foreign currencies and securities	(33,935)	(63,982)
05 Other income received	1,568	316
06 Receipts from recovery of bad debts previously written off	81,078	10,037
07 Payments for operating and salary expenses	(775,815)	(666,261)
08 Income tax paid during the year	(67,610)	(131,006)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities	625,162	808,833
Changes in operating assets		
10 Increase in investment securities	(195,966)	(646,535)
11 Increase in derivatives and other financial assets	(1,454)	-
12 Increase in loans to customers	(2,858,332)	(1,431,780)
13 Utilisation of allowances for credit losses	(185,973)	(124,890)
14 Increase in other assets	(26,077)	(25,965)
Changes in operating liabilities		
15 Increase in amounts due to the Government and the SBV	687,748	-
16 Increase in deposits from other CIs	398,085	3,380,529
17 Increase in deposits from customers	2,901,088	2,930,199
20 (Decrease)/increase in derivatives and other financial liabilities	(13,278)	2,318
21 Increase in other liabilities	11,183	2,332
I NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES	1,342,186	4,895,041
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
01 Purchase of fixed assets	(115,997)	(105,536)
02 Proceeds from disposals of fixed assets	-	146
Acquisition of a subsidiary, net of cash acquired (Note 5)	(371,413)	-
II NET CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES	(487,410)	(105,390)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

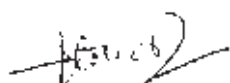
	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.855.791	3.009.699
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.484.570)	(1.399.113)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	48.655	49.143
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(33.935)	(63.982)
05 Thu nhập khác nhận được	1.568	316
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	81.078	10.037
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(775.815)	(666.261)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(67.610)	(131.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	625.162	808.833
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(195.966)	(646.535)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.454)	-
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.858.332)	(1.431.780)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	(185.973)	(124.890)
14 Tăng về tài sản hoạt động khác	(26.077)	(25.965)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	687.748	-
16 Tăng tiền gửi các TCTD khác	398.085	3.380.529
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	2.901.088	2.930.199
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(13.278)	2.318
21 Tăng về nợ hoạt động khác	11.183	2.332
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.342.186	4.895.041
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(115.997)	(105.536)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	146
Mua công ty con, sau khi trừ tiền mặt đã thu được (Thuyết minh 5)	(371.413)	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(487.410)	(105.390)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành hợp nhất của báo cáo tài chính này

**CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024
(DIRECT METHOD – CONTINUED)**

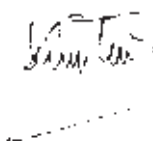
	2024 VND million	2023 VND million
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
01 Capital contribution by the Parent Bank	1,000,000	-
III NET CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES	1,000,000	-
IV NET CASH FLOWS DURING THE YEAR	1,854,776	4,789,651
V CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	19,825,238	15,035,587
VII CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR (Note 29)	21,680,014	19,825,238

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

26 February 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Góp vốn của Ngân hàng mẹ	1.000.000	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.000.000	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.854.776	4.789.651
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	19.825.238	15.035.587
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 29)	21.680.014	19.825.238

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:

Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành hợp nhất của báo cáo tài chính này

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. REPORTING ENTITY

(a) Establishment and operation

Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) is a 100% foreign-owned bank established and registered in Vietnam.

The Bank was established and operates under Establishment and Operation License No. 38/GP-NHNN granted by the State Bank of Vietnam (“the SBV”) dated 24 March 2016 with validation for 99 years since 1 April 2016, and Business Registration Certificate No. 0100112733 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment registered for the first time on 15 April 1992 and registered for the 18th change on 20 March 2024.

The Bank’s principal activities are mobilising and receiving short-, medium- and long-term deposits from organisations and individuals; making short-, medium- and long-term loans and advances to organizations and individuals based on the nature and capability of the Bank’s capital resources; conducting settlement and cash services and other banking services as approved by the SBV; investment in bonds and trading foreign currencies in accordance with the provisions of law.

(b) Charter capital

As at 31 December 2024, the Bank’s charter capital was VND7,000,000 million (31/12/2023: VND6,000,000 million).

(c) Location and operation network

The Bank’s Head Office is located at 1st, 10th and 11th Floors, Tungshing Square Building, No. 2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam. As at 31 December 2024, the Bank had one (1) Head Office, twenty-two (22) branches and eighteen (18) transaction offices (31/12/2023: one (1) Head Office, twenty-two (22) branches and eighteen (18) transaction offices).

(d) Subsidiary

As at 31 December 2024, the Bank had one (1) subsidiary as follows (31/12/2023: Nil):

Company name	Certificate of business registration	Business sector	% owned by the Bank
Public Bank Securities Vietnam Company Limited (“PBSV”)	No. 21/UBCK-GPHDKD dated 8 December 2006. The Operating License was issued by the State Securities Commission of Vietnam.	Securities	100%

The Bank’s consolidated financial statements include the Bank and its subsidiary (collectively referred to as “PBVN”).

(e) Number of employees

As at 31 December 2024, PBVN had 1,230 employees (31/12/2023: 1,121 employees).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 7.000.000 triệu VND (31/12/2023: 6.000.000 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, Tầng 10 và Tầng 11 Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngõ Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và mười tám (18) phòng giao dịch (31/12/2023: một (1) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và mười tám (18) phòng giao dịch).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 công ty con như sau (31/12/2023: Không có):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (“PBSV”)	Giấy phép số 21/UBCK-GPHDKD ngày 8 tháng 12 năm 2006 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập	Chứng khoán	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “PBVN”).

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, PBVN có 1.230 nhân viên (31/12/2023: 1.121 nhân viên).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

2. BASIS OF PREPARATION

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. These standards and statutory requirements may differ in some material respects from the International Financial Reporting Standards and the generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of PBVN in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, the accompanying consolidated financial statements is not designed for those who are not informed about Vietnamese accounting principles, procedures and practices applicable to credit institutions.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the direct method.

(c) Annual accounting period

PBVN's annual accounting period is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

PBVN's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). These consolidated financial statements have been prepared and presented in Vietnam Dong ("VND"), rounded to the nearest million ("VND million").

3. CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES

Adoption of Circular No. 31/2024/TT-NHNN and Decree No. 86/2024/ND-CP

On 30 June 2024, the SBV issued Circular No. 31/2024/TT-NHNN regulating the classification of assets in the operation of commercial banks, non-bank credit institutions and foreign bank branches ("Circular 31"). Circular 31 takes effect from 1 July 2024.

On 11 July 2024, the Government issued Decree No. 86/2024/ND-CP regulating the level and method for making allowance for credit losses, and the use of allowance to handle risks in the operation of credit institutions and foreign bank branches and in case the credit institution allocates interest receivables that must be divested ("Decree 86"). Decree 86 takes effect from 11 July 2024.

According to the provisions of Circular 31, Circular No. 11/2021/TT-NHNN issued by the SBV on 30 July 2021 regulating the classification of assets, the level and method for making allowance for credit losses, and the use of allowance to handle risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches ("Circular 11") expires from the effective date of Circular 31.

PBVN has applied prospectively the provisions of Circular 31 and Decree 86 from the effective dates of Circular 31 and Decree 86. Significant changes in PBVN's accounting policies and their effects on the consolidated financial statements, if any, are set out in Note 4(f).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của PBTN theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của PBTN là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của PBTN là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

PBTN áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của PBTN và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by PBVN in the preparation of these consolidated financial statements

(a) Basis of consolidation

(i) *Subsidiary*

Subsidiary is entity controlled by the Bank. The financial statements of the subsidiary are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Bank's interest in the investee.

(iii) *Business combination*

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Bank. Control exists when the Bank has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs, the Bank shall report in its financial statements provisional amounts for the items for which the accounting is incomplete. During the measurement period, the Bank shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date to reflect new information obtained about facts and circumstances that existed as of the acquisition date and, if known, would have affected the measurement of the amounts recognised as of that date. During the measurement period, the Bank shall also recognise additional assets or liabilities if new information is obtained about facts and circumstances that existed as of the acquisition date and, if known, would have resulted in the recognition of those assets and liabilities as of that date. The measurement period ends as soon as the Bank receives the information it was seeking about facts and circumstances that existed as of the acquisition date or learns that more information is not obtainable. However, the measurement period shall not exceed one year from the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Bank's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated statement of financial position, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được PBVN áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Nếu đến cuối kỳ kế toán diễn ra hợp nhất kinh doanh mà kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh vẫn chưa hoàn thành, Ngân hàng phải trình bày trong báo cáo tài chính những khoản mục chưa hoàn thành xử lý kế toán đó theo giá trị tạm thời. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng phải điều chỉnh hồi tố những giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua để phản ánh thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản và nợ phải trả được xác định giá trị tại ngày mua. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng cũng phải ghi nhận bổ sung các tài sản hoặc nợ phải trả dựa trên thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã dẫn đến yêu cầu phải ghi nhận các tài sản hoặc nợ phải trả này tại ngày mua. Giai đoạn xác định giá trị kết thúc ngay khi Ngân hàng thu thập được thông tin cần thiết về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua hoặc nhận thấy không thể thu thập thêm thông tin. Tuy nhiên, giai đoạn này không được vượt quá một năm kể từ ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(b) Foreign currency transactions

All transactions are recorded in their original currencies. Monetary items denominated in currencies other than VND are translated into VND at average exchange rate for spot selling and buying of PBVN at the end of the last working day of the annual accounting period ("the spot exchange rate") if the difference between this rate and the weighted average buying and selling rate of the last working day of the accounting period is less than 1% (refer to Note 43 for details of foreign exchange rates as at 31 December 2024 and 31 December 2023). If the difference between the spot exchange rate at the end of the last working day of the annual accounting period and the weighted average buying and selling rate of the last working day of the annual accounting period is 1% or more, PBVN shall use the weighted average buying and selling rate of the last working day of the annual accounting period. Non-monetary items denominated in currencies other than VND are translated into VND at the rates of exchange ruling at the transaction dates.

Income and expense transactions incurred in currencies other than VND are translated into VND using the exchange rates ruling at the transaction dates.

Exchange differences arising from revaluation of assets and liabilities denominated in currencies other than VND at monthly reporting dates are recognised in "Foreign exchange differences" account in the equity on the consolidated statement of financial position and recycled to the consolidated statement of income at the end of the annual accounting period.

(c) Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, gold and gemstones, balances with the SBV, balances with and loans to other credit institutions with original term to maturity not exceeding three months, treasury bills and other short-term valuable papers which are eligible for discounting with the SBV, investments securities with recoverability or maturity not exceeding three months that are readily convertible into known amounts of cash, and that are subjected to an insignificant risk of change in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Deposits with and loans to other credit institutions

Deposits with other CIs are demand deposits, deposits with other CIs with original terms not exceeding 3 months. Loans to other CIs are loans with original terms to maturity of not exceeding 12 months. Deposits with other CIs except for demand deposits, and loans to other CIs are stated at the amount of the outstanding principal less any specific allowance.

Demand deposits with other credit institutions are recorded at cost.

The classification of credit risks for term deposits and loans to other credit institutions (except for deposits at social policy banks according to the regulations of the State Bank of Vietnam on state credit institutions maintaining deposit balances at social policy banks) and the corresponding provisioning are carried out according to the method presented in Note 4(f).

PBVN is not required to make general allowance for deposits with and loans to other CIs.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của PBVN tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh 43). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì PBVN sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng. Tiền gửi tại TCTD khác trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

PBVN không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(e) Loans to customers

Loans to customers are stated at the amount of the principal outstanding at the end of the accounting period.

Short-term loans are those with a repayment date within 1 year from the loan disbursement date. Medium-term loans are those with a repayment date between 1 to 5 years from the loan disbursement date. Long-term loans are those with a repayment date of more than 5 years from the loan disbursement date.

Debt classification and allowance for credit losses are made in accordance with the method as described in Note 4(f).

(f) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks

(i) Debt classification

Before 1 July 2024

The classification of debts for deposits at other CIs (except for current deposits and deposits at the Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on the maintenance of deposit balances at the Bank for Social Policies by state-owned CIs); purchase and entrusted purchase of corporate bonds (including bonds issued by other CIs) that have not been listed on the stock market or have not been registered for trading on the Upcom trading system (collectively referred to as “unlisted bonds”), excluding the purchase of unlisted bonds using entrusted capital, for which the trustee bears the risk; loans to customers and loans to other CIs (including loans, financial leases, discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers, factorings, credit extension in the form of credit card issuance and payments in lieu of off-balance sheet commitments); credit entrustment; debts that have been sold but the proceeds therefrom have not yet been fully collected; repurchased debts; purchase and resale of government bonds on stocks market; purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other CIs (collectively referred to as “the debts”) shall be carried out according to the method based on quantitative factors as prescribed in Article 10 of Circular 11.

From 1 July 2024

The classification of debts for deposits at other CIs (except for demand deposits and deposits at the Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on the maintenance of deposit balances at the Bank for Social Policies by state-owned CIs); purchase and entrusted purchase of corporate bonds (including bonds issued by other CIs) that have not been listed on the stock market or have not been registered for trading on the Upcom trading system (collectively referred to as “unlisted bonds”), excluding the purchase of unlisted bonds using entrusted capital, for which the trustee bears the risk; loans to customers and loans to other CIs (including loans, financial leases, discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers, factorings, credit extension in the form of credit card issuance and payments in lieu of off-balance sheet commitments); credit entrustment; debts that have been sold but the proceeds therefrom have not yet been fully collected; repurchased debts; purchase and resale of government bonds on stocks market; purchase of certificates of deposit issued by other CIs; receivables arising from letter of credit issuance, letter of credit reimbursement, letter of credit negotiation, and purchasing documents without recourse (collectively referred to as “the debts”) shall be carried out according to the method based on quantitative factors as prescribed in Article 10 of Circular 31. The Bank classifies its debts on a monthly basis based on the principal balance on the last day of each month as follows:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bằng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bằng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(f) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt group		Overdue status
1	Current	(a) Current debts that being assessed as fully and timely recoverable, both principals and interests; or (b) Debts which are overdue for a period of less than 10 days and being assessed as fully recoverable, both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable, both remaining principals and interests.
2	Special mention	(a) Debts which are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts which are restructured repayment term for the first time and unmatured.
3	Sub-standard	(a) Debts which are from 91 days to 180 days overdue; or (b) Debts with first-time extended repayment terms that are unmatured; or (c) Debts on which interest is exempted or reduced due to the borrower's inability to pay in full as agreed upon; or (d) Debts falling in one of the following cases that have not yet been recovered within less than 30 days from the effective dates of recovery decisions: - Those violating provisions laid down in Clauses 1, 3, 4, 5 and 6 of Article 134, Law on Credit Institutions; or - Those violating provisions laid down in Clauses 1, 2, 3 and 4 of Article 135, Law on Credit Institutions; or - Those violating provisions laid down in Clauses 1, 2, 5 and 9 of Article 136, Law on Credit Institutions. (e) Debts are required to be recovered under inspection conclusions; or (f) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions due to borrowers' breach of agreements, but are not yet recovered within a period of less than 30 days from the effective dates of recovery decisions.
4	Doubtful	(a) Debts which are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or (b) Debts of which the repayment term are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment term are restructured for the second time and undue; or (d) Debts which are specified in point (d) of loan Group 3 have not been recoverable for a period of between 30 days and 60 days after decisions on recovery have been issued; or (e) Debts which must be recovered under inspection conclusions but fail to be repaid although recovery term was overdue from 60 days ago; or (f) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions due to borrowers' breach of agreements, but are not yet recovered within a period of from 30 days to 60 days from the effective dates of recovery decisions.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(f) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt group		Overdue status
5	Loss	(a) Debts which are overdue for a period of more than 360 days; or
		(b) Debts of which the repayment term are restructured for the first time but still overdue for a period of 91 days or more than under that first restructured repayment term; or
		(c) Debts of which the repayment term are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or
		(d) Debts of which the repayment term are restructured for the third time or more, whether loans are overdue or not; or
		(e) Debts which are specified in point (d) of loan Group 3 have not been recoverable for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or
		(f) Debts which are required to be recovered under inspection conclusions but fail to be repaid and the recovery term was overdue for more than 60 days; or
		(g) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions due to borrowers' breach of agreements, but are not yet recovered in more than 60 days from the effective dates of recovery decisions; or
		(h) Debts of customers being credit institutions which are announced by SBV to place in special control status, or foreign bank branches of which capital and assets are blockaded.

Bad debts are debts within Groups 3, 4 and 5.

Payments made in replacement of off-balance sheet commitments are classified based on the number of overdue days, starting from the date when PBVN conducts committed obligations:

- Group 3 - Sub-standard debts: overdue for less than 30 days;
- Group 4 - Doubtful debts: overdue for between 30 days and less than 90 days;
- Group 5 - Loss debts: overdue for 90 days or more.

In cases where a customer has more than one debt with PBVN, if a debt is reclassified to a higher risk group, PBVN is required to reclassify the other debts of that customers to that higher risk debt group.

When the Bank participates in a syndicated debt to a customer, the Bank classifies debts (including the syndicated debt) of the customer to a higher risk group of the risk assessment made by the participating banks and made by PBVN.

PBVN also collects debt classification results of the customers provided by the Credit Information Center of the SBV ("CIC") at the date of debt classification to adjust its own classification of debts and off-balance sheet commitments. If a customer's debts and off-balance sheet commitments are classified in a debt group that has a lower risk than the debt groups provided in CIC's list, PBVN shall adjust its classification of debts and off-balance commitments following the debt groups provided by CIC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày PBVN thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với PBVN mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì PBVN phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của PBVN.

PBVN cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, PBVN điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(f) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt classification for loans having rescheduled debt repayment term, exempted or reduced interest and fees in order to support customers affected by Covid-19 pandemic

The Bank adopted Circular No. 01/2020/TT-NHNN dated 13 March 2020 ("Circular 01") issued by the SBV on providing regulations on restructuring of loan repayment periods, exemption/reduction of interest/fees and keeping loan groups unchanged to assist customers affected by the Covid-19 pandemic, Circular No. 03/2021/TT-NHNN dated 2 April 2021 ("Circular 03") issued by the SBV on amending and supplementing to some articles of Circular 01 and Circular No. 14/2021/TT-NHNN dated 7 September 2021 ("Circular 14") issued by the SBV on amending and supplementing to some articles of Circular 01. Accordingly, for debts:

- granted before 1 August 2021;
- incurred principal and/or interest during the period from 23 January 2020 to 30 June 2022;
- the outstanding debt may be rescheduled in the following cases: the outstanding debt is undue or up to 10 days overdue from the due date according to the agreement; debt repayment period according to the contract; or the outstanding debt is incurred before 23 January 2020 and becomes overdue during the period from 23 January 2020 to 29 March 2020; or the outstanding debt is incurred from 23 January 2020 to before 10 June 2020 and becomes overdue before 17 May 2021; the outstanding debt is incurred from 10 June 2020 to before 1 August 2021 and becomes overdue during the period from 17 July 2021 to before 7 September 2021;

and the borrower is unable to repay the principal and/or interest on schedule under the loan agreement due to decrease in revenue or income caused by Covid-19 pandemic, the Bank is allowed to reschedule loan repayment periods, grant exemption/reduction of interest/fees and loan groups as follow:

Debts	Debt classification
Incurred before 23 January 2020	Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to 23 January 2020.
Incurred from 23 January 2020 to before 1 August 2021	• Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to the date of being restructured repayment term for the first time; or • Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to the date of being overdue; or • Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to the date of exemption/reduction of interest/fees for the first time.

From 1 January 2024, the Bank carries out debt classification for the outstanding debts that are rescheduled, granted interest exemption, interest reduction or debt category retention prescribed by Circular 01, Circular 03 and Circular 14 in accordance with relevant regulations on the classification of assets in the operations of credit institutions.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	• Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(f) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt classification for loans having rescheduled debt repayment term and keeping loan groups unchanged in order to support customers in difficulties

The Bank adopted Circular No. 02/2023/TT-NHNN dated 23 April 2023 ("Circular 02") issued by the SBV on providing regulations on restructuring of loan repayment periods and keeping loan groups unchanged in order to support customers in difficulties and Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 ("Circular 06") issued by the SBV, amending and supplementing several provisions of Circular No. 02. Accordingly, for debts:

- granted before 24 April 2023 and from lending and financial leasing activities;
- incurred principal and/or interest payment obligations during the period from 24 April 2023 to 31 December 2024;
- with the outstanding debt balance being undue or up to 10 (ten) days overdue from the due date according to the contract/agreement; the borrower is evaluated by the Bank as being unable to repay the principal and/or interest on schedule under the signed loan contracts, agreements due to decrease in revenue or income compared to that in the plan for payment of loan principals and/or interests under the contract or agreement; and evaluated by the Bank as being able to pay off the loan principal and/or interest on the rescheduled due date;
- and not in violation of laws,

the Bank is allowed to reschedule loan repayment periods and keeping loan groups unchanged as those at the most recent date to the reschedule date.

(ii) Specific allowance for credit risks

According to the provisions of Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), specific provision for credit losses for debts at the end of each month are appropriated based on the provision rates corresponding to the results of debt classification and principal balance minus the discounted value of the collateral at the last day of the month.

The specific provision rates for each group are presented as follows:

Debt group	Rate of specific allowance
1 – Current	0%
2 – Special mention	5%
3 – Sub-standard	20%
4 – Doubtful	50%
5 – Loss	100%

The maximum discounted value and rate of collateral assets is determined in accordance with regulations in Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), whereby each type of collateral assets has a certain maximum deduction rate for the purpose of calculating the risk allowance.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật,

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng:

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(f) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(ii) Specific allowance for credit risks (continued)

Additional specific allowance in accordance with Circular 03

The Bank determines and records the additional allowance for borrowers whose debts are rescheduled or granted interest exemption or reduction allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged as prescribed by Circular 03 as follows:

Additional allowance	Deadline
At least 30% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged	By 31 December 2021
At least 60% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged	By 31 December 2022
100% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged	By 31 December 2023

The Bank has fully recorded the additional specific allowance according to the timeline stated above. From 1 January 2024, the Bank has made specific allowance for the outstanding debts that are rescheduled, granted interest exemption, interest reduction or debt category retention prescribed by Circular 01, Circular 03 and Circular 14 in accordance with relevant regulations on establishing risk provisions from the operation of credit institutions.

Additional specific allowance in accordance with Circular 02

The Bank determines and records the additional allowance for borrowers whose debts are rescheduled or granted interest exemption or reduction allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged as prescribed by Circular 02 as follows:

Additional allowance	Deadline
At least 50% of the total specific allowance amount required to be made	By 31 December 2023
100% of the total specific allowance amount required to be made	By 31 December 2024

As at 31 December 2024, the Bank has made additional specific allowances amounting to 100% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged.

(iii) General allowance for credit risks

According to Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), a general risk provision is made at a rate of 0.75% of the total principal balance as of the last day of each month for loans classified from Group 1 to Group 4, excluding term deposits, loans to other credit institutions, purchases of securities issued by other credit institutions, and buyback transactions of Government bonds. The general allowance as of 31 December 2024 is calculated based on the debt classification results and the principal balance as of 31 December 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (tiếp theo)

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn lãi, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện dự phòng cụ thể đối với các khoản nợ còn lại được gia hạn, miễn lãi, giảm lãi hoặc duy trì nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 phù hợp với các quy định liên quan đến việc lập dự phòng rủi ro từ hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(f) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(iv) *Write-off of bad debts*

According to Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), loans and advances to customers are written off against the allowance when loans and advances to customers have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being organisations and enterprises) or borrowers are deceased or missing (for borrowers being individuals).

Loans that have been written off using the provision source are recorded in an appropriate off-balance-sheet account for monitoring and debt recovery purposes. The amount recovered from the written-off loans is recognised in the consolidated statement of income when collected.

(v) *Allowance for off-balance sheet commitments*

The classification of off-balance sheet commitments is conducted solely for risk management, credit quality supervision of credit granting activities. No allowance is made for off-balance sheet commitments, except where the Bank has been required to make payment under the guarantee contract, in which case the payment on behalf is classified and allowance is made for in accordance with policy in this note.

(g) Investment securities

(i) *Classification*

Investment securities are classified into two categories: held-to-maturity investment securities and available-for-sale investment securities. PBVN classifies investment securities at the purchase date. According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 of the SBV, PBVN is allowed to reclassify investment securities for a maximum of one time after initial recognition at the date of acquisition.

Available-for-sale investment securities

Available-for-sale investment securities are debt securities or equity securities, which are acquired for an indefinite period and may be sold at any time.

Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity investment securities are debt securities with fixed maturities and fixed or determinable payment where PBVN's management has the intention and ability to hold until maturity.

(ii) *Recognition*

PBVN recognises investment securities on the date when it becomes a party to the contractual provision of these securities (trade date accounting).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại thuyết minh này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. PBVN phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, PBVN được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà PBVN có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

PBVN ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán tại ngày giao dịch).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(g) Investment securities (continued)

(iii) *Measurement*

Debt securities

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities are initially measured at cost, including purchase price plus any directly attributable costs such as brokerage fees, transaction fees, information fees, taxes, levies and bank charges (if any). They are subsequently measured at amortised cost (affected by premium/discount amortisation) less allowance (including allowance for credit losses and allowance for diminution in value of securities). Premium and discounts arising from purchases of debt securities are amortised to the consolidated statement of income on a straight-line basis over the period from acquisition date to maturity date.

Listed debt securities available for sale and held-to-maturity debt securities are recognised at their original cost, net of an allowance for diminution in value of securities, based on the most recent transaction price on the Stock Exchange within 10 days to the end of the accounting period. If there is no transaction within 10 days to the end of the accounting period, PBVN will not make allowance for these investments. PBVN does not make allowance for Government bonds, Government-guaranteed bonds, and municipal bonds which are classified as investment securities.

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities of unlisted enterprises are recognised at cost less allowance for credit risks in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in Note 4(f).

Post-acquisition interest income of available-for-sale debt securities and held-to maturity investment securities is recognised in the consolidated statement of income on an accrual basis except for interest income from unlisted corporate bonds which are classified from Group 2 to Group 5, shall be recognised upon receipt. The accumulated interest income before the acquisition date is recognised as a decrease in cost upon receipt.

The allowance for diminution in value of investment securities mentioned above is reversed if their price or their recoverable value subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(iv) *De-recognition*

PBVN derecognises available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities when the contractual rights to the cash flows from these securities have expired or when the significant risks and rewards of ownership of these securities have been transferred.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã được niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, PBVN không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. PBVN không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc PBVN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(h) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income during the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of tangible fixed assets beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

Renovation of buildings	5 - 10 years
Office furniture, fittings and equipment	3 - 5 years
Motor vehicles	6 years

(i) Intangible fixed assets

(i) Securities licence

Securities licence arises on the acquisition of a subsidiary during the year. Securities licence is measured at cost less accumulated amortisation. Securities licence arising on the acquisition of a subsidiary is amortised on a straight-line basis over 10 years, which is provisionally determined by the Bank on the acquisition date.

(ii) Software

The cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software costs are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 to 6 years.

(j) Other assets

Other assets, other than receivables from credit activities, are reflected at cost less allowance for on-balance sheet assets.

Allowance for on-balance sheet assets is made based on overdue periods of debts or estimated loss arising from undue debts of which the indebted economic organisations fall bankrupt or are undergoing dissolution procedures; debtors are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Allowance expense is recorded in operating expense during the year.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
Trang bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Giấy phép chứng khoán

Giấy phép chứng khoán được hình thành từ việc mua lại một công ty con trong năm. Giấy phép chứng khoán ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giấy phép chứng khoán hình thành từ việc mua lại một công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm, được Ngân hàng xác định tạm thời tại thời điểm mua.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 6 năm.

(j) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(j) Other assets (continued)

For the overdue assets, PBVN applies the allowance rates by overdue period as follows:

Overdue status	Rate of allowance
From 6 months to less than 1 year	30%
From 1 year to less than 2 years	50%
From 2 years to less than 3 years	70%
From 3 years and above	100%

Allowance for on-balance sheet assets is made for possible loss of other assets which are not yet due for payment after considering the recoverability of these assets.

(k) Deposits and borrowings from other CIs, deposits from customers

Deposits and borrowings from other CIs, deposits from customers are stated at cost.

(l) Derivative financial instruments

Currency forward contracts

Currency forward contracts are commitments to buy or sell a certain currency at a specified date in the future at a predetermined rate and to be paid in cash. Currency forward contracts are recorded at their nominal value at the date of trading and are periodically revalued. Unrealized gains or losses are recognised in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the consolidated statement of financial position and will be transferred to the consolidated statement of income at the end of the annual accounting period. The net contract values represent the differences between the currency amounts which are committed to buy/sell at contractual exchange rate and the currency amounts translated at the spot exchange rate at the effective date of the forward currency contracts are amortised to the consolidated statement of income on a straight-line basis over the terms of these contracts.

Swap contracts

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates calculated on the notional principal amount or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period. The currency swap contracts are revalued periodically. Unrealized gains or losses are recognised in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the consolidated statement of financial position and will be transferred to the consolidated statement of income at the end of the annual accounting period. Differences in interest rate swaps are recognised in the consolidated statement of income on an accrual basis.

(m) Other payables

Other payables are stated at their cost.

(n) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, PBVN has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provision is determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Các tài sản Có khác (tiếp theo)

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, PBVN áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi PBVN sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” dưới khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, PBVN có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(o) Charter capital

Charter capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(p) Reserves and funds

According to Decree No. 93/2017/ND-CP dated 7 August 2017 issued by the Government of Vietnam providing regulations on the financial regime applicable to credit institutions (“Decree 93”) and Law on Credit institutions No. 32/2024/QH15 dated 18 January 2024 issued by the National Assembly, the Bank is required to make the following allocations before distribution of profits:

<i>Before 1 July 2024</i>		
	Annual allocation	Maximum balance
Reserve to supplement charter capital	5% of profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% of profit after tax	Not stipulated
<i>From 1 July 2024</i>		
	Annual allocation	Maximum balance
Reserve to supplement charter capital	10% of profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% of profit after tax	Not stipulated

The purpose of financial reserve is to cover the remaining losses to property that occurred in the course of business after such losses being compensated by the organisations, individuals causing the loss, indemnity and allowance; and to use for other purposes in accordance with the laws. The statutory reserves are non-distributable and are classified as part of equity.

Other allocation of funds and its utilisation are at the discretion of the Board of Members of the Bank in accordance with stipulated rights and obligations in the Bank’s Charter.

The appropriation from profit after tax to statutory reserves is made at the end of the year.

(q) Employee benefits

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Before 2012, provision for severance allowance has been provided based on employee’s years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service, the period during which the employee participated in unemployment insurance under the legal provisions and the period during which PBVN had paid severance pay were excluded.

Pursuant to Law on Social Insurance, effective from 1 January 2009, PBVN and its employees are required to contribute to an unemployment insurance fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency. Unemployment insurance paid by PBVN for the service period of employees is recognised as expenses in the consolidated statement of income when these expenses are incurred.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”) và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(q) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho PBVN từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc đã được lập dựa trên số năm công tác của nhân viên và mức lương bình quân trong khoảng thời gian sáu tháng trước khi kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PBVN chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, PBVN và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do PBVN đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(r) Commitments and contingent liabilities

At any point of time, the Bank has outstanding credit commitments. These commitments are approved and unutilised loans and overdraft facilities. The Bank also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. Many of the contingent liabilities and commitments will expire without any advanced payment, in whole or in part. Therefore, these commitments and contingent liabilities do not represent expected future cash flows.

(s) Revenue

(i) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on an accrual basis, except for interest on loans classified in Group 2 to Group 5 described in Note 4(f) and debts classified in Group 1 as a result of adoption of Circular 01, Circular 03, Circular 14, Circular 02 and Circular 06 as described in Note 4(f), or resulting from the implementation of special rulings of the State authorities, which is recognised upon receipt. When loans are classified in Group 2 to Group 5 as described in Note 4(f) or classified in Group 1 as a result of adoption of Circular 01, Circular 03, Circular 14, Circular 02 and Circular 06 as described in Note 4(f), or resulting from the implementation of special rulings of the State authorities, interest receivable will be derecognised and recorded as off-balance sheet items. Interest on these debts are recognised in the consolidated statement of income upon receipt.

(ii) Fee and commission income

Fees and commission income includes income from settlement services, guarantee services, bancassurance services, cashier services and other services.

Fees and commission income are recognised in the consolidated statement of income upon completion of the services rendered.

(iii) Income from investing activities

Income from sales of securities is recognised in the consolidated statement of income upon receipt of the order matching notice from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) and completion of the assets transfer agreement (for unlisted securities) and is determined based on the differences between selling price and weighted average cost of securities sold.

(t) Interest expense

Interest expenses are recognised in the consolidated statement of income on an accrual basis.

(u) Fee and commission expenses

Fee and commission expenses are recognised in the consolidated statement of income when incurred.

(v) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f), hoặc phát sinh từ việc áp dụng các quy định đặc biệt của các cơ quan Nhà nước, được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f), hoặc phát sinh từ việc áp dụng các quy định đặc biệt của các cơ quan Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ bán chéo bảo hiểm, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(v) Taxation (continued)

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(w) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(x) Related parties

Parties are considered to be related to PBVN if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where PBVN and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(y) Nil balances

Items or balances required by Circular No. 49/2014/TT-NHNN issued by the SBV on 31 December 2014 ("Circular 49") and Circular No. 27/2021/TT-NHNN issued by the SBV on 31 December 2021 on amending chart of accounts of credit institutions enclosed with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004 and regulations on financial statement of credit institutions enclosed with Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 of the SBV's Governor that are not shown in these consolidated financial statements indicate nil balances.

(z) Financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to PBVN's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, PBVN classifies its financial instruments as follows:

(i) Financial assets

Financial assets at fair value through profit or loss:

A financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by PBVN as at fair value through profit or loss.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(v) Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của PBVN nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi PBVN và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của PBVN và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, PBVN phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, PBVN xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(z) Financial instruments (continued)

(i) *Financial assets* (continued)

Held-to-maturity investments:

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that PBVN has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that PBVN upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- those that PBVN designates as available-for-sale; or
- those that meet the definition of loans and receivables

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- that PBVN intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that PBVN on initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- that PBVN upon initial recognition designates as available-for-sale; or
- for which PBVN may not recover substantially all of its initial investment, other than because of Credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

Available-for-sale financial assets

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or that are not classified as:

- financial assets at fair value through profit or loss;
- held-to-maturity investments; or
- loans and receivables.

(ii) *Financial liabilities*

Financial liabilities at fair value through profit or loss

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held for trading. A financial liability is considered as held for trading if
 - it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by PBVN as at fair value through profit or loss.

Financial liabilities carried at amortised cost

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà PBVN có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được PBVN xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được PBVN xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà PBVN có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được PBVN xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được PBVN xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà PBVN nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, PBVN xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(aa) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year consolidated financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present PBVN's consolidated financial position, its consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior year.

5. BUSINESS COMBINATION

In 2024, the Bank acquired 100% of the charter capital (equivalent to 100% of the voting right) of RHB Securities Vietnam Company Limited from RHB Investment Bank Berhad, for VND374,000 million. The principal activities of RHB Securities Vietnam Company Limited include provision of securities brokerage service, securities investment consultancy service, securities custodian service and proprietary securities trading.

According to the amended Establishment and Operation Licence No. 44/GPDC-UBCK dated 21 June 2024, the State Securities Commission of Vietnam approved the name change from RHB Securities Vietnam Company Limited to Public Bank Securities Vietnam Company Limited. The acquisition was completed on 10 July 2024.

The acquisition had the following effect on PBVN's assets and liabilities on acquisition date:

	<i>Pre-acquisition carrying amounts VND million</i>	<i>Fair value adjustments VND million</i>	<i>Recognised amounts at the date of acquisition VND million</i>
Cash and cash equivalents	2,587	-	2,587
Held-to-maturity securities	57,000	-	57,000
Loans to customers	100,817	-	100,817
Accrued interest and fee receivables	1,063	-	1,063
Other assets	3,085	-	3,085
Tangible fixed assets	3,171	-	3,171
Intangible fixed assets (*)	5,878	214,174	220,052
Borrowings from other CIs	(12,137)	-	(12,137)
Other liabilities	(1,638)	-	(1,638)
Net identifiable assets and liabilities	159,826	214,174	374,000
Considerations transferred			374,000
Cash acquired			(2,587)
Net cash outflow			371,413

(*) The fair value of intangible fixed assets have been measured on a provisional basis.

If new information obtained within one year of the date of acquisition about facts and circumstances that existed at the date of acquisition identifies adjustments to the above amounts, or any additional provisions that existed at the date of acquisition, then the accounting for the acquisition will be revised.

During the period from the acquisition date to 31 December 2024, the acquired business contributed revenue of VND6,973 million and net loss of VND5,424 million to PBVN's results. In determining these amounts, Board of Management has assumed that the fair value adjustments, determined provisionally, that arose on the acquisition date would have been the same if the acquisition had occurred on 1 January 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(aa) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của PBVN trong năm trước.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào năm 2024, Ngân hàng đã mua lại 100% vốn điều lệ (tương đương 100% quyền biểu quyết) của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam từ Ngân hàng Đầu tư RHB Berhad với giá trị 374.000 triệu VND. Các hoạt động chính của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam bao gồm cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán tự doanh.

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi số 44/GPDC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận việc đổi tên từ Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam. Việc mua lại đã hoàn tất vào ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Việc mua lại đã có tác động sau đây đối với tài sản và nợ phải trả của PBVN vào ngày mua lại:

	Mức giá trị ghi sổ trước khi mua lại Triệu VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại ngày mua lại Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.587	-	2.587
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	57.000	-	57.000
Cho vay khách hàng	100.817	-	100.817
Lãi suất và các khoản phải thu	1.063	-	1.063
Tài sản khác	3.085	-	3.085
Tài sản cố định hữu hình	3.171	-	3.171
Tài sản cố định vô hình (*)	5.878	214.174	220.052
Các khoản vay từ các TCTD khác	(12.137)	-	(12.137)
Các khoản nợ khác	(1.638)	-	(1.638)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	159.826	214.174	374.000
Khoản thanh toán cho việc mua lại			374.000
Khoản tiền thu được			(2.587)
Khoản tiền thanh toán thuần			371.413

(*) Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình được ghi nhận trên cơ sở tạm thời.

Nếu thông tin mới được thu thập, trong vòng một năm từ ngày mua, về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua, dẫn đến yêu cầu phải điều chỉnh các giá trị nêu trên, hoặc bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào đã tồn tại tại ngày mua, thì việc hạch toán cho việc mua lại sẽ được sửa đổi.

Trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, đơn vị bị mua lại đã đóng góp doanh thu 6.973 triệu VND và lỗ ròng 5.424 triệu VND vào kết quả hoạt động của PBVN. Khi ước tính các kết quả này, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng các điều chỉnh giá trị hợp lý, được xác định tạm thời, phát sinh tại ngày mua sẽ giống với các điều chỉnh giá trị hợp lý nếu việc mua lại diễn ra vào ngày 1 tháng 1 năm 2024.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

6. CASH ON HAND

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Cash on hand in VND	128,826	93,420
Cash on hand in USD	49,391	19,903
Cash on hand in other foreign currencies	454	333
	178,671	113,656

7. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Balances with the State Bank of Vietnam		
- In VND	340,485	471,892
- In USD	18,594	25,932
	359,079	497,824

Balances with the SBV consist of a compulsory reserve requirement ("CRR") for liquidity and a current account.

Under the SBV's regulations on compulsory reserve, banks are permitted to maintain a floating balance for the compulsory reserve requirement. The monthly average balance of the reserve must not be less than corresponding CRR rates multiplied with the preceding month's average balances of deposits.

The CRR rates at the year-end were as follows:

	CRR rate	
	31/12/2024	31/12/2023
Preceding month average balances of:		
■ Demand deposits and deposits with term of less than 12 months in VND	3%	3%
■ Deposits in VND with term of and more than 12 months	1%	1%
■ Demand deposits and deposits with term of less than 12 months in foreign currencies	8%	8%
■ Deposits in foreign currencies with term of and more than 12 months	6%	6%
■ Deposits in foreign currencies with foreign credit institutions	1%	1%

Annual interest rates at the year-end were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
Compulsory reserve requirement in VND	0.50%	0.50%
Compulsory reserve requirement in USD	0.00%	0.00%
Current account in VND	0.00%	0.00%
Current account in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

6. TIỀN MẶT

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	128.826	93.420
Tiền mặt bằng USD	49.391	19.903
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	454	333
	178.671	113.656

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VND	340.485	471.892
- Bằng USD	18.594	25.932
	359.079	497.824

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
Số dư bình quân tháng trước của:		
■ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
■ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
■ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
■ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
■ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

8. DEPOSITS WITH OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Current accounts		
Current accounts in VND	29,749	29,697
Current accounts in USD	213,013	2,350,077
Current accounts in other foreign currencies	53,262	49,804
	296,024	2,429,578
Term deposits		
Term deposits in VND	4,080,000	2,110,000
Term deposits in USD	16,669,750	14,674,180
Term deposits in other foreign currencies	96,490	-
	20,846,240	16,784,180
	21,142,264	19,213,758

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
Demand deposits in VND	0.00% - 0.50%	0.00% - 0.50%
Demand deposits in USD	0.00% - 0.10%	0.00% - 0.10%
Demand deposits in other foreign currencies	0.00% - 0.55%	0.00% - 0.55%
Term deposits in VND	3.90% - 4.10%	3.00% - 4.40%
Term deposits in USD	4.35% - 4.95%	5.15% - 5.80%
Term deposits in other foreign currencies	2.70%	-

Balances with and loans to other CIs by groups were as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Group 1 - Current debts	20,846,240	16,784,180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

8. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.749	29.697
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	213.013	2.350.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	53.262	49.804
	296.024	2.429.578
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.080.000	2.110.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	16.669.750	14.674.180
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	96.490	-
	20.846.240	16.784.180
	21.142.264	19.213.758

Lãi suất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,55%	0,00% - 0,55%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,90% - 4,10%	3,00% - 4,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,35% - 4,95%	5,15% - 5,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	2,70%	-

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	20.846.240	16.784.180

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

9. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/(LIABILITIES)

Details of financial derivatives at the end of the year were as follows:

31 December 2024	Total contract nominal value VND million	Total carrying value	
		Assets VND million	Liabilities VND million
Currency swap contracts	3,447,384	1,454	-

31 December 2023	Total contract nominal value VND million	Total carrying value	
		Assets VND million	Liabilities VND million
Currency swap contracts	6,126,068	-	13,278

10. LOANS TO CUSTOMERS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Commercial loans in USD	684,598	610,552
Commercial loans in VND	28,465,773	25,580,670
	29,150,371	26,191,222

Loan portfolio by loans group was as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Group 1 – Current	27,997,964	24,925,808
Group 2 – Special mention	239,205	383,936
Group 3 – Substandard	151,676	112,427
Group 4 – Doubtful	121,484	403,724
Group 5 – Loss	640,042	365,327
	29,150,371	26,191,222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.447.384	1.454	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	6.126.068	-	13.278

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	684.598	610.552
Cho vay thương mại bằng VND	28.465.773	25.580.670
	29.150.371	26.191.222

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	27.997.964	24.925.808
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	239.205	383.936
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	151.676	112.427
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	121.484	403.724
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	640.042	365.327
	29.150.371	26.191.222

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

10. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

Loans portfolio by term were as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Short term loans	14,970,969	14,424,896
Medium term loans	1,236,865	1,133,193
Long term loans	12,942,537	10,633,133
	29,150,371	26,191,222

Loans portfolio by type of customers and economic entities were as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
State-owned enterprises	6,687	3,473
Joint stock companies	4,751,348	4,712,966
Limited liability companies	8,572,190	8,967,136
Foreign invested enterprises	861,295	854,177
Individual and others	14,958,851	11,653,470
	29,150,371	26,191,222

Loans portfolio by industry sectors were as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	2,593,342	6,026,080
Processing, manufacturing	3,014,783	4,592,721
Water supply and waste treatment	18,755	50,724
Hospitality	155,093	139,441
Education and training	75,309	41,076
Real estate development and property investments	325,555	377,722
Households services, production of material products and services used by households	12,191,976	9,920,295
Financial services	370,281	169,808
Recreational, cultural, sporting activities	79,252	44,145
Agricultural, forestry and aquaculture	72,001	69,483
Information and communication	112,766	83,934
Transportation and storage	543,502	609,869
Construction	1,392,475	1,265,482
Healthcare and community development	88,510	69,650
Other services activities	8,116,771	2,730,792
	29,150,371	26,191,222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	14.970.969	14.424.896
Nợ trung hạn	1.236.865	1.133.193
Nợ dài hạn	12.942.537	10.633.133
	29.150.371	26.191.222

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	6.687	3.473
Công ty cổ phần	4.751.348	4.712.966
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	8.572.190	8.967.136
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	861.295	854.177
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	14.958.851	11.653.470
	29.150.371	26.191.222

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	2.593.342	6.026.080
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.014.783	4.592.721
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18.755	50.724
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155.093	139.441
Giáo dục và đào tạo	75.309	41.076
Phát triển và đầu tư bất động sản	325.555	377.722
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	12.191.976	9.920.295
Dịch vụ tài chính	370.281	169.808
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	79.252	44.145
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	72.001	69.483
Thông tin và truyền thông	112.766	83.934
Vận tải và kho bãi	543.502	609.869
Xây dựng	1.392.475	1.265.482
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	88.510	69.650
Hoạt động dịch vụ khác	8.116.771	2.730.792
	29.150.371	26.191.222

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

10. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
Commercial loans in USD	4.79% - 7.17%	5.53% - 7.97%
Commercial loans in VND	4.00% - 13.18%	3.50% - 13.18%

11. ALLOWANCE FOR LOANS TO CUSTOMERS

Allowance for loans to customers includes:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
General allowance (i)	213,827	193,694
Specific allowance (ii)	116,893	138,739
	330,720	332,433

(i) Movements in general allowance for loans to customers were as follows:

	2024 VND million	2023 VND million
Opening balance	193,694	183,059
General allowance made during the year (Note 27)	20,133	10,635
Closing balance	213,827	193,694

(ii) Movements in specific allowance for loans to customers were as follows:

	2024 VND million	2023 VND million
Opening balance	138,739	100,164
Specific allowance made during the year (Note 27)	163,809	163,428
Allowance utilised during the year	(185,973)	(124,890)
Foreign exchange difference	318	37
Closing balance	116,893	138,739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay thương mại bằng USD	4,79% - 7,17%	5,53% - 7,97%
Cho vay thương mại bằng VND	4,00% - 13,18%	3,50% - 13,18%

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	213.827	193.694
Dự phòng cụ thể (ii)	116.893	138.739
	330.720	332.433

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	193.694	183.059
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 27)	20.133	10.635
Số dư cuối năm	213.827	193.694

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	138.739	100.164
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 27)	163.809	163.428
Sử dụng dự phòng trong năm	(185.973)	(124.890)
Chênh lệch tỷ giá	318	37
Số dư cuối năm	116.893	138.739

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

12. INVESTMENT SECURITIES

(a) Available-for-sale investment securities

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Debt securities		
- Government bonds (i)	1,150,745	1,463,292
- Bonds issued by other local CIs (ii)	1,748,673	1,582,471
	2,899,418	3,045,763

- (i) The terms of the Government bonds in VND issued by the State Treasury are ranging from 7 to 10 years (31/12/2023: from 7 to 10 years) with annual interest rates ranging from 1.40% to 5.10% (31/12/2023: from 1.40% to 6.10%). Interest is paid annually.

As at 31 December 2024, Government bonds with amount of VND730,108 million (31/12/2023: Nil) were pledged with the SBV as security for loans granted to the Bank (Note 16 and Note 33(b)).

- (ii) The terms of bonds issued by other local CIs are 7 to 10 years (31/12/2023: 7 to 10 years) with annual interest rates ranging from 5.68% to 6.88% as at 31 December 2024 (31/12/2023: from 6.23% to 8.50%). Interest is paid annually.

Quality analysis of securities classified as assets with credit risk

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Group1 – Current debts	1,748,673	1,582,471

(b) Held-to-maturity investment securities

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Debt securities		
- Government bonds (i)	399,311	-

- (i) The term of the Government bonds in VND issued by the State Treasury is 10 years with an annual interest rate of 2.70%. Interest is paid annually.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ (i)	1.150.745	1.463.292
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.748.673	1.582.471
	2.899.418	3.045.763

- (i) Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm (31/12/2023: từ 7 đến 10 năm) và lãi suất hàng năm từ 1,40% đến 5,10% (31/12/2023: từ 1,40% đến 6,10%). Tiền lãi được trả hàng năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu Chính phủ có giá trị là 730.108 triệu VND (31/12/2023: Không có) được dùng để cầm cố tại NHNNVN để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng (*Thuyết minh 16 và Thuyết minh 33(b)*).

- (ii) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn 7 đến 10 năm (31/12/2023: 7 đến 10 năm) với lãi suất hàng năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 5,68% đến 6,88% (31/12/2023: từ 6,23% đến 8,50%). Tiền lãi được trả hàng năm.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.748.673	1.582.471

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ (i)	399.311	-

- (i) Kỳ hạn của trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành là 10 năm với lãi suất hàng năm là 2,70%. Lãi suất được thanh toán hàng năm.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

Year ended 31 December 2024:

	<i>Renovation of buildings VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	260,739	255,958	53,663	570,360
Additions during the year	16,827	33,715	5,484	56,026
Reclassification from intangible fixed assets (Note 14)	-	410	-	410
Disposals/write-offs	(309)	(907)	(1,104)	(2,320)
Increase due to business combination	1,234	5,204	1,104	7,542
Closing balance	278,491	294,380	59,147	632,018
Accumulated depreciation				
Opening balance	138,377	166,715	37,432	342,524
Charge for the year	32,761	36,712	6,101	75,574
Reclassification from intangible fixed assets (Note 14)	-	5	-	5
Disposals/write-offs	(309)	(907)	(1,104)	(2,320)
Increase due to business combination	695	2,572	1,104	4,371
Closing balance	171,524	205,097	43,533	420,154
Net book value				
Opening balance	122,362	89,243	16,231	227,836
Closing balance	106,967	89,283	15,614	211,864

Included in tangible fixed assets were assets costing VND196,381 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (31/12/2023: VND129,074 million), but which are still in active use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	260.739	255.958	53.663	570.360
Tăng trong năm	16.827	33.715	5.484	56.026
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (<i>Thuyết minh 14</i>)	-	410	-	410
Thanh lý/xóa sổ	(309)	(907)	(1.104)	(2.320)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.234	5.204	1.104	7.542
Số dư cuối năm	278.491	294.380	59.147	632.018
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	138.377	166.715	37.432	342.524
Khấu hao trong năm	32.761	36.712	6.101	75.574
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (<i>Thuyết minh 14</i>)	-	5	-	5
Thanh lý/xóa sổ	(309)	(907)	(1.104)	(2.320)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	695	2.572	1.104	4.371
Số dư cuối năm	171.524	205.097	43.533	420.154
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	122.362	89.243	16.231	227.836
Số dư cuối năm	106.967	89.283	15.614	211.864

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 196.381 triệu VND (31/12/2023: 129.074 triệu VND).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

13. TANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Year ended 31 December 2023:

	<i>Renovation of buildings VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	221,113	223,374	51,127	495,614
Addition during the year	40,105	33,608	3,326	77,039
Disposals/write-offs	(479)	(1,024)	(790)	(2,293)
Closing balance	260,739	255,958	53,663	570,360
Accumulated depreciation				
Opening balance	107,996	134,855	31,937	274,788
Charge for the year	30,860	32,884	6,285	70,029
Disposals/write-offs	(479)	(1,024)	(790)	(2,293)
Closing balance	138,377	166,715	37,432	342,524
Net book value				
Opening balance	113,117	88,519	19,190	220,826
Closing balance	122,362	89,243	16,231	227,836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	221.113	223.374	51.127	495.614
Tăng trong năm	40.105	33.608	3.326	77.039
Thanh lý/xóa sổ	(479)	(1.024)	(790)	(2.293)
Số dư cuối năm	260.739	255.958	53.663	570.360
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	107.996	134.855	31.937	274.788
Khấu hao trong năm	30.860	32.884	6.285	70.029
Thanh lý/xóa sổ	(479)	(1.024)	(790)	(2.293)
Số dư cuối năm	138.377	166.715	37.432	342.524
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	113.117	88.519	19.190	220.826
Số dư cuối năm	122.362	89.243	16.231	227.836

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Year ended 31 December 2024:

	<i>Securities licence VND million</i>	<i>Software VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost			
Opening balance	-	148,290	148,290
Additions	-	59,971	59,971
Reclassification to tangible fixed assets (Note 13)	-	(410)	(410)
Increase due to business combination	214,174	9,175	223,349
Closing balance	214,174	217,026	431,200
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	114,375	114,375
Charge for the year	10,709	24,843	35,552
Reclassification to tangible fixed assets (Note 13)	-	(5)	(5)
Increase due to business combination	-	3,297	3,297
Closing balance	10,709	142,510	153,219
Net book value			
Opening balance	-	33,915	33,915
Closing balance	203,465	74,516	277,981

Included in intangible fixed assets were assets costing VND111,378 million which were fully amortised as of 31 December 2024 (31/12/2023: VND81,408 million), but which are still in active use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Giấy phép chứng khoán Triệu VND</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	148.290	148.290
Tăng trong năm	-	59.971	59.971
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	(410)	(410)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	214.174	9.175	223.349
Số dư cuối năm	214.174	217.026	431.200
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	114.375	114.375
Khấu hao trong năm	10.709	24.843	35.552
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	(5)	(5)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	3.297	3.297
Số dư cuối năm	10.709	142.510	153.219
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	33.915	33.915
Số dư cuối năm	203.465	74.516	277.981

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 111.378 triệu VND (31/12/2023: 81.408 triệu VND).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Year ended 31 December 2023:

	Software VND million
Cost	
Opening balance	119,793
Additions	28,497
Closing balance	148,290
Accumulated amortisation	
Opening balance	94,246
Charge for the year	20,129
Closing balance	114,375
Net book value	
Opening balance	25,547
Closing balance	33,915

15. OTHER ASSETS

(a) Receivables

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
External receivables		
Rental deposits	47,075	45,329
Other external receivables	9,217	23,313
Internal receivables		
Advances of wages and allowances to employees	60	152
Advances and other internal receivables	1,794	2,793
	58,146	71,587

(b) Accrued interest and fee receivables

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Interest receivables from deposits	30,696	38,828
Interest receivables from investment securities	46,882	58,600
Interest receivables from credit activities	88,047	88,731
Interest receivables from derivatives activities	11	4,227
	165,636	190,386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	119.793
Tăng trong năm	28.497
Số dư cuối năm	148.290
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	94.246
Khấu hao trong năm	20.129
Số dư cuối năm	114.375
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	25.547
Số dư cuối năm	33.915

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	47.075	45.329
Các khoản phải thu bên ngoài khác	9.217	23.313
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	60	152
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	1.794	2.793
	58.146	71.587

(b) Các khoản lãi phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	30.696	38.828
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	46.882	58.600
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	88.047	88.731
Lãi phải thu từ hoạt động kinh doanh phái sinh	11	4.227
	165.636	190.386

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

15. OTHER ASSETS (continued)

(c) Other assets

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Prepaid expenses	116,487	73,884

(d) Allowance for other assets

	2024 VND million	2023 VND million
Opening balance and closing balance	550	550

16. AMOUNTS DUE TO THE GOVERNMENT AND THE SBV

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Borrowings from the SBV	687,748	-

As at 31 December 2024, borrowings from the SBV were secured by Government bonds with amount of VND730,108 million (31/12/2023: Nil) (Note 12(a) and Note 33(b)).

17. DEPOSITS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Demand deposits		
In VND	593	499
In USD	6,127	191,852
Term deposits		
In VND	6,280,000	8,580,000
In USD	12,696,363	9,800,510
	18,983,083	18,572,861

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
Demand deposits in VND	0.10% - 0.15%	0.10% - 0.15%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	3.80% - 5.30%	1.00% - 4.30%
Term deposits in USD	4.40% - 5.02%	5.00% - 5.95%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	116.487	73.884

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	550	550

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	687.748	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay từ NHNNVN được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có giá trị là 730.108 triệu VND (31/12/2023: Không) (Thuyết minh 12(a) và Thuyết minh 33(b)).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	593	499
Bằng USD	6.127	191.852
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	6.280.000	8.580.000
Bằng USD	12.696.363	9.800.510
	18.983.083	18.572.861

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,10% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80% - 5,30%	1,00% - 4,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,40% - 5,02%	5,00% - 5,95%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

18. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Demand deposits		
In VND	2,637,405	2,104,101
In USD	1,179,208	1,305,232
In other foreign currencies	127,767	31,401
Term deposits		
In VND	19,691,959	17,415,775
In USD	84,343	85,579
In other foreign currencies	8,909	6,920
Deposits for special purpose		
In VND	97,104	30,477
In USD	35,711	42,514
In other foreign currencies	3,398	954
Savings deposits		
In VND	278,766	242,434
In USD	61,279	67,970
Marginal deposits		
In VND	5,110	6,869
In USD	31,148	793
	24,242,107	21,341,019

Deposits from customers by type of customers and economic entities were as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Deposits from economic entities	13,958,103	12,861,859
<i>State-owned enterprises</i>	717,422	629,785
<i>Private entities</i>	3,420,433	4,153,971
<i>Foreign invested enterprises</i>	9,820,248	8,078,103
Individuals	10,233,056	8,433,999
Others	50,948	45,161
	24,242,107	21,341,019

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
Demand deposits in VND	0.00% - 1.00%	0.00% - 1.00%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Saving deposits in VND	0.10% - 8.00%	3.50% - 9.30%
Saving deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	0.00% - 8.60%	0.25% - 9.50%
Term deposits in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	2.637.405	2.104.101
Bằng USD	1.179.208	1.305.232
Bằng ngoại tệ khác	127.767	31.401
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	19.691.959	17.415.775
Bằng USD	84.343	85.579
Bằng ngoại tệ khác	8.909	6.920
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Bằng VND	97.104	30.477
Bằng USD	35.711	42.514
Bằng ngoại tệ	3.398	954
Tiền gửi tiết kiệm		
Bằng VND	278.766	242.434
Bằng USD	61.279	67.970
Tiền ký quỹ		
Bằng VND	5.110	6.869
Bằng USD	31.148	793
	24.242.107	21.341.019

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	13.958.103	12.861.859
Doanh nghiệp Nhà nước	717.422	629.785
Doanh nghiệp tư nhân	3.420.433	4.153.971
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.820.248	8.078.103
Tiền gửi của cá nhân	10.233.056	8.433.999
Các đối tượng khác	50.948	45.161
	24.242.107	21.341.019

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,10% - 8,00%	3,50% - 9,30%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,60%	0,25% - 9,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

19. OTHER LIABILITIES

(a) *Accrued interest and fee payables*

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Interest payables to customers	516,533	459,607
Interest payables to other credit institutions	10,961	15,323
Other interest payables	156	10
	527,650	474,940

(b) *Other liabilities*

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
External payables	60,033	45,813
<i>In which:</i>		
<i>Taxes and other payables to State Budget (Note 32)</i>	38,941	30,514
	60,033	45,813

20. OWNER'S EQUITY

(a) *Changes in owners' equity*

	Charter capital VND million	Financial reserve fund VND million	Reserve to supplement charter capital VND million	Retained profits VND million	Total VND million
Balance at 1/1/2023	6,000,000	355,808	179,196	1,907,423	8,442,427
Net profit for the year	-	-	-	436,510	436,510
Appropriations to reserves	-	43,651	21,826	(65,477)	-
Balance at 31/12/2023	6,000,000	399,459	201,022	2,278,456	8,878,937
Capital contribution	1,000,000	-	-	-	1,000,000
Net profit for the year	-	-	-	249,854	249,854
Appropriations to reserves	-	26,674	26,674	(53,348)	-
Balance at 31/12/2024	7,000,000	426,133	227,696	2,474,962	10,128,791

(b) *Contributed capital*

Authorised and contributed				
31/12/2024		31/12/2023		
%	VND million	%	VND million	
Public Bank Berhad (Parent Bank)	100%	7,000,000	100%	6,000,000

The Bank's authorised charter capital has been fully contributed by Public Bank Berhad, a bank incorporated in Malaysia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

(a) Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	516.533	459.607
Lãi tiền gửi các TCTD khác	10.961	15.323
Lãi phải trả khác	156	10
	527.650	474.940

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	60.033	45.813
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 32)	38.941	30.514
	60.033	45.813

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	6.000.000	355.808	179.196	1.907.423	8.442.427
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	436.510	436.510
Trích lập các quỹ	-	43.651	21.826	(65.477)	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	6.000.000	399.459	201.022	2.278.456	8.878.937
Tăng vốn điều lệ	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	249.854	249.854
Trích lập các quỹ	-	26.674	26.674	(53.348)	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	7.000.000	426.133	227.696	2.474.962	10.128.791

(b) Vốn góp

Được duyệt và đã góp				
	31/12/2024		31/12/2023	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	100%	7.000.000	100%	6.000.000

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Public Bank Berhad, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

21. NET INTEREST INCOME

	2024 VND million	2023 VND million
Interest and similar income from		
Loans to customers	1,876,432	2,236,738
Balances with and loans to other CIs	758,113	618,365
Investment securities	139,477	154,195
Guarantee services	9,842	8,977
Other income from credit activities	46,114	34,015
	2,829,978	3,052,290
Interest and similar expenses		
Deposits from customers	946,114	1,113,116
Deposits and borrowings from other CIs	590,148	456,566
Other interest expense	1,018	755
	1,537,280	1,570,437
Net interest income	1,292,698	1,481,853

22. NET FEE AND COMMISSION INCOME

	2024 VND million	2023 VND million
Fee and commission income from		
Settlement and cash services	63,113	57,657
Bancassurance service	3,406	4,715
Other services	2,539	749
	69,058	63,121
Fees and commission expense for		
Settlement and cash services	5,722	4,660
Communication services	2,449	1,776
Banking charges	9,118	5,866
Brokerage fee	3,114	1,676
	20,403	13,978
Net fee and commission income	48,655	49,143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

21. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Các khoản cho vay khách hàng	1.876.432	2.236.738
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	758.113	618.365
Chứng khoán đầu tư	139.477	154.195
Dịch vụ bảo lãnh	9.842	8.977
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	46.114	34.015
	2.829.978	3.052.290
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	946.114	1.113.116
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	590.148	456.566
Chi phí tiền lãi khác	1.018	755
	1.537.280	1.570.437
Thu nhập lãi thuần	1.292.698	1.481.853

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	63.113	57.657
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	3.406	4.715
Dịch vụ khác	2.539	749
	69.058	63.121
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	5.722	4.660
Dịch vụ liên lạc	2.449	1.776
Phí ngân hàng	9.118	5.866
Phí môi giới	3.114	1.676
	20.403	13.978
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	48.655	49.143

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

23. NET LOSS FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	2024 VND million	2023 VND million
Gain from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	83,026	68,882
Derivative financial instruments	2,928	7,038
	85,954	75,920
Loss from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	(6,167)	(1,580)
Derivative financial instruments	(114,040)	(138,372)
	(120,207)	(139,952)
Net loss from trading of foreign currencies	(34,253)	(64,032)

24. NET GAIN FROM TRADING OF INVESTMENT SECURITIES

	2024 VND million	2023 VND million
Gain from trading of investment securities	-	201
Loss from trading of investment securities	-	(188)
Net gain from trading of investment securities	-	13

25. NET INCOME FROM OTHER ACTIVITIES

	2024 VND million	2023 VND million
Income from other activities		
Collection of bad debts written off	81,078	10,037
Other income	1,576	492
	82,654	10,529
Expenses for other activities		
Other expenses	(8)	(30)
Net income from other activities	82,646	10,499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

23. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	83.026	68.882
Các công cụ tài chính phái sinh	2.928	7.038
	85.954	75.920
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	(6.167)	(1.580)
Các công cụ tài chính phái sinh	(114.040)	(138.372)
	(120.207)	(139.952)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(34.253)	(64.032)

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	201
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(188)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	13

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	81.078	10.037
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.576	492
	82.654	10.529
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(8)	(30)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	82.646	10.499

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

26. OPERATING EXPENSES

	2024 VND million	2023 VND million
Tax, duties and fees	2,070	825
Expenses for employees	483,510	416,584
<i>In which:</i>		
<i>Salary and allowances</i>	409,795	356,554
<i>Contributions</i>	72,160	59,271
<i>Severance allowance</i>	1,555	759
Expenses on assets	294,694	250,960
<i>In which:</i>		
<i>Depreciation of fixed assets</i>	111,126	90,159
<i>Office rental</i>	140,769	124,823
Expenses for operating management	93,935	78,887
<i>In which:</i>		
<i>Per diem</i>	8,390	7,260
Insurance fees and insurance for customers' deposits	12,732	9,164
	886,941	756,420

Fees to the auditors included fee for financial statement audit in 2024 of VND1,295,000,000 and fees for other services of VND370,000,000.

27. ALLOWANCE EXPENSES FOR CREDIT LOSSES

	2024 VND million	2023 VND million
General allowance made for loans to customers (<i>Note 11</i>)	20,133	10,635
Specific allowance made for loans to customers (<i>Note 11</i>)	163,809	163,428
	183,942	174,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.070	825
Chi phí cho nhân viên	483.510	416.584
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	409.795	356.554
Các khoản chi đóng góp theo lương	72.160	59.271
Chi trợ cấp	1.555	759
Chi về tài sản	294.694	250.960
Trong đó:		
Chi khấu hao tài sản	111.126	90.159
Chi thuê văn phòng	140.769	124.823
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	93.935	78.887
Trong đó:		
Công tác phí	8.390	7.260
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	12.732	9.164
	886.941	756.420

Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 là 1.295.000.000 VND và phí cho các dịch vụ khác là 370.000.000 VND.

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	20.133	10.635
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	163.809	163.428
	183.942	174.063

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

28. CORPORATE INCOME TAX

(a) *Recognised in the statement of income*

	2024 VND million	2023 VND million
Current year	69,009	110,483

(b) *Reconciliation of effective tax rate*

	2024 VND million	2023 VND million
Accounting profit before tax	318,863	546,993
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	26,182	5,421
Taxable income	345,045	552,414
Income tax expenses on taxable income	69,009	110,483
Income tax adjustment related to the Social Insurance paid for employees (*)	3,606	2,990
Income tax payable – opening balance	18,467	36,000
Income tax paid during the year	(67,610)	(131,006)
Income tax payable – closing balance	23,472	18,467

(*) This represents corporate income tax expense on the amount of social insurance contributed by the Bank's employees in excess of the legal requirement amount, which is subsequently reimbursed by the employees.

(c) *Applicable tax rates*

The usual income tax rate applicable to the Bank and its subsidiary before any incentives is 20%. The corporate income tax computation is subject to review and approval by local tax authorities.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Năm hiện hành	69.009	110.483

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	318.863	546.993
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	26.182	5.421
Thu nhập chịu thuế TNDN	345.045	552.414
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	69.009	110.483
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	3.606	2.990
Thuế TNDN phải trả đầu năm	18.467	36.000
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(67.610)	(131.006)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	23.472	18.467

(*) Khoản này thể hiện chi phí thuế TNDN trên số tiền bảo hiểm xã hội do nhân viên Ngân hàng đóng góp vượt quá mức quy định của pháp luật, sau đó được nhân viên hoàn trả lại.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và công ty con chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

29. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	2024 VND million	2023 VND million
Cash on hand	178,671	113,656
Balances with the SBV	359,079	497,824
Demand deposits at other CIs	296,024	2,429,578
Deposits at other credit institutions with original terms not exceeding 3 months	20,846,240	16,784,180
	21,680,014	19,825,238

30. SIGNIFICANT TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Balances with related parties at the year-end were as follows:

	<i>Balances</i>	
	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Public Bank Berhad (Parent Bank)		
Demand deposits at the Parent Bank	105,121	2,086,985
Term deposits at the Parent Bank	16,511,740	14,528,410
Term deposits from the Parent Bank	9,006,113	7,249,535
Demand deposits from the Parent Bank	104	11
Cambodian Public Bank (Subsidiary of the Parent Bank)		
Demand deposits from Cambodian Public Bank	3,540	7,168
Hong Kong Public Bank (Subsidiary of the Parent Bank)		
Demand deposits at Hong Kong Public Bank	551	755

Significant transactions with related parties during the years were as follows:

	<i>Transactions</i>	
	2024 VND million	2023 VND million
Public Bank Berhad (Parent Bank)		
Placement of term deposits at the Parent Bank	818,084,647	666,483,980
Withdrawal of term deposits at the Parent Bank	816,649,467	662,812,610
Placement of term deposits from the Parent Bank	42,853,707	110,107,449
Withdrawal of term deposits from the Parent Bank	41,203,271	112,411,117
Interest income from deposits	673,751	535,506
Interest expense on deposits	152,200	270,801
Receive capital contribution	1,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	178.671	113.656
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	359.079	497.824
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	296.024	2.429.578
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	20.846.240	16.784.180
	21.680.014	19.825.238

30. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	105.121	2.086.985
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	16.511.740	14.528.410
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	9.006.113	7.249.535
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	104	11
Cambodian Public Bank (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn của Cambodian Public Bank	3.540	7.168
Public Bank Hong Kong (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Public Bank Hong Kong	551	755

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	818.084.647	666.483.980
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	816.649.467	662.812.610
Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	42.853.707	110.107.449
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	41.203.271	112.411.117
Thu nhập lãi tiền gửi	673.751	535.506
Chi phí lãi tiền gửi	152.200	270.801
Nhận góp vốn	1.000.000	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

30. SIGNIFICANT TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Remuneration, salary, bonus and other benefit of key management personnel were as follows:

	2024 VND million	2023 VND million
Board of Members	3,855	3,330
Board of Management	25,642	20,351
Controllers' Committee	4,608	4,174

Other transactions with key management personnel were as follows:

	2024 VND million	2023 VND million
Placement of term deposits at PBVN	37,405	44,695
Withdrawal of term deposits at PBVN	45,804	10,101
Interest expense on deposits	1,444	613

31. EMPLOYEE BENEFITS

	2024 VND million	2023 VND million
Average number of employees during the year (person)	1,191	1,043
Employees' income		
1. Salaries	346,017	297,224
2. Other income	56,969	54,601
Total income	402,986	351,825
Average monthly salary/person	24	24
Average monthly income/person	28	28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

30. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Hội đồng Thành viên	3.855	3.330
Ban Tổng Giám đốc	25.642	20.351
Ban Kiểm soát	4.608	4.174

Các giao dịch khách với người quản lý chủ chốt như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	37.405	44.695
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại PBVN	45.804	10.101
Chi phí lãi tiền gửi	1.444	613

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.191	1.043
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương cơ bản	346.017	297.224
2. Thu nhập khác	56.969	54.601
Tổng thu nhập	402.986	351.825
Tiền lương bình quân tháng/nhân viên	24	24
Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	28	28

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

32. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

Year ended 31 December 2024

	Balance at 1/1/2024 VND million	Movements		Balance at 31/12/2024 VND million
		Incurred VND million	Paid/deducted VND million	
Value added tax	(399)	6,524	(5,201)	924
Corporate income tax (Note 28)	18,467	72,615	(67,610)	23,472
Personal income tax	11,384	44,309	(41,863)	13,830
Other taxes	1,062	10,026	(10,373)	715
	30,514	133,474	(125,047)	38,941

Year ended 31 December 2023

	Balance at 1/1/2023 VND million	Movements		Balance at 31/12/2023 VND million
		Incurred VND million	Paid/deducted VND million	
Value added tax	984	6,062	(7,445)	(399)
Corporate income tax (Note 28)	36,000	113,473	(131,006)	18,467
Personal income tax	10,017	33,316	(31,949)	11,384
Other taxes	1,831	14,868	(15,637)	1,062
	48,832	167,719	(186,037)	30,514

33. ASSETS AND VALUABLE PAPERS FOR PLEDGING/MORTGAGING OR DISCOUNT/RE-DISCOUNT

(a) Assets and valuable papers mortgaged, pledged, discounted and rediscounted to the Bank

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Real estate	58,581,541	53,458,731
Movable assets	2,925,735	2,609,090
Valuable papers	22,922,687	22,436,973
Other collaterals	1,287,031	1,057,214
	85,716,994	79,562,008

(b) Assets and valuable papers mortgaged, pledged, discounted and rediscounted by the Bank

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Government bonds (Note 12(a) and Note 16)	730,108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số dư tại ngày 1/1/2024 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2024 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	(399)	6.524	(5.201)	924
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 28)	18.467	72.615	(67.610)	23.472
Thuế thu nhập cá nhân	11.384	44.309	(41.863)	13.830
Các loại thuế khác	1.062	10.026	(10.373)	715
	30.514	133.474	(125.047)	38.941

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số dư tại ngày 1/1/2023 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2023 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	984	6.062	(7.445)	(399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 28)	36.000	113.473	(131.006)	18.467
Thuế thu nhập cá nhân	10.017	33.316	(31.949)	11.384
Các loại thuế khác	1.831	14.868	(15.637)	1.062
	48.832	167.719	(186.037)	30.514

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	58.581.541	53.458.731
Động sản	2.925.735	2.609.090
Giấy tờ có giá	22.922.687	22.436.973
Các tài sản đảm bảo khác	1.287.031	1.057.214
	85.716.994	79.562.008

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 12 (a) và Thuyết minh 16)	730.108	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

34. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

During the business operations, the Bank deploys financial instruments relating to contingent liabilities and commitments. These financial instruments mainly include guarantees and letters of credit. These instruments may also present the credit risk to PBVN in addition to those recognised in the consolidated statement of financial position.

Credit risk of contingent liabilities and commitments is defined as the ability to bring the credit risk to PBVN when one of the parties to a financial instrument fails to comply with the terms of the contract.

Financial guarantees are conditional commitments that PBVN grants to its clients for dealing with a third party in the activities of loan guarantee, payment guarantee, contract performance guarantee and bid guarantee. Credit risk associated with the issuance of guarantees is essentially the same as the risk to customers.

Commercial letter of credit is a type of transaction in which PBVN provides finance to its customers, usually the buyer/importer of the goods and the beneficiary is the seller/exporter. Credit risk in the letter of credit is usually low as the imported goods are used as collaterals for this type of transaction.

Banks often require customers to use margin to secure credit-related financial instruments when necessary. Margin varies from 0% to 100% of the commitment value, depending on the level of trustworthiness of the customers.

	31/12/2024 VND million			31/12/2023 VND million		
	Contractual value - gross	Margin deposits	Contractual value - net	Contractual value - gross	Margin deposits	Contractual value - net
Foreign exchange commitments						
<i>In which:</i>						
■ Foreign currencies purchase commitments	3,067	-	3,067	18,184	-	18,184
■ Foreign currencies sale commitments	87,031	-	87,031	2,396	-	2,396
■ Swap commitments	3,445,930	-	3,445,930	6,156,353	-	6,156,353
Letters of credit	188,533	657	187,876	112,464	554	111,910
Other guarantees	545,002	4,281	540,721	702,388	6,388	696,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho PBVN ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính.

Rủi ro tín dụng của nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho PBVN khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà PBVN cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó PBVN cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	31/12/2024 Triệu VND			31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái <i>Trong đó:</i>						
■ Cam kết mua ngoại tệ	3.067	-	3.067	18.184	-	18.184
■ Cam kết bán ngoại tệ	87.031	-	87.031	2.396	-	2.396
■ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.445.930	-	3.445.930	6.156.353	-	6.156.353
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	188.533	657	187.876	112.464	554	111.910
Bảo lãnh khác	545.002	4.281	540.721	702.388	6.388	696.000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

35. UNCOLLECTED LOAN INTEREST AND FEES

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Loan interest not yet collected	180,345	133,024
Fees receivable but not yet collected	1,486	82
	181,831	133,106

36. WRITTEN-OFF BAD DEBTS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Written-off principal of debts under monitoring	507,424	382,012
Written-off interest of debts under monitoring	15,073	14,070
	522,497	396,082

37. OTHER ASSETS AND DOCUMENTS IN CUSTODY

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Leased assets (*)	(*)	(*)
Other valuable documents in custody	12,220	9,020
	12,220	9,020

(*) PBVN was unable to determine the values of leased assets

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	180.345	133.024
Phí phải thu chưa thu được	1.486	82
	181.831	133.106

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	507.424	382.012
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.073	14.070
	522.497	396.082

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	12.220	9.020
	12.220	9.020

(*) PBVN không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

38. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

<i>As at 31 December 2024</i>	<i>Domestic VND million</i>	<i>Overseas VND million</i>	<i>Total VND million</i>
ASSETS			
Cash on hand	178,671	-	178,671
Balances with the SBV	359,079	-	359,079
Deposits with and loans to other CIs	4,402,262	16,740,002	21,142,264
Derivatives and other financial assets	1,454	-	1,454
Loans to customers – gross	29,150,371	-	29,150,371
Investment securities – gross	3,298,729	-	3,298,729
Fixed assets	489,845	-	489,845
Other assets – gross	310,303	29,966	340,269
	38,190,714	16,769,968	54,960,682
LIABILITIES			
Amounts due to the Government and the SBV	687,748	-	687,748
Deposits and borrowings from other CIs	9,973,326	9,009,757	18,983,083
Deposits from customers	23,844,722	397,385	24,242,107
Other liabilities	581,167	6,516	587,683
	35,086,963	9,413,658	44,500,621
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Foreign exchange commitments	3,536,028	-	3,536,028
Letter of credit commitments	-	187,876	187,876
Guarantees	540,721	-	540,721
Uncollected loan interest and fees	181,831	-	181,831
Written-off bad debts	522,497	-	522,497
Other assets and documents in custody	12,220	-	12,220
Operating lease commitments	699,187	-	699,187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	178.671	-	178.671
Tiền gửi tại NHNNVN	359.079	-	359.079
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.402.262	16.740.002	21.142.264
Công cụ tài chính và phái sinh	1.454	-	1.454
Cho vay khách hàng – gộp	29.150.371	-	29.150.371
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.298.729	-	3.298.729
Tài sản cố định	489.845	-	489.845
Tài sản Có khác – gộp	310.303	29.966	340.269
	38.190.714	16.769.968	54.960.682
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	687.748	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	9.973.326	9.009.757	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	23.844.722	397.385	24.242.107
Các khoản nợ phải trả khác	581.167	6.516	587.683
	35.086.963	9.413.658	44.500.621
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	3.536.028	-	3.536.028
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	187.876	187.876
Bảo lãnh	540.721	-	540.721
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	181.831	-	181.831
Nợ khó đòi đã xử lý	522.497	-	522.497
Tài sản và chứng từ khác	12.220	-	12.220
Cam kết thuê hoạt động	699.187	-	699.187

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

38. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

<i>As at 31 December 2023</i>	<i>Domestic VND million</i>	<i>Overseas VND million</i>	<i>Total VND million</i>
ASSETS			
Cash on hand	113,656	-	113,656
Balances with the SBV	497,824	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	2,367,556	16,846,202	19,213,758
Loans to customers – gross	26,191,222	-	26,191,222
Investment securities – gross	3,045,763	-	3,045,763
Fixed assets	261,751	-	261,751
Other assets – gross	297,752	38,105	335,857
	32,775,524	16,884,307	49,659,831
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other CIs	11,316,147	7,256,714	18,572,861
Deposits from customers	21,094,966	246,053	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	13,278	-	13,278
Other liabilities	513,227	7,526	520,753
	32,937,618	7,510,293	40,447,911
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Foreign exchange commitments	6,176,933	-	6,176,933
Letter of credit commitments	-	111,910	111,910
Guarantees	696,000	-	696,000
Uncollected loan interest and fees	133,106	-	133,106
Written-off bad debts	396,082	-	396,082
Other assets and documents in custody	9,020	-	9,020
Operating lease commitments	810,750	-	810,750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	113.656	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	497.824	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.367.556	16.846.202	19.213.758
Cho vay khách hàng – gộp	26.191.222	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.045.763	-	3.045.763
Tài sản cố định	261.751	-	261.751
Tài sản Có khác – gộp	297.752	38.105	335.857
	32.775.524	16.884.307	49.659.831
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.316.147	7.256.714	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	21.094.966	246.053	21.341.019
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	13.278	-	13.278
Các khoản nợ phải trả khác	513.227	7.526	520.753
	32.937.618	7.510.293	40.447.911
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	6.176.933	-	6.176.933
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	111.910	111.910
Bảo lãnh	696.000	-	696.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	133.106	-	133.106
Nợ khó đòi đã xử lý	396.082	-	396.082
Tài sản và chứng từ khác	9.020	-	9.020
Cam kết thuê hoạt động	810.750	-	810.750

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT

PBVN is exposed to credit risk, market risk and liquidity risk arising from the holding of financial assets and liabilities. PBVN's risk management framework is designed to establish key principles in the management and control of significant risks arising from its operations. Based on this, PBVN's risk management policy is designed to identify and analyze the risks PBVN faces in order to set appropriate risk limits and control measures, and to monitor risk and comply with limits.

Policies on risk management systems are regularly reviewed to update changes in the market conditions, products and services provided by PBVN. Through trainings, standards and management systems, the Bank is committed to the development of a disciplined and positive regulatory environment in which all employees of the Bank understand their roles and responsibilities.

(a) Credit risk

PBVN is exposed to credit risk in its credit granting activities, depositing and lending to other credit institutions, securities investments of other credit institutions as well as when PBVN acts as an intermediary on behalf of clients or other third parties or when PBVN provides guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs his or her obligations under the commitments and agreements entered into with PBVN. The main credit risk that PBVN encounters is from loans to business customers and to individual customers. This level of credit risk is reflected in the carrying amount of the assets on the consolidated statement of financial position. In addition, PBVN is exposed to off-balance sheet credit risk in the form of guarantees, letters of credit and derivative financial instruments, see Note 34.

Credit risk management

Credit risk has a major impact on PBVN's income and capital. PBVN constructs credit risk tolerance in accordance with the prudent management guidelines for credit operations and credit limits including credit concentration limits and risk tolerance of PBVN. In principle, PBVN identifies and manages credit risk at all high risk operations and products and ensures that PBVN will only introduce new products when there are adequate regulations and process in place to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposures. For credit risk management, PBVN intends to deal with trusted counterparties, and requires counterparties to take safeguard measures when necessary.

PBVN measures credit risk, performs provisioning and adheres to safety ratios for loan and advances to customers and to other credit institutions based on the regulations set by the SBV.

PBVN's financial assets which are not past due include loan to customers classified as Group 1, securities, receivables and other assets which are not past due. PBVN believes that it can recover fully and timely these financial assets.

Assets are classified as past due but not impaired when PBVN is currently holding sufficient collaterals to cover credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam. Balances with the SBV are considered as free of credit risk. The maximum exposures to credit risk of each financial asset group are equivalent to their carrying value presented in the statement of financial position.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

PBVN chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của PBVN được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động PBVN. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của PBVN được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà PBVN gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ PBVN cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

PBVN chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi PBVN đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi PBVN cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với PBVN. Rủi ro tín dụng chính mà PBVN gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng cá nhân. Mức độ rủi ro tín dụng này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, PBVN còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và các công cụ tài chính phái sinh, xem Thuyết minh 34.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của PBVN. PBVN xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của PBVN. Về nguyên tắc, PBVN nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng PBVN chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, PBVN chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

PBVN thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của PBVN bao gồm các khoản nợ Nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. PBVN đánh giá rằng PBVN hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do PBVN đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Tiền gửi tại NHNNVN được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(a) Credit risk (continued)

The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups of PBVN as at 31 December 2024 were as follows:

As at 31 December 2024	<i>Not past due VND million</i>	<i>Past due but not allowance provided VND million</i>	<i>Overdue and allowance provided for VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Balance with the SBV	359,079	-	-	359,079
Deposits with and loans to other CIs	21,142,264	-	-	21,142,264
- <i>Deposits with other CIs</i>	21,142,264	-	-	21,142,264
Loans to customers	27,736,878	615,272	798,221	29,150,371
Investment securities	3,298,729	-	-	3,298,729
- <i>Available-for-sale investment securities</i>	2,899,418	-	-	2,899,418
- <i>Held-to-maturity investment securities</i>	399,311	-	-	399,311
Other assets	174,303	-	550	174,853
	52,711,253	615,272	798,771	54,125,296

The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups of PBVN as at 31 December 2023 were as follows:

As at 31 December 2023	<i>Not past due VND million</i>	<i>Past due but not allowance provided VND million</i>	<i>Overdue and allowance provided for VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Balance with the SBV	497,824	-	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	19,213,758	-	-	19,213,758
- <i>Deposits with other CIs</i>	19,213,758	-	-	19,213,758
Loans to customers	23,781,182	1,362,466	1,047,574	26,191,222
Investment securities	3,045,763	-	-	3,045,763
- <i>Available-for-sale investment securities</i>	3,045,763	-	-	3,045,763
Other assets	335,307	-	550	335,857
	46,873,834	1,362,466	1,048,124	49,284,424

PBVN currently holds collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals for such financial assets. PBVN has not properly determined the fair value of these collaterals because of lack of specific guidance as well as lack of necessary market information.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của PBVN tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	359.079	-	-	359.079
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.142.264	-	-	21.142.264
- Tiền gửi tại TCTD khác	21.142.264	-	-	21.142.264
Cho vay khách hàng	27.736.878	615.272	798.221	29.150.371
Chứng khoán đầu tư	3.298.729	-	-	3.298.729
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.899.418	-	-	2.899.418
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	399.311	-	-	399.311
Tài sản Có khác	174.303	-	550	174.853
	52.711.253	615.272	798.771	54.125.296

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của PBVN tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	497.824	-	-	497.824
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.213.758	-	-	19.213.758
- Tiền gửi tại TCTD khác	19.213.758	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng	23.781.182	1.362.466	1.047.574	26.191.222
Chứng khoán đầu tư	3.045.763	-	-	3.045.763
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.045.763	-	-	3.045.763
Tài sản Có khác	335.307	-	550	335.857
	46.873.834	1.362.466	1.048.124	49.284.424

PBVN hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. PBVN chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk

Market risk is the risk of adverse fluctuations and changes in market risk factors (including interest rates, exchange rates, securities prices and commodity prices in the market, etc.) which have negative impacts on PBVN's income and capital.

Interest rate risk

Actual interest rates on balances with and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; deposits and borrowings from other credit institutions and term deposits from customers are presented in the Note 8, Note 10, Note 12, Note 17 and Note 18, respectively.

The interest rate re-pricing term (revaluation period) is the period of time remaining from the date of the consolidated financial statements to the most recent repricing period of assets and liabilities. The following conditions applied in the analysis of the effective repricing term of PBVN's assets and liabilities as follows:

- ▶ Cash on hand, fixed assets, derivatives, other assets and other liabilities are classified as non- interest bearing items;
- ▶ Balances with the SBV is classified as demand deposits with interest repricing term of within 1 month;
- ▶ The actual interest rate repricing term of deposits with and loans to credit institutions; loans to customers; debts to the Government and the State Bank of Vietnam; deposits and borrowings from credit institutions and deposits from customers are determined as follows:
 - Items with fixed interest rates throughout the life of the contracts: the actual repricing term is based on the actual maturity date since the end of the annual accounting period.
 - Items with floating interest rates: The actual interest repricing term is based on the next interest rate repricing date after the end of the annual accounting period.
- ▶ The actual interest repricing term of other assets is classified as non-interest bearing. In practice, these items may have different actual interest repricing terms.

The table below presents the assets and liabilities of PBVN categorised by the earlier of the repricing date, the maturity date or at the consolidated statement of financial position date. The repricing date may differ materially from the maturity date, particularly the maturity date of deposits from customers.

The table below presents the repricing term of assets and liabilities at the end of the annual accounting period.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của PBVN.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 8, Thuyết minh 10, Thuyết minh 12, Thuyết minh 17 và Thuyết minh 18.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của PBVN:

- ▶ Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của PBVN theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất có thể khác biệt lớn so với thời điểm đáo hạn, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2024	Overdue VND million	Non- interest- bearing VND million	Interest rate repricing term						Total VND million
			Less than 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 6 months VND million	From over 6 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets									
Cash on hand	-	178,671	-	-	-	-	-	-	178,671
Balances with the SBV	-	18,594	340,485	-	-	-	-	-	359,079
Deposits with and loans to other CIs	-	113,866	19,501,398	1,527,000	-	-	-	-	21,142,264
Derivatives and other financial assets	-	1,454	-	-	-	-	-	-	1,454
Loans to customers – gross	1,152,407	-	8,184,339	5,025,265	9,829,543	868,394	4,090,423	-	29,150,371
Investment securities – gross	-	-	-	-	-	1,748,673	539,421	1,010,635	3,298,729
Fixed assets	-	489,845	-	-	-	-	-	-	489,845
Other assets – gross	550	339,719	-	-	-	-	-	-	340,269
	1,152,957	1,142,149	28,026,222	6,552,265	9,829,543	2,617,067	4,629,844	1,010,635	54,960,682
Liabilities									
Amounts due to the Government and the SBV	-	-	687,748	-	-	-	-	-	687,748
Deposits and borrowings from other CIs	-	6,127	18,976,956	-	-	-	-	-	18,983,083
Deposits from customers	-	1,495,692	7,629,107	4,857,700	5,286,937	3,760,827	1,211,844	-	24,242,107
Other liabilities	-	587,683	-	-	-	-	-	-	587,683
	-	2,089,502	27,293,811	4,857,700	5,286,937	3,760,827	1,211,844	-	44,500,621
Interest sensitivity gap on balance sheet	1,152,957	(947,353)	732,411	1,694,565	4,542,606	(1,143,760)	3,418,000	1,010,635	10,460,061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	178.671	-	-	-	-	-	-	178.671
Tiền gửi tại NHNNVN	-	18.594	340.485	-	-	-	-	-	359.079
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	113.866	19.501.398	1.527.000	-	-	-	-	21.142.264
Công cụ tài chính và phái sinh	-	1.454	-	-	-	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng – gộp	1.152.407	-	8.184.339	5.025.265	9.829.543	868.394	4.090.423	-	29.150.371
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	1.748.673	539.421	1.010.635	3.298.729
Tài sản cố định	-	489.845	-	-	-	-	-	-	489.845
Tài sản Có khác – gộp	550	339.719	-	-	-	-	-	-	340.269
	1.152.957	1.142.149	28.026.222	6.552.265	9.829.543	2.617.067	4.629.844	1.010.635	54.960.682
Nợ phải trả									
Các khoản phải trả									
Chính phủ và NHNNVN	-	-	687.748	-	-	-	-	-	687.748
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.127	18.976.956	-	-	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	-	1.495.692	7.629.107	4.857.700	5.286.937	3.760.827	1.211.844	-	24.242.107
Các khoản nợ khác	-	587.683	-	-	-	-	-	-	587.683
	-	2.089.502	27.293.811	4.857.700	5.286.937	3.760.827	1.211.844	-	44.500.621
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.152.957	(947.353)	732.411	1.694.565	4.542.606	(1.143.760)	3.418.000	1.010.635	10.460.061

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2023	Overdue VND million	Non- interest- bearing VND million	Interest rate repricing term						Total VND million
			Less than 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 6 months VND million	From over 6 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets									
Cash on hand	-	113,656	-	-	-	-	-	-	113,656
Balances with the SBV	-	64,520	433,304	-	-	-	-	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	-	145,791	17,974,692	728,850	364,425	-	-	-	19,213,758
Loans to customers - gross	1,265,415	-	9,225,896	4,705,746	9,057,092	1,890,574	46,499	-	26,191,222
Investment securities - gross	-	-	100,047	100,204	157,317	1,626,776	318,001	743,418	3,045,763
Fixed assets	-	261,751	-	-	-	-	-	-	261,751
Other assets - gross	550	335,307	-	-	-	-	-	-	335,857
	1,265,965	921,025	27,733,939	5,534,800	9,578,834	3,517,350	364,500	743,418	49,659,831
Liabilities									
Deposits and borrowings from other CIs	-	191,852	18,381,009	-	-	-	-	-	18,572,861
Deposits from customers	-	1,542,985	6,657,015	4,395,386	4,036,641	2,242,578	2,466,414	-	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	-	13,278	-	-	-	-	-	-	13,278
Other liabilities	-	520,753	-	-	-	-	-	-	520,753
	-	2,268,868	25,038,024	4,395,386	4,036,641	2,242,578	2,466,414	-	40,447,911
Interest sensitivity gap on balance sheet	1,265,965	(1,347,843)	2,695,915	1,139,414	5,542,193	1,274,772	(2,101,914)	743,418	9,211,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	113.656	-	-	-	-	-	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	-	64.520	433.304	-	-	-	-	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	145.791	17.974.692	728.850	364.425	-	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng - gộp	1.265.415	-	9.225.896	4.705.746	9.057.092	1.890.574	46.499	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.047	100.204	157.317	1.626.776	318.001	743.418	3.045.763
Tài sản cố định	-	261.751	-	-	-	-	-	-	261.751
Tài sản Có khác - gộp	550	335.307	-	-	-	-	-	-	335.857
	1.265.965	921.025	27.733.939	5.534.800	9.578.834	3.517.350	364.500	743.418	49.659.831
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	191.852	18.381.009	-	-	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	-	1.542.985	6.657.015	4.395.386	4.036.641	2.242.578	2.466.414	-	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.278	-	-	-	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	-	520.753	-	-	-	-	-	-	520.753
	-	2.268.868	25.038.024	4.395.386	4.036.641	2.242.578	2.466.414	-	40.447.911
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.265.965	(1.347.843)	2.695.915	1.139.414	5.542.193	1.274.772	(2.101.914)	743.418	9.211.920

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2024	Less than 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	More than 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.50%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other CIs	0.02%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	3.99%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	-	-	-	5.68%	6.05%	3.66%	2.87%
Loans to customers	8.03%	6.13%	6.84%	6.98%	7.36%	6.61%	-
Liabilities							
Amounts due to the Government and the SBV	4%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits from other CIs	0.14%	-	-	-	-	-	-
Term deposits from other CIs	4.25%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	2.97%	5.05%	5.32%	5.62%	5.98%	5.82%	-

Average USD and other foreign currency interest rates

As at 31 December 2024	Less than 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	More than 5 years
Assets							
Demand deposits with other CIs	4.02%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	4.47%	4.87%	-	-	-	-	-
Loans to customers	6.12%	5.94%	5.66%	5.96%	-	-	-
Liabilities							
Term deposits from other CIs	4.64%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.36%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,02%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,99%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	5,68%	6,05%	3,66%	2,87%
Cho vay khách hàng	8,03%	6,13%	6,84%	6,98%	7,36%	6,61%	-
Nợ phải trả							
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	4%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,14%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	4,25%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,97%	5,05%	5,32%	5,62%	5,98%	5,82%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	4,02%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,47%	4,87%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6,12%	5,94%	5,66%	5,96%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	4,64%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,36%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2023	Less than 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	More than 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.50%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other CIs	0.15%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	4.40%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	5.50%	5.30%	8.50%	7.26%	6.20%	2.77%	3.67%
Loans to customers	9.37%	7.09%	7.27%	8.64%	7.53%	10.62%	-
Liabilities							
Demand deposits from other CIs	0.15%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other CIs	2.39%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	3.87%	6.33%	5.93%	7.26%	6.39%	6.70%	-

Average USD and other foreign currency interest rates

As at 31 December 2023	Less than 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	More than 5 years
Assets							
Demand deposits with other CIs	0.12%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	4.31%	5.16%	-	-	-	-	-
Loans to customers	6.89%	7.01%	6.51%	-	-	-	-
Liabilities							
Deposits and borrowings from other CIs	5.59%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.10%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,40%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	5,50%	5,30%	8,50%	7,26%	6,20%	2,77%	3,67%
Cho vay khách hàng	9,37%	7,09%	7,27%	8,64%	7,53%	10,62%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	2,39%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,87%	6,33%	5,93%	7,26%	6,39%	6,70%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,12%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,31%	5,16%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6,89%	7,01%	6,51%	-	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5,59%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Sensitivity to interest rate

Assuming that all other variables remain constant, below is an analysis of the impact on the consolidated financial statements of PBVN for the year ended 31 December 2024 assuming that funding and lending interest rates increase.

	<i>Increase in interest rate</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	34,918	27,934
VND	1%	63,955	51,164

Assuming that all other variables remain constant, below is an analysis of the impact on the consolidated financial statements of PBVN for the year ended 31 December 2023 assuming that funding and lending interest rates increase.

	<i>Increase in interest rate</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	62,289	49,831
VND	1%	28,741	22,993

On the contrary, decrease in lending and funding interest would have the equal but opposite effect to the profit before tax of PBVN.

Currency risk

Currency risk (also known as exchange rate risk) is the risk that PBVN will incur losses as a result of unfavourable movements in exchange rates. The foreign exchange position has contingent currency risk. Exchange rate risk occurs when a portfolio includes spot cash flows or future cash inflows. Contingent exchange rate risk also appears in trading books and banking books. Exchange rate risks directly affect the statement of financial position and statement of income when assets, liabilities and income in foreign currencies need to be converted into local currency.

PBVN manages currency risk by setting the open status limits to each foreign currency in accordance with the business strategy of PBVN and regulations of the State Bank of Vietnam. PBVN mainly uses VND and USD to account for its activities. As the consolidated financial statements of PBVN are presented in VND, PBVN's consolidated financial statements are affected by exchange rate fluctuations between VND and USD and other foreign currencies.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	34.918	27.934
VND	1%	63.955	51.164

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của PBVN với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	62.289	49.831
VND	1%	28.741	22.993

Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của PBVN.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho PBVN do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

PBVN quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của PBVN và quy định của NHNNVN. PBVN chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính hợp nhất của PBVN được trình bày bằng VND, báo cáo tài chính hợp nhất của PBVN bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2024	VND	USD	EUR	GBP	Other currencies	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Assets						
Cash on hand	128,826	49,391	337	-	117	178,671
Balances with the SBV	340,485	18,594	-	-	-	359,079
Deposits with other CIs	4,109,749	16,882,763	105,948	1,705	42,099	21,142,264
Derivatives and other financial assets	3,447,384	(3,445,930)	-	-	-	1,454
Loans to customers – gross	28,465,773	684,598	-	-	-	29,150,371
Investment securities – gross	3,298,729	-	-	-	-	3,298,729
Fixed assets	489,845	-	-	-	-	489,845
Other assets – gross	307,498	32,771	-	-	-	340,269
	40,588,289	14,222,187	106,285	1,705	42,216	54,960,682
Liabilities						
Amounts due to the Government and the SBV	687,748	-	-	-	-	687,748
Deposits from other CIs	6,280,593	12,702,490	-	-	-	18,983,083
Deposits from customers	22,710,344	1,391,689	101,818	-	38,256	24,242,107
Other liabilities	569,260	13,821	3,313	-	1,289	587,683
	30,247,945	14,108,000	105,131	-	39,545	44,500,621
Foreign exchange position on balance sheet	10,340,344	114,187	1,154	1,705	2,671	10,460,061
Foreign exchange position off-balance sheet	1,140,838	3,837,271	-	-	3,064	4,981,173
Net foreign exchange position	11,481,182	3,951,458	1,154	1,705	5,735	15,441,234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Total VND million
Tài sản						
Tiền mặt	128.826	49.391	337	-	117	178.671
Tiền gửi tại NHNNVN	340.485	18.594	-	-	-	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.109.749	16.882.763	105.948	1.705	42.099	21.142.264
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.447.384	(3.445.930)	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng – gộp	28.465.773	684.598	-	-	-	29.150.371
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.298.729	-	-	-	-	3.298.729
Tài sản cố định	489.845	-	-	-	-	489.845
Tài sản Có khác – gộp	307.498	32.771	-	-	-	340.269
	40.588.289	14.222.187	106.285	1.705	42.216	54.960.682
Nợ phải trả						
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	687.748	-	-	-	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	6.280.593	12.702.490	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	22.710.344	1.391.689	101.818	-	38.256	24.242.107
Các khoản nợ khác	569.260	13.821	3.313	-	1.289	587.683
	30.247.945	14.108.000	105.131	-	39.545	44.500.621
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.340.344	114.187	1.154	1.705	2.671	10.460.061
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.140.838	3.837.271	-	-	3.064	4.981.173
Trạng thái tiền thuần	11.481.182	3.951.458	1.154	1.705	5.735	15.441.234

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2023	VND	USD	EUR	GBP	Other currencies	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Assets						
Cash on hand	93,420	19,903	209	7	117	113,656
Balances with the SBV	471,892	25,932	-	-	-	497,824
Deposits with other CIs	2,139,697	17,024,257	5,682	987	43,135	19,213,758
Loans to customers – gross	25,580,670	610,552	-	-	-	26,191,222
Investment securities – gross	3,045,763	-	-	-	-	3,045,763
Fixed assets	261,751	-	-	-	-	261,751
Other assets – gross	295,447	40,410	-	-	-	335,857
	31,888,640	17,721,054	5,891	994	43,252	49,659,831
Liabilities						
Deposits from other CIs	8,580,499	9,992,362	-	-	-	18,572,861
Deposits from customers	19,799,656	1,502,089	4,307	-	34,967	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	(6,126,068)	6,139,346	-	-	-	13,278
Other liabilities	502,390	16,420	559	-	1,384	520,753
	22,756,477	17,650,217	4,866	-	36,351	40,447,911
Foreign exchange position on balance sheet	9,132,163	70,837	1,025	994	6,901	9,211,920
Foreign exchange position off-balance sheet	1,053,113	6,465,191	2,351	-	2,396	7,523,051
Net foreign exchange position	10,185,276	6,536,028	3,376	994	9,297	16,734,971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Total VND million
Tài sản						
Tiền mặt	93.420	19.903	209	7	117	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	471.892	25.932	-	-	-	497.824
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.139.697	17.024.257	5.682	987	43.135	19.213.758
Cho vay khách hàng – gộp	25.580.670	610.552	-	-	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.045.763	-	-	-	-	3.045.763
Tài sản cố định	261.751	-	-	-	-	261.751
Tài sản Có khác – gộp	295.447	40.410	-	-	-	335.857
	31.888.640	17.721.054	5.891	994	43.252	49.659.831
Nợ phải trả						
Tiền gửi của các TCTD khác	8.580.499	9.992.362	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	19.799.656	1.502.089	4.307	-	34.967	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.126.068)	6.139.346	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	502.390	16.420	559	-	1.384	520.753
	22.756.477	17.650.217	4.866	-	36.351	40.447.911
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.132.163	70.837	1.025	994	6.901	9.211.920
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.053.113	6.465.191	2.351	-	2.396	7.523.051
Trạng thái tiền thuần	10.185.276	6.536.028	3.376	994	9.297	16.734.971

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Sensitivity to currencies

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on PBVN's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2024:

	<i>Increase in exchange rate of USD and EUR to VND</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	1,142	914
EUR	1%	12	10

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on PBVN's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2023:

	<i>Increase in exchange rate of USD and EUR to VND</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	708	566
EUR	1%	10	8

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that PBVN is unable to maintain sufficient liquid assets to meet its financial commitments and obligations when they fall due or securing the funding requirement at an excessive cost.

PBVN maintains a specific portfolio and volume of high quality liquid assets that may include, but are not limited to: cash, interbank deposits, Government bonds, other investment securities and other liquid assets to ensure that PBVN meets the financial obligations in normal conditions as well as in stressful situations without causing unacceptable or unreasonable losses and negative impacts on the image of PBVN. Monitoring tools and liquidity limits are established to manage exposures to liquidity risk within PBVN.

PBVN's liquidity risk management approach has always focused on diversifying its investment and credit activities and enhancing its access to capital markets through a variety of instruments and other capital mobilization products.

The table below presents the analysis of PBVN's assets and liabilities based on remaining contractual maturity. The contractual maturity profile may differ from actual behavioural patterns.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của PBVN do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	1.142	914
EUR	1%	12	10

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của PBVN do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	708	566
EUR	1%	10	8

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi PBVN không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

PBVN luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, các khoản chứng khoán đầu tư khác và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của PBVN. PBVN thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của PBVN luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của PBVN theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(c) Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2024	Overdue		Current					Total
	More than 3 months VND million	Up to 3 months VND million	Up to 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash on hand	-	-	178,671	-	-	-	-	178,671
Balances with the SBV	-	-	359,079	-	-	-	-	359,079
Deposits with other CIs	-	-	19,615,264	1,527,000	-	-	-	21,142,264
Derivatives and other financial assets	-	-	1,454	-	-	-	-	1,454
Loans to customers – gross	916,638	235,769	2,283,198	4,942,376	8,608,054	4,509,473	7,654,863	29,150,371
Investment securities – gross	-	-	-	-	-	689,421	2,609,308	3,298,729
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	489,845	489,845
Other assets – gross	550	-	339,719	-	-	-	-	340,269
Total assets	917,188	235,769	22,777,385	6,469,376	8,608,054	5,198,894	10,754,016	54,960,682
Liabilities								
Amounts due to the Government and the SBV	-	-	687,748	-	-	-	-	687,748
Deposits from other CIs	-	-	18,983,083	-	-	-	-	18,983,083
Deposits from customers	-	-	9,124,799	4,857,700	9,047,764	1,211,844	-	24,242,107
Other liabilities	-	-	587,683	-	-	-	-	587,683
Total liabilities	-	-	29,383,313	4,857,700	9,047,764	1,211,844	-	44,500,621
Net liquidity gap	917,188	235,769	(6,605,928)	1,611,676	(439,710)	3,987,050	10,754,016	10,460,061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	178.671	-	-	-	-	178.671
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	359.079	-	-	-	-	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	19.615.264	1.527.000	-	-	-	21.142.264
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.454	-	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng – gộp	916.638	235.769	2.283.198	4.942.376	8.608.054	4.509.473	7.654.863	29.150.371
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	689.421	2.609.308	3.298.729
Tài sản Cố định	-	-	-	-	-	-	489.845	489.845
Tài sản Có khác – gộp	550	-	339.719	-	-	-	-	340.269
Tổng tài sản	917.188	235.769	22.777.385	6.469.376	8.608.054	5.198.894	10.754.016	54.960.682
Nợ phải trả								
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	-	-	687.748	-	-	-	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	18.983.083	-	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.124.799	4.857.700	9.047.764	1.211.844	-	24.242.107
Các khoản nợ khác	-	-	587.683	-	-	-	-	587.683
Tổng nợ phải trả	-	-	29.383.313	4.857.700	9.047.764	1.211.844	-	44.500.621
Mức chênh thanh khoản ròng	917.188	235.769	(6.605.928)	1.611.676	(439.710)	3.987.050	10.754.016	10.460.061

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

39. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(c) Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2023	Overdue		Current					Total
	<i>More than 3 months VND million</i>	<i>Up to 3 months VND million</i>	<i>Up to 1 month VND million</i>	<i>From over 1 to 3 months VND million</i>	<i>From over 3 to 12 months VND million</i>	<i>From over 1 to 5 years VND million</i>	<i>More than 5 years VND million</i>	
Assets								
Cash on hand	-	-	113,656	-	-	-	-	113,656
Balances with the SBV	-	-	497,824	-	-	-	-	497,824
Deposits with other CIs	-	-	18,120,483	728,850	364,425	-	-	19,213,758
Loans to customers – gross	881,478	383,937	1,645,542	4,945,383	8,437,052	4,051,380	5,846,450	26,191,222
Investment securities – gross	-	-	100,047	100,205	201,621	318,001	2,325,889	3,045,763
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	261,751	261,751
Other assets – gross	550	-	335,307	-	-	-	-	335,857
Total assets	882,028	383,937	20,812,859	5,774,438	9,003,098	4,369,381	8,434,090	49,659,831
Liabilities								
Deposits from other CIs	-	-	18,572,861	-	-	-	-	18,572,861
Deposits from customers	-	-	8,233,640	4,334,655	6,294,625	2,478,099	-	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	-	-	13,278	-	-	-	-	13,278
Other liabilities	-	-	520,753	-	-	-	-	520,753
Total liabilities	-	-	27,340,532	4,334,655	6,294,625	2,478,099	-	40,447,911
Net liquidity gap	882,028	383,937	(6,527,673)	1,439,783	2,708,473	1,891,282	8,434,090	9,211,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	113.656	-	-	-	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	497.824	-	-	-	-	497.824
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	18.120.483	728.850	364.425	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng – gộp	881.478	383.937	1.645.542	4.945.383	8.437.052	4.051.380	5.846.450	26.191.222
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	100.047	100.205	201.621	318.001	2.325.889	3.045.763
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	261.751	261.751
Tài sản Có khác – gộp	550	-	335.307	-	-	-	-	335.857
Tổng tài sản	882.028	383.937	20.812.859	5.774.438	9.003.098	4.369.381	8.434.090	49.659.831
Nợ phải trả								
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	18.572.861	-	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.233.640	4.334.655	6.294.625	2.478.099	-	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	-	-	13.278	-	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	-	-	520.753	-	-	-	-	520.753
Tổng nợ phải trả	-	-	27.340.532	4.334.655	6.294.625	2.478.099	-	40.447.911
Mức chênh thanh khoản ròng	882.028	383.937	(6.527.673)	1.439.783	2.708.473	1.891.282	8.434.090	9.211.920

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

40. DISCLOSURE OF FINANCIAL INSTRUMENTS

Fair value disclosure

Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 requires disclosing on fair value determination method and fair value of financial assets and financial liabilities to have a comparison between fair value and carrying value.

The following table sets out the carrying value and fair value of PBVN's financial assets and financial liabilities where determinable:

As at 31 December 2024	Carrying value						Fair value VND million
	Fair value through profit and loss VND million	Held-to- maturity VND million	Loans and receivables VND million	Available for sale VND million	Other liabilities recorded at amortised cost VND million	Total carrying value VND million	
Financial assets							
Cash on hand	-	-	178,671	-	-	178,671	178,671
Balances with the SBV	-	-	359,079	-	-	359,079	359,079
Deposits with other CIs	-	-	21,142,264	-	-	21,142,264	(*)
Derivative and other financial assets	1,454	-	-	-	-	1,454	(*)
Loans to customers – gross	-	-	29,150,371	-	-	29,150,371	(*)
Investment securities – gross	-	399,311	-	2,899,418	-	3,298,729	(*)
Other financial assets	-	-	174,853	-	-	174,853	(*)
	1,454	399,311	51,005,238	2,899,418	-	54,305,421	
Financial liabilities							
Amounts due to the Government and the SBV	-	-	-	-	687,748	687,748	(*)
Deposits from other CIs	-	-	-	-	18,983,083	18,983,083	(*)
Deposits from customers	-	-	-	-	24,242,107	24,242,107	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	-	548,742	548,742	(*)
	-	-	-	-	44,461,680	44,461,680	

- (*) PBVN has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

40. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của PBVN trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	178.671	-	-	178.671	178.671
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	359.079	-	-	359.079	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	21.142.264	-	-	21.142.264	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.454	-	-	-	-	1.454	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	29.150.371	-	-	29.150.371	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	399.311	-	2.899.418	-	3.298.729	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	174.853	-	-	174.853	(*)
	1.454	399.311	51.005.238	2.899.418	-	54.305.421	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	687.748	687.748	(*)
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	-	-	18.983.083	18.983.083	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	24.242.107	24.242.107	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	548.742	548.742	(*)
	-	-	-	-	44.461.680	44.461.680	

- (*) PBVN chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

40. DISCLOSURE OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

As at 31 December 2023	Carrying value						Fair value VND million
	Fair value through profit and loss VND million	Held-to- maturity VND million	Loans and receivables VND million	Available for sale VND million	Other liabilities recorded at amortised cost VND million	Total carrying value VND million	
Financial assets							
Cash on hand	-	-	113,656	-	-	113,656	113,656
Balances with the SBV	-	-	497,824	-	-	497,824	497,824
Deposits with other CIs	-	-	19,213,758	-	-	19,213,758	(*)
Loans to customers – gross	-	-	26,191,222	-	-	26,191,222	(*)
Investment securities – gross	-	-	-	3,045,763	-	3,045,763	(*)
Other financial assets	-	-	213,069	-	-	213,069	(*)
	-	-	46,229,529	3,045,763	-	49,275,292	
Financial liabilities							
Deposits from other CIs	-	-	-	-	18,572,861	18,572,861	(*)
Deposits from customers	-	-	-	-	21,341,019	21,341,019	(*)
Derivative and other financial liabilities	13,278	-	-	-	-	13,278	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	-	490,239	490,239	(*)
	13,278	-	-	-	40,404,119	40,417,397	

- (*) PBVN has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

40. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	113.656	-	-	113.656	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	497.824	-	-	497.824	497.824
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	19.213.758	-	-	19.213.758	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	26.191.222	-	-	26.191.222	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	3.045.763	-	3.045.763	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	213.069	-	-	213.069	(*)
	-	-	46.229.529	3.045.763	-	49.275.292	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	-	-	18.572.861	18.572.861	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	21.341.019	21.341.019	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	13.278	-	-	-	-	13.278	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	490.239	490.239	(*)
	13.278	-	-	-	40.404.119	40.417.397	

- (*) PBVN chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024 (continued)

41. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Within one year	4,940	1,937
From one to five years	231,368	241,790
More than five years	462,879	567,023
	699,187	810,750

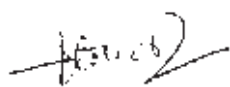
42. SUBSEQUENT EVENTS

Until the date of these consolidated financial statements, no significant events occurred after 31 December 2024 and may cause material effects to the consolidated financial position of PBNV which require adjustments or disclosure in the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

43. EXCHANGE RATES OF SOME CURRENCIES AT THE END OF THE ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

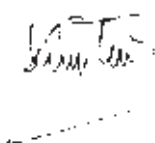
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
AUD	16,023	16,603
CAD	17,719	18,370
EUR	26,588	26,901
GBP	31,898	30,956
JPY	162	173
SGD	18,182	18,430
USD	25,450	24,295

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

26 February 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (tiếp theo)

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	4.940	1.937
Từ 1 đến 5 năm	231.368	241.790
Trên 5 năm	462.879	567.023
	699.187	810.750

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của PBVN và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
AUD	16.023	16.603
CAD	17.719	18.370
EUR	26.588	26.901
GBP	31.898	30.956
JPY	162	173
SGD	18.182	18.430
USD	25.450	24.295

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee-Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2025